UBND TỈNH SƠN LA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2776/CBGVLXD-SXD	*Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La Quý IV năm 2022, như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng giá kèm theo *(Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).*

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án.

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu

tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Thời điểm áp dụng: **Từ ngày 08/12/2022.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở: Tài Chính, Giao thông vận tải; Công thương Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTXD, HTKT (Minh). 25b.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SƠN LA

Trần Khắc Sơn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công bố số: 2776/CBGVLXD-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV	XVI
I	**NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ**														
1.1	**CÁT XÂY DỰNG (GIÁ CÁT SÔNG MÃ TẠI CÁC HUYỆN: MỘC CHÂU, VÂN HỒ, BẮC YÊN, PHÙ YÊN LÀ GIÁ THEO PHƯƠNG ÁN VẬN CHUYỂN TỪ SÔNG MÃ ĐẾN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN)**														
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Sông Mã	440.000			440.000	420.000	490.000		223.000	323.000			468.500
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Sông Mã	440.000			440.000	420.000	490.000		223.000	323.000			468.500
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Sông Mã	460.000	578.000	527.000	480.000	470.000	520.000	525.000	253.000	353.000	500.700	570.800	498.500
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Hoà Bình		380.000	410.000									
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Hoà Bình		380.000	410.000									
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Hoà Bình		700.000	720.000									
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Yên Bái										400.000	370.000	
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Yên Bái										400.000	370.000	
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Thanh Sơn										630.000	550.000	
	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Lai Châu							450.000					
	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Lai Châu							450.000					
	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Lai Châu							500.000					
1.2	**GIÁ ĐÁ TẠI CÁC MỎ PHỤ LỤC II**														
2	**NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP**														
2.1	**Thép Thái Nguyên**														
	Thép buộc	kg		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T; Tisco	15.300	15.100	15.150	15.200	15.250	15.420	15.520	15.620	15.700	15.220	15.100	15.440
	Thép vằn D8	kg	CB300; Tisco	15.400	15.200	15.250	15.300	15.350	15.520	15.620	15.720	15.800	15.320	15.200	15.540
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300; Tisco	15.400	15.200	15.250	15.300	15.350	15.520	15.620	15.720	15.800	15.320	15.200	15.540
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300; Tisco	15.300	15.100	15.150	15.200	15.250	15.420	15.520	15.620	15.700	15.220	15.100	15.440
2.2	**Thép Hòa Phát**														
	Thép buộc	kg		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T; Hòa Phát	15.200	15.000	15.050	15.100	15.150	15.320	15.420	15.520	15.600	15.120	15.000	15.340
	Thép vằn D8	kg	CB300; Hòa Phát	15.300	15.100	15.150	15.200	15.250	15.420	15.520	15.620	15.700	15.220	15.100	15.440
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300; Hòa Phát	15.300	15.100	15.150	15.200	15.250	15.420	15.520	15.620	15.700	15.220	15.100	15.440
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300; Hòa Phát	15.250	15.050	15.100	15.150	15.200	15.370	15.470	15.570	15.650	15.170	15.050	15.390
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB400; Hòa Phát	15.400	15.200	15.250	15.300	15.350	15.520	15.620	15.720	15.800	15.320	15.200	15.540
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400; Hòa Phát	15.350	15.150	15.200	15.250	15.300	15.470	15.570	15.670	15.750	15.270	15.150	15.490
2.3	**Thép VAS Nghi Sơn**														
	Thép cuộn VAS														
	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T; VAS	16.117	15.917	15.967	16.017	16.067	16.237	16.337	16.437	16.517	16.037	15.917	16.257
	Thép cuộn D8	kg	CB300V; VAS	16.217	16.017	16.067	16.117	16.167	16.337	16.437	16.537	16.617	16.137	16.017	16.357
	Thép thanh vằn VAS														
	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40; VAS	16.317	16.117	16.167	16.217	16.267	16.437	16.537	16.637	16.717	16.237	16.117	16.457
	Thép thanh vằn D12	kg	CB300V; VAS	16.167	15.967	16.017	16.067	16.117	16.287	16.387	16.487	16.567	16.087	15.967	16.307
	Thép thanh vằn D14-D20	kg	CB300V/Gr40; VAS	16.117	15.917	15.967	16.017	16.067	16.237	16.337	16.437	16.517	16.037	15.917	16.257
	Thép thanh vằn D10	kg	CB400V/CB500; VAS	16.417	16.217	16.267	16.317	16.367	16.537	16.637	16.737	16.817	16.337	16.217	16.557
	Thép thanh vằn D12	kg	CB400V/CB500; VAS	16.317	16.117	16.167	16.217	16.267	16.437	16.537	16.637	16.717	16.237	16.117	16.457
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V/CB500; VAS	16.267	16.067	16.117	16.167	16.217	16.387	16.487	16.587	16.667	16.187	16.067	16.407
2.4	**Thép hình, thép hộp**														
	Thép tấm độ dày các loại	kg		19.000	18.800	18.850	18.900	18.950	19.120	19.220	19.320	19.400	18.920	18.800	19.140

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Thép hình U, C, V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42. XX: Việt Nam	16.400	16.200	16.250	16.300	16.350	16.520	16.620	16.720	16.800	16.320	16.200	16.540
	Thép I độ dầy các loại	kg		20.200	20.000	20.050	20.100	20.150	20.320	20.420	20.520	20.600	20.120	20.000	20.340
	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg		19.790	19.590	19.640	19.690	19.740	19.910	20.010	20.110	20.190	19.710	19.590	19.930
	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg		19.790	19.590	19.640	19.690	19.740	19.910	20.010	20.110	20.190	19.710	19.590	19.930
	Thép f3 (đan rọ đá)	kg		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2.5	**Lan can, hoa sắt, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)**														
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí	kg	Sơn tĩnh điện; SX Sơn La	60.000	59.800	59.850	59.900	59.950	60.100	60.200	60.300	60.400	59.920	59.800	60.140
	Lan can sắt hộp	kg	Sơn tổng hợp; SX Sơn La	55.000	54.800	54.850	54.900	54.950	55.100	55.200	55.300	55.400	54.920	54.800	55.140
	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tĩnh điện; SX Sơn La	42.000	41.800	41.850	41.900	41.950	42.100	42.200	42.300	42.400	41.920	41.800	42.140
	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tổng hợp; SX Sơn La	37.000	36.800	36.850	36.900	36.950	37.100	37.200	37.300	37.400	36.920	36.800	37.140
	Inox	kg	201, XX: Việt Nam	100.000	99.860	99.900	99.930	99.970	100.100	100.150	100.200	100.250	99.900	99.860	100.100
	Inox	kg	304, XX: Việt Nam	120.000	129.860	129.900	129.930	129.970	130.100	130.150	130.200	130.250	129.900	129.860	130.100
3	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH**														
3.1	**Gạch xây không nung (báo giá tại nơi sản xuất Phụ lục 2**														
3.2	**Gạch xây nung (báo giá tại nơi sản xuất Phụ lục 2)**														
3.3	**Gạch lát nền, ốp tường**														
	Gạch lát nền	m2	KT: 300x300mm, Ceramic Prime	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 400x400mm, Ceramic Prime	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 500x500mm, Ceramic Vitto	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 600x600mm, Ceramic Vitto	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	167.000	170.000	175.000	158.000	151.000	162.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 800x800mm, Ceramic Prime	265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	277.000	280.000	285.000	268.000	261.000	272.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 600x600mm, Granit men khô Vitto	255.000	251.000	252.000	253.000	254.000	260.000	267.000	270.000	275.000	258.000	251.000	262.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 800x800mm, Granit Vitto	305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	310.000	317.000	320.000	325.000	308.000	301.000	312.000
	Gạch lát nền	m2	KT: 600x1200mm, Granit Vitto	448.000	444.000	445.000	446.000	447.000	453.000	460.000	463.000	468.000	451.000	444.000	455.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 200x250mm, Ceramic Prime	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	112.000	115.000	120.000	103.000	96.000	107.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 250x400mm, Ceramic Prime	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 300x600mm, Vitto bóng	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 300x600mm, Vitto siêu bóng	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	201.000	204.000	209.000	192.000	185.000	196.000
	Gạch ốp tường	m2	KT: 300x450mm, Ceramic Prime	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	142.000	145.000	150.000	133.000	126.000	137.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 200x200mm, Ceramic Prime	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 250x250mm, Ceramic Prime	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 300x300mm, Ceramic Vitto	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	147.000	150.000	155.000	138.000	131.000	142.000
	Gạch chống trơn	m2	KT: 500x500, Ceramic Vitto	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
3.4	**Gạch Terazzo, Gạch Block, Gạch trồng cỏ**														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch Terazzo lát vữa														
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2), SX Sơn La	87.000	97.000	92.000	87.000	82.000	92.000	97.000	102.000	107.000	92.000	97.000	92.000
	Gạch Terazzo màu vàng	m2	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2), SX Sơn La	92.000	102.000	97.000	92.000	87.000	97.000	102.000	107.000	112.000	97.000	102.000	97.000
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2), SX Sơn La	87.000	97.000	92.000	87.000	82.000	92.000	97.000	102.000	107.000	92.000	97.000	92.000
	Gạch Terazzo màu vàng	m2	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2), SX Sơn La	92.000	102.000	97.000	92.000	87.000	97.000	102.000	107.000	112.000	97.000	102.000	97.000
	Gạch Terazzo 2 màu	m2	KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2), SX Sơn La	102.000	112.000	107.000	102.000	97.000	107.000	112.000	117.000	122.000	107.000	112.000	107.000
	Gạch Terazzo tự chèn														
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2), SX Sơn La	102.000	112.000	107.000	102.000	97.000	107.000	112.000	117.000	122.000	107.000	112.000	107.000
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2), SX Sơn La	107.000	117.000	112.000	107.000	102.000	112.000	117.000	122.000	127.000	112.000	117.000	112.000
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2), SX Sơn La	107.000	117.000	112.000	107.000	102.000	112.000	117.000	122.000	127.000	112.000	117.000	112.000
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2), SX Sơn La	112.000	122.000	117.000	112.000	107.000	117.000	122.000	127.000	132.000	117.000	122.000	117.000
	Gạch Block														
	Gạch Block ZICZAC màu đỏ	m2	Dày 6cm (39,5 viên/m2), SX Sơn La	87.000	97.000	92.000	87.000	82.000	92.000	97.000	102.000	107.000	92.000	97.000	92.000
	Gạch Block ZICZAC màu vàng	m2	Dày 6cm (39,5 viên/m2), SX Sơn La	92.000	102.000	97.000	92.000	87.000	97.000	102.000	107.000	112.000	97.000	102.000	97.000
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng	m2	Dày 5cm, SX Sơn La	87.000	97.000	92.000	87.000	82.000	92.000	97.000	102.000	107.000	92.000	97.000	92.000
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh	m2	Dày 5cm, SX Sơn La	92.000	102.000	97.000	92.000	87.000	97.000	102.000	107.000	112.000	97.000	102.000	97.000
	Gạch trồng cỏ														
	Gạch trồng cỏ	viên	KT:390x260x80 mác 150, SX Sơn La	9.300	9.900	9.600	9.300	9.000	9.600	9.900	10.200	10.500	9.600	9.900	9.600
	Gạch trồng cỏ	viên	KT:390x260x80 mác 200, SX Sơn La	11.300	11.900	11.600	11.300	11.000	11.600	11.900	12.200	12.500	11.600	11.900	11.600
3.5	**Cấu kiện bê tông giả đá (Công ty TNHH THƯƠNG MẠI H6N8 - Đ/c sản xuất: Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn. ĐT: 0977.868.089)**														
	Bó vỉa bê tông giả đá	md	KT: 23x26 x100cm, Việt Nam	198.000	213.000	208.000	203.000	198.000	203.000	208.000	213.000	218.000	213.000	218.000	203.000
	Bó vỉa bê tông giả đá	md	KT: 12.5x30x100cm, Việt Nam	168.000	183.000	178.000	173.000	168.000	173.000	178.000	183.000	188.000	183.000	188.000	173.000
	Bó vỉa bê tông giả đá	md	KT: 18x22x100cm, Việt Nam	165.000	180.000	175.000	170.000	165.000	170.000	175.000	180.000	185.000	180.000	185.000	170.000
	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	KT: 30x50x6cm, Việt Nam	28.000	43.000	38.000	33.000	28.000	33.000	38.000	43.000	48.000	43.000	48.000	33.000
	Vỉa bó gốc cây giả đá	md	KT: 10x15cm, Việt Nam	100.000	115.000	110.000	105.000	100.000	105.000	110.000	115.000	120.000	115.000	120.000	105.000
	Gạch bê tông giả đá														
	Gạch bê tông giả đá	m2	CLC: 400x400x45 mm, Việt Nam	163.000	178.000	173.000	168.000	163.000	168.000	173.000	178.000	183.000	178.000	183.000	168.000
	Gạch bê tông giả đá	m2	CLC: 300x300x50 mm, Việt Nam	159.000	174.000	169.000	164.000	159.000	168.000	173.000	174.000	179.000	174.000	179.000	164.000
	Gạch bê tông giả đá	m2	CLC: 150x300x50 mm, Việt Nam	172.000	187.000	182.000	177.000	172.000	168.000	173.000	187.000	192.000	187.000	192.000	177.000
	Gạch bê tông giả đá	m2	CLC: 600x300x35 mm, Việt Nam	155.000	170.000	165.000	160.000	155.000	168.000	173.000	170.000	175.000	170.000	175.000	160.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch bê tông giả đá	m2	CLC: 600x300x50 mm, Việt Nam	168.000	183.000	178.000	173.000	168.000	168.000	173.000	183.000	188.000	183.000	188.000	173.000
3.6	**Gạch bê tông giả đá Coric**														
	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	400x400x45 mm, Việt Nam	180.000	165.000	168.000	172.000	177.000	168.000	173.000	195.000	200.000	195.000	200.000	185.000
	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	300x300x45 mm, Việt Nam	185.000	170.000	173.000	177.000	182.000	168.000	173.000	200.000	205.000	200.000	205.000	190.000
	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	150x300x45 mm, Việt Nam	195.000	180.000	183.000	187.000	192.000	168.000	173.000	210.000	215.000	210.000	215.000	200.000
3.7	**Đá ốp lát các loại**														
	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm	m2	XX: Việt Nam	534.600	522.600	524.600	526.600	529.600	544.600	554.600	559.600	569.600	524.600	522.600	544.600
	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm	m2	XX: Việt Nam	574.200	562.200	564.200	566.200	569.200	584.200	594.200	599.200	609.200	564.200	562.200	584.200
	Đá granit tự nhiên mặt bàn Lavabo dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm	m2	XX: Việt Nam	605.000	593.000	595.000	597.000	600.000	615.000	625.000	630.000	640.000	595.000	593.000	615.000
	Đá granit tự nhiên (loại thường)	m2	XX: Việt Nam	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	XX: Việt Nam	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granit tự nhiên màu Đỏ rubi	m2	XX: Việt Nam	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granit tự nhiên màu vàng be	m2	XX: Việt Nam	1.850.000	1.838.000	1.840.000	1.842.000	1.845.000	1.860.000	1.870.000	1.875.000	1.885.000	1.840.000	1.838.000	1.860.000
	Đá granit tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng Gia Lai	m2	XX: Việt Nam	1.800.000	1.788.000	1.790.000	1.792.000	1.795.000	1.810.000	1.820.000	1.825.000	1.835.000	1.790.000	1.788.000	1.810.000
	Đá granit nhân tạo (loại thường)	m2	XX: Việt Nam	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granit nhân tạo màu vàng be	m2	XX: Việt Nam	2.145.000	2.133.000	2.135.000	2.137.000	2.140.000	2.155.000	2.165.000	2.170.000	2.180.000	2.135.000	2.133.000	2.155.000
	Đá granit nhân tạo màu xanh đậm	m2	XX: Việt Nam	2.327.000	2.315.000	2.317.000	2.319.000	2.322.000	2.337.000	2.347.000	2.352.000	2.362.000	2.317.000	2.315.000	2.337.000
	Đá granit nhân tạo màu ghi	m2	XX: Việt Nam	1.930.000	1.918.000	1.920.000	1.922.000	1.925.000	1.940.000	1.950.000	1.955.000	1.965.000	1.920.000	1.918.000	1.940.000
	Đá granit nhân tạo màu trắng	m2	XX: Việt Nam	1.599.000	1.587.000	1.589.000	1.591.000	1.594.000	1.609.000	1.619.000	1.624.000	1.634.000	1.589.000	1.587.000	1.609.000
	Đá lát Thanh Hoá màu ghi xám KT 40x40x3cm	m2	XX: Việt Nam	260.000	248.000	250.000	252.000	255.000	265.000	270.000	275.000	280.000	250.000	248.000	265.000
	Đá lát Thanh Hoá màu ghi xám KT 30x30x3 cm	m2	XX: Việt Nam	240.000	228.000	230.000	232.000	235.000	245.000	250.000	255.000	260.000	230.000	228.000	245.000
	Đá lát Thanh Hoá màu xanh đen 40x40x3cm	m2	XX: Việt Nam	280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	285.000	290.000	295.000	300.000	270.000	268.000	285.000
	Đá lát Thanh Hoá màu xanh đen 30x30x3 cm	m2	XX: Việt Nam	260.000	248.000	250.000	252.000	255.000	265.000	270.000	275.000	280.000	250.000	248.000	265.000
	Đá bó vỉa Thanh Hoá màu ghi xám 23x26x80cm	md	XX: Việt Nam	320.000	308.000	310.000	312.000	315.000	325.000	330.000	335.000	340.000	310.000	308.000	325.000
	Tấm đan rãnh đá màu ghi xám 50x30x5cn	m2	XX: Việt Nam	350.000	338.000	340.000	342.000	345.000	360.000	370.000	375.000	385.000	340.000	338.000	360.000
4	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MĂNG**														
	Xi măng Mai Sơn	kg	Loại rời PCB 30, SX Sơn La	1.200	1.200	1.250	1.200	1.170	1.200	1.350	1.300	1.350	1.300	1.200	1.250
		kg	Loại rời PCB 40, SX Sơn La	1.240	1.240	1.290	1.240	1.210	1.240	1.390	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
		kg	Loại bao PCB 30, SX Sơn La	1.360	1.360	1.390	1.360	1.330	1.390	1.500	1.460	1.520	1.460	1.360	1.410
		kg	Loại bao PCB 40, SX Sơn La	1.420	1.420	1.450	1.420	1.390	1.450	1.560	1.520	1.580	1.520	1.420	1.470
	Xi măng ViSai	kg	Loại bao PCB30, ViSai	1.400	1.320	1.340	1.360	1.380	1.430	1.460	1.490	1.520	1.430	1.400	1.430
		kg	Loại bao PCB40, ViSai	1.470	1.390	1.410	1.430	1.450	1.500	1.530	1.560	1.590	1.500	1.470	1.500
	Xi măng Bỉm Sơn	kg	Loại bao PCB30, Bỉm Sơn	1.500	1.420	1.440	1.460	1.480	1.530	1.560	1.590	1.620	1.530	1.500	1.530
		kg	Loại bao PCB40, Bỉm Sơn	1.740	1.660	1.680	1.700	1.720	1.770	1.800	1.830	1.860	1.770	1.740	1.770
	Xi măng VICEM Bút Sơn	kg	Loại bao PCB30, Bút Sơn	1.450	1.370	1.390	1.410	1.430	1.480	1.510	1.540	1.570	1.480	1.450	1.480
		kg	Loại bao PCB40, Bút Sơn	1.700	1.620	1.640	1.660	1.680	1.730	1.760	1.790	1.820	1.730	1.700	1.730

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Xi măng Trung Sơn	kg	Loại bao PCB30, Trung Sơn										1.450	1.420	
		kg	Loại bao PCB40, Trung Sơn										1.600	1.570	
	Bê tông thương phẩm	m3	Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.000.000	1.050.000	1.100.000		1.100.000							
		m3	Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.100.000	1.100.000	1.150.000		1.200.000							
		m3	Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.200.000	1.150.000	1.200.000		1.300.000							
		m3	Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.250.000	1.200.000	1.250.000		1.350.000							
		m3	Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.300.000	1.250.000	1.300.000		1.400.000							
		m3	Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.400.000	1.300.000	1.350.000		1.500.000							
		m3	Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.500.000	1.350.000	1.400.000		1.600.000							
		m3	Mác 450; độ sụt 14 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.550.000	1.400.000	1.450.000		1.650.000							
		m3	Mác 500; độ sụt 14 ± 2 - R28 SX: Sơn La	1.650.000	1.500.000	1.550.000		1.750.000							
		m3	Phụ gia R7	60.000	60.000	60.000		60.000							
5	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, TRẦN THẠCH CAO**														
5.1	**Tôn Hoa Sen**														
	Tôn lạnh	m2	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	89.091	85.091	86.091	87.091	88.091	94.091	99.091	104.091	109.091	99.091	89.091	96.091
		m2	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	115.000	120.000	110.000	100.000	107.000
		m2	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	110.909	106.909	107.909	108.909	109.909	115.909	120.909	125.909	130.909	120.909	110.909	117.909
		m2	D=0,5mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen	120.909	116.909	117.909	118.909	119.909	125.909	130.909	135.909	140.909	130.909	120.909	127.909
	Tôn màu	m2	D=0,35mm, AZ050, Hoa Sen	91.818	87.818	88.818	89.818	90.818	96.818	101.818	106.818	111.818	101.818	91.818	98.818
		m2	D=0,4mm, AZ050, Hoa Sen	102.727	98.727	99.727	100.727	101.727	107.727	112.727	117.727	122.727	112.727	102.727	109.727
		m2	D=0,45mm, AZ050, Hoa Sen	113.636	109.636	110.636	111.636	112.636	118.636	123.636	128.636	133.636	123.636	113.636	120.636
		m2	D=0,5mm, AZ050, Hoa Sen	125.455	121.455	122.455	123.455	124.455	130.455	135.455	140.455	145.455	135.455	125.455	132.455
	Tôn sóng ngói	m2	D=0,4mm, AZ050-17/05, Hoa Sen	110.945	106.945	107.945	108.945	109.945	115.945	120.945	125.945	130.945	120.945	110.945	117.945
		m2	D=0,45mm, AZ050-17/05, Hoa Sen	122.727	118.727	119.727	120.727	121.727	127.727	132.727	137.727	142.727	132.727	122.727	129.727
		m2	D=0,5mm, AZ050-17/05, Hoa Sen	135.491	131.491	132.491	133.491	134.491	140.491	145.491	150.491	155.491	145.491	135.491	142.491
		m2	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050), Hoa Sen	141.818	137.818	138.818	139.818	140.818	146.818	151.818	156.818	161.818	151.818	141.818	148.818
		m2	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050), Hoa Sen	150.909	146.909	147.909	148.909	149.909	155.909	160.909	165.909	170.909	160.909	150.909	157.909
		m2	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050), Hoa Sen	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	175.000	180.000	170.000	160.000	167.000
		m2	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050), Hoa Sen	170.000	166.000	167.000	168.000	169.000	175.000	180.000	185.000	190.000	180.000	170.000	177.000
		m2	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	179.091	175.091	176.091	177.091	178.091	184.091	189.091	194.091	199.091	189.091	179.091	186.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tôn cách nhiệt, tôn lạnh màu . Tôn 3 lớp: 1 lớp tôn, 1 lớp xốp, 1 lớp giấy bạc	m2	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	143.636	139.636	140.636	141.636	142.636	148.636	153.636	158.636	163.636	153.636	143.636	150.636
		m2	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	152.727	148.727	149.727	150.727	151.727	157.727	162.727	167.727	172.727	162.727	152.727	159.727
		m2	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	161.818	157.818	158.818	159.818	160.818	166.818	171.818	176.818	181.818	171.818	161.818	168.818
		m2	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	171.818	167.818	168.818	169.818	170.818	176.818	181.818	186.818	191.818	181.818	171.818	178.818
		m2	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050), Hoa Sen	180.909	176.909	177.909	178.909	179.909	185.909	190.909	195.909	200.909	190.909	180.909	187.909
5.2	**Tôn Ausnam:**														
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550;														
	Tôn Ausnam AC11 - 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	210.000	215.000	220.000	225.000	210.000	200.000	210.000
	Tôn Ausnam AC11 - 0,47mm	m2	XX: Việt Nam	203.636	199.636	200.636	201.636	202.636	213.636	218.636	223.636	228.636	213.636	203.636	213.636
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	210.909	215.909	220.909	225.909	210.909	200.909	210.909
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,47mm	m2	XX: Việt Nam	204.404	200.404	201.404	202.404	203.404	214.404	219.404	224.404	229.404	214.404	204.404	214.404
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	206.364	211.364	216.364	221.364	206.364	196.364	206.364
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,47mm	m2	XX: Việt Nam	200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	210.909	215.909	220.909	225.909	210.909	200.909	210.909
	Tôn Ausnam ADTile - 0,42mm (Tôn giả ngói)	m2	XX: Việt Nam	197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	207.273	212.273	217.273	222.273	207.273	197.273	207.273
	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550														
	Tôn Ausnam AD11 - 0,42mm	m2	XX: Việt Nam	188.182	184.182	185.182	186.182	187.182	198.182	203.182	208.182	213.182	198.182	188.182	198.182
	Tôn Ausnam AD11 - 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	195.455	191.455	192.455	193.455	194.455	205.455	210.455	215.455	220.455	205.455	195.455	205.455
	Tôn Ausnam AD06- 0,42mm	m2	XX: Việt Nam	189.091	185.091	186.091	187.091	188.091	199.091	204.091	209.091	214.091	199.091	189.091	199.091
	Tôn Ausnam AD06- 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	206.364	211.364	216.364	221.364	206.364	196.364	206.364
	Tôn Ausnam AD05- 0,42mm	m2	XX: Việt Nam	185.455	181.455	182.455	183.455	184.455	195.455	200.455	205.455	210.455	195.455	185.455	195.455
	Tôn Ausnam AD05- 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	192.727	188.727	189.727	190.727	191.727	202.727	207.727	212.727	217.727	202.727	192.727	202.727
	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340														
	Alock 420 - 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	258.182	254.182	255.182	256.182	257.182	268.182	273.182	278.182	283.182	268.182	258.182	268.182
	Alock 420 - 0,47mm	m2	XX: Việt Nam	263.636	259.636	260.636	261.636	262.636	273.636	278.636	283.636	288.636	273.636	263.636	273.636
	Aseam 480 - 0,45mm	m2	XX: Việt Nam	273.273	269.273	270.273	271.273	272.273	283.273	288.273	293.273	298.273	283.273	273.273	283.273
	Aseam 480 - 0,47mm	m2	XX: Việt Nam	241.818	237.818	238.818	239.818	240.818	251.818	256.818	261.818	266.818	251.818	241.818	251.818
	Tôn Ausnam: Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340														
	AP - EPS - dày 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		324.545	320.545	321.545	322.545	323.545	334.545	339.545	344.545	349.545	334.545	324.545	334.545
	AP - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		335.455	331.455	332.455	333.455	334.455	345.455	350.455	355.455	360.455	345.455	335.455	345.455
	AP - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		345.455	341.455	342.455	343.455	344.455	355.455	360.455	365.455	370.455	355.455	345.455	355.455
	AP - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		357.273	353.273	354.273	355.273	356.273	367.273	372.273	377.273	382.273	367.273	357.273	367.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100														
	ADPU1 - 0,4mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		272.727	268.727	269.727	270.727	271.727	282.727	287.727	292.727	297.727	282.727	272.727	282.727
	ADPU1 - 0,42mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		279.091	275.091	276.091	277.091	278.091	289.091	294.091	299.091	304.091	289.091	279.091	289.091
	ADPU1 - 0,4mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		269.091	265.091	266.091	267.091	268.091	279.091	284.091	289.091	294.091	279.091	269.091	279.091
	ADPU1 - 0,42mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		275.455	271.455	272.455	273.455	274.455	285.455	290.455	295.455	300.455	285.455	275.455	285.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) Ausnam														
	Tôn khổ 300mm dày 0.42mm	m		55.000	51.000	52.000	53.000	54.000	65.000	70.000	75.000	80.000	65.000	55.000	65.000
	Tôn khổ 400mm dày 0.42mm	m		72.273	68.273	69.273	70.273	71.273	82.273	87.273	92.273	97.273	82.273	72.273	82.273
	Tôn khổ 600mm dày 0.42mm	m		103.636	99.636	100.636	101.636	102.636	113.636	118.636	123.636	128.636	113.636	103.636	113.636
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m		59.545	55.545	56.545	57.545	58.545	69.545	74.545	79.545	84.545	69.545	59.545	69.545
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m		77.727	73.727	74.727	75.727	76.727	87.727	92.727	97.727	102.727	87.727	77.727	87.727
5.3	**Tôn Suntek:**														
	Tấm lợp liên kết bằng vít, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340														
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.4mm	m2		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.4mm	m2		137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.4mm	m2		134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454	134.454
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm														
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE														
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2		211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Phụ kiện tôn Suntek (tấm ốp, máng nước...)														
	Tôn khổ 300mm dày 0.4mm	m		44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091
	Tôn khổ 400mm dày 0.4mm	m		56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
	Tôn khổ 600mm dày 0.4mm	m		79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m		61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m		87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727
	Đai bắt tôn Elock, Eseam	chiếc		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Vít sắt dài 65mm	chiếc		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
5.4	**Tôn Hoà Phát**														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tôn Hòa Phát, D=0,30mm	m2		87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	97.000	87.000	94.000
	Tôn Hòa Phát, D=0,35mm	m2		97.000	93.000	94.000	95.000	96.000	102.000	107.000	112.000	117.000	107.000	97.000	104.000
	Tôn Hòa Phát, D=0,40mm	m2		109.000	105.000	106.000	107.000	108.000	114.000	119.000	124.000	129.000	119.000	109.000	116.000
5.5	**Trần thạch cao**														
	Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bả chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2														
	Trần nổi - trần thả 60x60 (riêng trần này không phải sơn, bả)	m2	XX: Việt Nam	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000
	Trần thạch cao phẳng	m2	XX: Việt Nam	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
	Trần thạch cao giật cấp	m2	XX: Việt Nam	170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	XX: Việt Nam	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	XX: Việt Nam	280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	XX: Việt Nam	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
6	**NHỰA ĐƯỜNG**														
6.1	**Công ty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best**														
	Nhựa đường	kg	Đóng thùng 60/70; Loại hàng 182,215kg Net/thùng ; XX: Iran	15.000	14.120	14.340	14.560	14.780	15.220	15.440	15.660	15.880	14.340	14.120	15.220
	Nhựa đường	kg	Đóng thùng 60/70; Loại hàng 200kg Net/thùng ; XX: Singapo	19.600	18.720	18.940	19.160	19.380	19.820	20.040	20.260	20.480	18.940	18.720	19.820
	Nhựa đường	kg	Đặc nóng 60/70; XX: Singapore	18.000	17.120	17.340	17.560	17.780	18.220	18.440	18.660	18.880	17.340	17.120	18.220
6.2	**Công ty cổ phần BACH'CHAMBARD Sơn La**														
	Nhũ tương nhựa đường	kg	CSS-1; SX Sơn La	14.600	13.720	13.940	14.160	14.380	14.820	15.040	15.260	15.480	13.940	13.720	14.820
	Nhũ tương nhựa đường	kg	CRS-1; SX Sơn La	14.500	13.620	13.840	14.060	14.280	14.720	14.940	15.160	15.380	13.840	13.620	14.720
	Nhũ tương nhựa đường	kg	CRS-2; SX Sơn La	15.500	14.620	14.840	15.060	15.280	15.720	15.940	16.160	16.380	14.840	14.620	15.720
	Nhũ đường lỏng	kg	MC70; SX Sơn La	24.500	23.620	23.840	24.060	24.280	24.720	24.940	25.160	25.380	23.840	23.620	24.720
6.3	**Công ty TNHH thương mại và dầu khí Ngọc Minh**														
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	Đóng thùng 60/70; XX: Iran	14.815	13.935	14.155	14.375	14.595	15.035	15.255	15.475	15.695	14.155	13.935	15.035
6.4	**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex**														
	Nhựa đường	kg	Loại 60/70 - Phuy; SX: Petrolimex	20.100	19.220	19.440	19.660	19.880	20.320	20.540	20.760	20.980	19.440	19.220	20.320
6.5	**Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**														
	Carboncor Asphalt	tấn	CA 9.5; XX: Việt Nam	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
	Carboncor Asphalt	tấn	CA 19; XX: Việt Nam	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
6.6	**Bê tông nhựa Asphal - Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc (trạm Asphalt bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) - Thông báo tại phụ lục 2**														
6.7	**Bê tông nhựa Asphal - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành (trạm Asphalt Bản Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn) - Thông báo tại phụ lục 2**														
7	**NHÓM SẢN PHẨM SƠN**														
7.1	**Sơn JOPEC**														
	Sơn mịn nội thất	lít	A820 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848
	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	A825 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	A831 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	A810 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	A815 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC, XX: Việt Nam	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
	Sơn chống thấm	lít	A841 (thùng 18 lít), JOPEC, XX: Việt Nam	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), JOPEC, XX: Việt Nam	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), JOPEC, XX: Việt Nam	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
7.2	**Sơn SPENTEC**														
	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng	lít	DIAMOND (thùng 5 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	lít	NANO (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	EASY CLEAN (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
	Sơn màu nội thất cao cấp	lít	SUPER INT (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	lít	SUPER WHITE (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778
	Sơn ngoại thất														
	Sơn ngoại thất siêu bóng thượng hạng	lít	DIAMOND (thùng 5 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	lít	SATIN (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121
	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	SUPER EXT (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn lót														
	Sơn chống kiềm nội thất đặc biệt	lít	SEALER NANO (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
	Sơn chống kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	SEALER PRO (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404
	Sơn chống thấm														
	Sơn chống thấm cao cấp màu đặc biệt	lít	COLOR WATERPROOF, (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	lít	CT11A, (thùng 18 lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313
	Sơn và bột bả														
	Sơn nhũ vàng cao cấp	lít	GOLD (Lon 1lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Sơn phủ nội thất	lít	A100 (thùng 18lít), SPENTEC, XX: Việt Nam	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202
	Bột bả nội thất cao cấp	lít	(Bao 40kg), SPENTEC, XX: Việt Nam	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045
	Bột bả ngoại thất cao cấp	lít	(Bao 40kg), SPENTEC, XX: Việt Nam	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
7.3	**Sơn ROTOO**														
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	(Bao 40kg), XX: Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	(Bao 40kg), XX: Việt Nam	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Sơn nội thất láng mịn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Sơn siêu trắng nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700
	Sơn nội thất siêu mịn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
	Sơn bóng nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100
	Sơn siêu bóng nội thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
	Sơn ngoại thất siêu mịn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Sơn bóng ngoại thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
	Sơn chống thấm đa năng	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Sơn chống thấm màu	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	Sơn phủ bóng bảo vệ	lít	(thùng 18 lít), XX: Việt Nam	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
	Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp (hộp 1 l	lít	(thùng 1 lít), XX: Việt Nam	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
7.4	**Sơn IPAIN**														
	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất bền màu	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737
	Sơn nội thất kinh tế	lít	DECO (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
	Sơn ngoại thất														
	Sơn ngoại thất bền màu	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556
	Sơn nội thất kinh tế	lít	DECO (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
	Sơn lót nội thất														
	Sơn lót nội thất kháng kiềm	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253
	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấ	lít	(đặc biệt) (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495
	Sơn lót ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	lít	SILVER (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao	lít	(đặc biệt) (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465
	Sơn chống thấm														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn chống thấm đa năng	lít	IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
	Sơn chống thấm màu	lít	(thùng 18 lít), IPAIN, XX: Việt Nam	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Bột bả														
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Bột bả nội thất cao cấp New	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
	Bột bả ngoại thất cao cấp New	kg	(Bao 40kg), IPAIN, XX: Việt Nam	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
7.5	**Sơn AUSTPAINT**														
	Sơn lót nội thất														
	Sơn lót nội thất kháng kiềm	kg	(thùng 22kg), AUSTPAINT	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	kg	(thùng 22kg), AUSTPAINT	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017
	Sơn lót ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	kg	(thùng 21 kg), AUSTPAINT	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	kg	(thùng 21 lít), AUSTPAINT	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584
	Sơn nội thất														
	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp	kg	(thùng 19 kg), AUSTPAINT	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	kg	(thùng 22 kg), AUSTPAINT	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340
	Sơn nội thất thông dụng	kg	(thùng 23 kg), AUSTPAINT	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	(thùng 23 kg), AUSTPAINT	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	(thùng 5 kg), AUSTPAINT	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077
	Sơn ngoại thất														
	Sơn mịn ngoại thất	kg	(thùng 22 kg), AUSTPAINT	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	(thùng 22 kg), AUSTPAINT	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg	(thùng 19 kg), AUSTPAINT	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	(thùng 5 kg), AUSTPAINT	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971
	Sơn chống thấm														
	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng	kg	(thùng 20kg), AUSTPAINT	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	(thùng 19kg), AUSTPAINT	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923
	Bột bả														
	Bột bả tường cao cấp nội thất	kg	(bao 40kg), AUSTPAINT	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114
	Bột bả tường cao cấp ngoại thất	kg	(bao 40kg), AUSTPAINT	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
7.6	**SƠN FORLIX - CÔNG TY CỔ PHẦN FORLIX VIỆT NAM**														
	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	(Bao 40kg)	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136
	FORLIX Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	(Bao 40kg)	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955
	FORLIXSơn lót kiềm cao cấp trong nhà	lít	thùng 18L	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626
	FORLIX Sơn lót kiềm ngoài nhà	lít	thùng 18L	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939
	Hệ thống sơn phủ nội thất														
	FORLIX Sơn mịn nội thất	lít	thùng 18L	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222
	FORLIX Sơn nội thất siêu trắng	lít	thùng 18L	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	FORLIX Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	thùng 18L	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
	FORLIX Sơn nội thất cao cấp bán bóng	lít	thùng 18L	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263
	FORLIX Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	lít	thùng 18L	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343
	Hệ thống sơn phủ ngoại thất														
	Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	thùng 18L	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	thùng 18L	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	lít	thùng 5L	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	FORLIX Phủ bóng trong suốt	lít	thùng 5L	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Chất chống thấm đa năng	lít	thùng 18L	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838
	Chất chống thấm đa năng màu	lít	thùng 18L	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505
7.7	**Sơn VALENTA**														
	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944
	Sơn ngoại thất														
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444
	Sơn lót														
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
	Sơn chống thấm														
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	Thùng 18 lít, XX: Việt Nam	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
8	**NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA**														
8.1	**Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác**														
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	XX: Việt Nam	4.500.000	4.687.000	4.669.000	4.594.000	4.551.000	4.552.000	4.630.000	4.730.000	4.765.000	4.798.000	4.899.000	4.564.000
	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	XX: Việt Nam	2.800.000	2.987.000	2.969.000	2.894.000	2.851.000	2.852.000	2.930.000	3.050.000	3.065.000	3.098.000	3.199.000	2.864.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
8.2	**Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa**														
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)	m2	XX: Việt Nam	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	XX: Việt Nam	2.340.000	2.365.000	2.360.000	2.350.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.365.000	2.360.000	2.365.000	2.350.000
	Cửa đi Pa nô đặc	m2	XX: Việt Nam	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa đi Pa nô chớp	m2	XX: Việt Nam	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa sổ chớp	m2	XX: Việt Nam	2.840.000	2.865.000	2.860.000	2.850.000	2.845.000	2.850.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.860.000	2.865.000	2.850.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	XX: Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	XX: Việt Nam	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	XX: Việt Nam	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	XX: Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
8.3	**Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa**														
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.040.000	2.065.000	2.060.000	2.050.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.060.000	2.065.000	2.050.000
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	XX: Việt Nam	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	XX: Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	XX: Việt Nam	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	XX: Việt Nam	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	XX: Việt Nam	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	XX: Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
9	**NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LÕI THÉP**														
9.1	**Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)**														
	Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (đã bao gồm phụ kiện)	m2	(Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), SX Sơn La	840.000	840.000	840.000	860.000	850.000	850.000	860.000	865.000	870.000	860.000	840.000	850.000
	Cửa đi pa nô kính (đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa)	m2	(Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), SX Sơn La	840.000	840.000	840.000	860.000	850.000	850.000	860.000	865.000	870.000	860.000	840.000	850.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa sổ chớp (đã bao gồm phụ kiện)	m2	(Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2), SX Sơn La	900.000	900.000	900.000	920.000	910.000	910.000	920.000	925.000	930.000	920.000	900.000	910.000
	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn kép	md	(được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10), SX Sơn La	240.000	240.000	240.000	255.000	255.000	245.000	250.000	250.000	255.000	245.000	240.000	245.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn đơn	md	(được tổ hợp từ thép thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10), SX Sơn La	200.000	200.000	200.000	235.000	225.000	205.000	210.000	210.000	215.000	205.000	200.000	205.000
9.2	**Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa)**														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
	Vách kính 2 lớp	m2	Kính dày 6,38ly, XX: Việt Nam	1.575.000	1.560.000	1.563.000	1.565.000	1.570.000	1.580.000	1.585.000	1.590.000	1.595.000	1.580.000	1.575.000	1.580.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	1.000.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	1.350.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
9.3	**Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)**														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.600.000	1.585.000	1.588.000	1.590.000	1.595.000	1.605.000	1.610.000	1.615.000	1.620.000	1.605.000	1.600.000	1.605.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.545.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	1.500.000	1.485.000	1.488.000	1.490.000	1.495.000	1.505.000	1.510.000	1.515.000	1.520.000	1.505.000	1.500.000	1.505.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
9.4	**Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa**														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.355.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.355.000	1.350.000	1.355.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vách kính 2 lớp	m2	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	1.200.000	1.185.000	1.188.000	1.190.000	1.195.000	1.205.000	1.210.000	1.215.000	1.220.000	1.205.000	1.200.000	1.205.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
9.5	**Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)**														
	Cửa sổ	m2	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Cửa đi	m2		1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.245.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
	Vách kính	m2		1.100.000	1.085.000	1.088.000	1.090.000	1.095.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000	1.120.000	1.105.000	1.100.000	1.105.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
9.6	**Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường**														
	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050	1.381.050
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540	1.651.540
	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380	2.767.380
	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850	2.269.850
9.7	**Sản phẩm cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (hệ 55)**														
	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm; sử dụng nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295); kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm; sử dụng nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5503); phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304); kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm; sử dụng nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295); phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304); kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110
9.8	**Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời)**														
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2	XX: Việt Nam	2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2	XX: Việt Nam	2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	XX: Việt Nam	3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2	XX: Việt Nam	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2	XX: Việt Nam	1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
	Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2	XX: Việt Nam	1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
	Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2	XX: Việt Nam	2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667
	Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	XX: Việt Nam	2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000
	Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2	XX: Việt Nam	2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667
	Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2	XX: Việt Nam	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg	bộ	XX: Đài Loan	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg	bộ	XX: Đài Loan	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
	Cảm biến chống xô điện tử	bộ	XX: Việt Nam	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300Kg	bộ	XX: Việt Nam	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500Kg	bộ	XX: Việt Nam	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
	Bộ lưu điện AD15	bộ	XX: Việt Nam	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
	Bộ lưu điện Tital	bộ	XX: Việt Nam	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Còi báo động dùng cho bộ tời tấm liền	bộ	XX: Việt Nam	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng	bộ	XX: Việt Nam	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc	XX: Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc	XX: Việt Nam	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
9.9	**Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)**														
	Vách ngăn:	m2	Bằng tấm Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài)	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
10	**VẬT LIỆU NỔ**														
	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng; địa chỉ: 102 Kim Mã Thượng - phường Cống Vị - quận Ba Đình - thành phố Hà Nội														
	Thuốc nổ Amonit AD1	kg		56.071	Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La										
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg		52.200											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg		51.800											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg		51.800											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ ≥180	kg		48.200											
	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg		39.700											
	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg		41.400											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg		63.900											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg		63.900											
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả		63.400											
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả		116.800											
	Kíp nổ đốt số 8	cái		4.397											
	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái		8.618											
	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái		16.026											
	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái		18.360											
	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái		21.569											
	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái		24.920											
	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái		28.920											
	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái		14.780											
	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái		16.980											
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		47.474											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 5m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		52.331	Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La										
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		55.930											
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 7m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		59.490											
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		62.690											
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 9m (17ms, 25ms, 42ms)	cái		65.960											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái		46.436											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-5m)	cái		50.440											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái		54.810											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái		62.150											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-9m)	cái		65.586											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-10m)	cái		70.570											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-12m)	cái		78.240											
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-15m)	cái		89.330											
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái		47.694											
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái		57.305											
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái		65.160											
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m		13.501											
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m		11.720											
	Dây nổ chịu nước 5g/m	m		10.251											
	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m		9.588											
11	**NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN**														
11.1	**Đèn chiếu sáng PANONIC**														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC; Panasonic, XX: Việt Nam	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic; XX: Việt Nam	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic; XX: Việt Nam	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic; XX: Việt Nam	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa; XX: Việt Nam	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa; XX: Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa; XX: Việt Nam	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, choá đèn nhựa; XX: Việt Nam	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636
	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic; XX: Việt Nam	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm-IP44	bộ	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic; XX: Việt Nam	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	60W/220V, KT: 1195x595x9,4mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm; XX: Việt Nam	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu); XX: Việt Nam	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm; XX: Việt Nam	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu); XX: Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	20W/220V, KT: D80/H140mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	30W/220V, KT: D100/H172mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	40W/220V, KT: D120/H205mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	50W/220V, KT: D140/H242mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC														
*	**Đèn LED chiếu sáng**														
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái		3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái		902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái		2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái		4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái		4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái		6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái		7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái		5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái		6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái		4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Đèn pha LED MB05-200w	Cái		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	Cái		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	Cái		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
	Khung móng														
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái		325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái		343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái		500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí														
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Đế DP03	Cái		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
	Cột đèn sân vườn trang trí														
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Đế DP03	Cái		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
	Chùm đèn cột sân vườn														
	Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	Cái		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	Cái		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	Cái		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	Cái		972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
	Chùm CH06 (3+1)	Cái		834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
	Chùm CH07 (4+1)	Cái		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	Cái		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	Cái		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	Cái		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	Cái		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
	Chùm CH12	Cái		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
	Đèn Jupiter	Cái		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78														
	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
	Cần kép MB01-K	Cái		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Cần đơn MB02-D	Cái		961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
	Cần kép MB02-K	Cái		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Cần đơn MB06-D	Cái		686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
	Cần kép MB06-K	Cái		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Cần đơn MB03-D	Cái		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
	Cần kép MB03-K	Cái		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Cần đơn MB04-D	Cái		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
	Cần kép MB04-K	Cái		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
	Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn														
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam)	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
	Thân cột thép chiếu sáng - D78														
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16														
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	(Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
	Cột đèn pha sân Golf														
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	(Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang														
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hố ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột đèn tín hiệu giao thông														
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	ISO 9001:2015 /(Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái		450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	ISO 9001:2015 /(Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái		52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái		32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
11.3	**Quạt điện**														
	Quạt trần 3 cánh	cái	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic; XX: Việt Nam	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Quạt trần 4 cánh	cái	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Quạt trần 5 cánh	cái	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
	Quạt treo tường	cái	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic; XX: Việt Nam	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Quạt treo tường	cái	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Quạt đảo trần	cái	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic; XX: Việt Nam	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Quạt đảo trần	cái	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
11.4	**Ống luồn dây điện**														
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic; XX: Việt Nam	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
		m	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic; XX: Việt Nam	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
		m	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic; XX: Việt Nam	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
		m	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic; XX: Việt Nam	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
		m	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic; XX: Việt Nam	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
		m	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic; XX: Việt Nam	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic; XX: Việt Nam	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
		m	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic; XX: Việt Nam	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
		m	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic; XX: Việt Nam	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
		m	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic; XX: Việt Nam	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic; XX: Việt Nam	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
		m	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic; XX: Việt Nam	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
		m	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic; XX: Việt Nam	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
		m	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic; XX: Việt Nam	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
		m	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic; XX: Việt Nam	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
		m	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic; XX: Việt Nam	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
		m	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic; XX: Việt Nam	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
		m	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic; XX: Việt Nam	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
		m	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic; XX: Việt Nam	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
11.5	**Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE SAN TÔ**														
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	32/25; XX: Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	40/30; XX: Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	50/40; XX: Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	65/50; XX: Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	85/65; XX: Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	105/80; XX: Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	112/90; XX: Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	130/100; XX: Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	160/125; XX: Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	195/150; XX: Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	200/160; XX: Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	230/175; XX: Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	260/200; XX: Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
11.6	**Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC**														
	Đèn đường Led														
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
	Đèn đường Led	cái	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000
	Đèn pha Led														
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha Led	cái	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000
	Đèn sân vườn														
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 40w, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 40w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 60w, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV01A- công suất 60w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 40w, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 40w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 60w, lập trình 5 cấp; XX: Việt Nam	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
	Đèn sân vườn	cái	ELDV02A- công suất 60w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng	cái	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ; XX: Việt Nam	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng	cái	Tủ điện ĐK HTCS đèn Led thông minh E.CENTER, KT tủ 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A; XX: Việt Nam	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000
	Cột thép chiếu sáng														
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.475.000	2.462.000	2.463.000	2.465.000	2.470.000	2.505.000	2.535.000	2.565.000	2.595.000	2.505.000	2.475.000	2.505.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	3.387.500	3.374.500	3.375.500	3.377.500	3.382.500	3.417.500	3.447.500	3.477.500	3.507.500	3.417.500	3.387.500	3.417.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	3.962.500	3.949.500	3.950.500	3.952.500	3.957.500	3.992.500	4.022.500	4.052.500	4.082.500	3.992.500	3.962.500	3.992.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	4.037.500	4.024.500	4.025.500	4.027.500	4.032.500	4.067.500	4.097.500	4.127.500	4.157.500	4.067.500	4.037.500	4.067.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	4.600.000	4.587.000	4.588.000	4.590.000	4.595.000	4.630.000	4.660.000	4.690.000	4.720.000	4.630.000	4.600.000	4.630.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	4.637.500	4.624.500	4.625.500	4.627.500	4.632.500	4.667.500	4.697.500	4.727.500	4.757.500	4.667.500	4.637.500	4.667.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	5.100.000	5.087.000	5.088.000	5.090.000	5.095.000	5.130.000	5.160.000	5.190.000	5.220.000	5.130.000	5.100.000	5.130.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	5.500.000	5.487.000	5.488.000	5.490.000	5.495.000	5.530.000	5.560.000	5.590.000	5.620.000	5.530.000	5.500.000	5.530.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	6.275.000	6.262.000	6.263.000	6.265.000	6.270.000	6.305.000	6.335.000	6.365.000	6.395.000	6.305.000	6.275.000	6.305.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	1.750.000	1.737.000	1.738.000	1.740.000	1.745.000	1.780.000	1.810.000	1.840.000	1.870.000	1.780.000	1.750.000	1.780.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.012.500	1.999.500	2.000.500	2.002.500	2.007.500	2.042.500	2.072.500	2.102.500	2.132.500	2.042.500	2.012.500	2.042.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.337.500	2.324.500	2.325.500	2.327.500	2.332.500	2.367.500	2.397.500	2.427.500	2.457.500	2.367.500	2.337.500	2.367.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	3.487.500	3.474.500	3.475.500	3.477.500	3.482.500	3.517.500	3.547.500	3.577.500	3.607.500	3.517.500	3.487.500	3.517.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	4.225.000	4.212.000	4.213.000	4.215.000	4.220.000	4.255.000	4.285.000	4.315.000	4.345.000	4.255.000	4.225.000	4.255.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm; XX: Việt Nam	4.200.000	4.187.000	4.188.000	4.190.000	4.195.000	4.230.000	4.260.000	4.290.000	4.320.000	4.230.000	4.200.000	4.230.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	4.650.000	4.637.000	4.638.000	4.640.000	4.645.000	4.680.000	4.710.000	4.740.000	4.770.000	4.680.000	4.650.000	4.680.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	5.125.000	5.112.000	5.113.000	5.115.000	5.120.000	5.155.000	5.185.000	5.215.000	5.245.000	5.155.000	5.125.000	5.155.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	5.812.500	5.799.500	5.800.500	5.802.500	5.807.500	5.842.500	5.872.500	5.902.500	5.932.500	5.842.500	5.812.500	5.842.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm; XX: Việt Nam	6.125.000	6.112.000	6.113.000	6.115.000	6.120.000	6.155.000	6.185.000	6.215.000	6.245.000	6.155.000	6.125.000	6.155.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	6.875.000	6.862.000	6.863.000	6.865.000	6.870.000	6.905.000	6.935.000	6.965.000	6.995.000	6.905.000	6.875.000	6.905.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm; XX: Việt Nam	7.725.000	7.712.000	7.713.000	7.715.000	7.720.000	7.755.000	7.785.000	7.815.000	7.845.000	7.755.000	7.725.000	7.755.000
	Cột thép đa giác														
	Cột thép đa giác	cái	ELDG14- cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn; XX: Việt Nam	26.137.500	26.124.500	26.125.500	26.127.500	26.132.500	26.167.500	26.197.500	26.227.500	26.257.500	26.167.500	26.137.500	26.167.500
	Cột thép đa giác	cái	ELDG17- cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn; XX: Việt Nam	36.817.500	36.804.500	36.805.500	36.807.500	36.812.500	36.847.500	36.877.500	36.907.500	36.937.500	36.847.500	36.817.500	36.847.500
	Cần đèn đơn chiếu sáng														
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.681.250	1.668.250	1.669.250	1.671.250	1.676.250	1.691.250	1.701.250	1.711.250	1.721.250	1.691.250	1.681.250	1.691.250
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.337.358	1.324.358	1.325.358	1.327.358	1.332.358	1.347.358	1.357.358	1.367.358	1.377.358	1.347.358	1.337.358	1.347.358
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.471.094	1.458.094	1.459.094	1.461.094	1.466.094	1.481.094	1.491.094	1.501.094	1.511.094	1.481.094	1.471.094	1.481.094
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m; XX: Việt Nam	1.362.500	1.349.500	1.350.500	1.352.500	1.357.500	1.372.500	1.382.500	1.392.500	1.402.500	1.372.500	1.362.500	1.372.500
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m; XX: Việt Nam	1.543.750	1.530.750	1.531.750	1.533.750	1.538.750	1.553.750	1.563.750	1.573.750	1.583.750	1.553.750	1.543.750	1.553.750
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.623.934	1.610.934	1.611.934	1.613.934	1.618.934	1.633.934	1.643.934	1.653.934	1.663.934	1.633.934	1.623.934	1.633.934
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.394.673	1.381.673	1.382.673	1.384.673	1.389.673	1.404.673	1.414.673	1.424.673	1.434.673	1.404.673	1.394.673	1.404.673
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	936.150	923.150	924.150	926.150	931.150	946.150	956.150	966.150	976.150	946.150	936.150	946.150
	Cần đèn kép chiếu sáng														
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	CK 01- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	2.483.664	2.470.664	2.471.664	2.473.664	2.478.664	2.493.664	2.503.664	2.513.664	2.523.664	2.493.664	2.483.664	2.493.664
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	CK 02- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.910.511	1.897.511	1.898.511	1.900.511	1.905.511	1.920.511	1.930.511	1.940.511	1.950.511	1.920.511	1.910.511	1.920.511
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	CK 03- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	2.254.403	2.241.403	2.242.403	2.244.403	2.249.403	2.264.403	2.274.403	2.284.403	2.294.403	2.264.403	2.254.403	2.264.403
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	CK 04- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	2.063.351	2.050.351	2.051.351	2.053.351	2.058.351	2.073.351	2.083.351	2.093.351	2.103.351	2.073.351	2.063.351	2.073.351
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	CK 05- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.891.406	1.878.406	1.879.406	1.881.406	1.886.406	1.901.406	1.911.406	1.921.406	1.931.406	1.901.406	1.891.406	1.901.406
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	CK 06- cao 2m, vươn 1,5m; XX: Việt Nam	1.585.724	1.572.724	1.573.724	1.575.724	1.580.724	1.595.724	1.605.724	1.615.724	1.625.724	1.595.724	1.585.724	1.595.724
	Cột trang trí sân vườn														
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m, XX: Việt Nam	7.312.500	7.299.500	7.300.500	7.302.500	7.307.500	7.342.500	7.372.500	7.402.500	7.432.500	7.342.500	7.312.500	7.342.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam	2.287.500	2.274.500	2.275.500	2.277.500	2.282.500	2.317.500	2.347.500	2.377.500	2.407.500	2.317.500	2.287.500	2.317.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m, XX: Việt Nam	4.621.875	4.608.875	4.609.875	4.611.875	4.616.875	4.651.875	4.681.875	4.711.875	4.741.875	4.651.875	4.621.875	4.651.875
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m, XX: Việt Nam	4.984.375	4.971.375	4.972.375	4.974.375	4.979.375	5.014.375	5.044.375	5.074.375	5.104.375	5.014.375	4.984.375	5.014.375

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m, XX: Việt Nam	6.725.000	6.712.000	6.713.000	6.715.000	6.720.000	6.755.000	6.785.000	6.815.000	6.845.000	6.755.000	6.725.000	6.755.000
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam	3.534.375	3.521.375	3.522.375	3.524.375	3.529.375	3.564.375	3.594.375	3.624.375	3.654.375	3.564.375	3.534.375	3.564.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam	4.553.125	4.540.125	4.541.125	4.543.125	4.548.125	4.583.125	4.613.125	4.643.125	4.673.125	4.583.125	4.553.125	4.583.125
	Trùm đèn trang trí sân vườn														
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.593.506	1.580.506	1.581.506	1.583.506	1.588.506	1.623.506	1.653.506	1.683.506	1.713.506	1.623.506	1.593.506	1.623.506
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.872.450	1.859.450	1.860.450	1.862.450	1.867.450	1.902.450	1.932.450	1.962.450	1.992.450	1.902.450	1.872.450	1.902.450
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	2.220.863	2.207.863	2.208.863	2.210.863	2.215.863	2.250.863	2.280.863	2.310.863	2.340.863	2.250.863	2.220.863	2.250.863
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.125.563	1.112.563	1.113.563	1.115.563	1.120.563	1.155.563	1.185.563	1.215.563	1.245.563	1.155.563	1.125.563	1.155.563
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam	1.202.344	1.189.344	1.190.344	1.192.344	1.197.344	1.232.344	1.262.344	1.292.344	1.322.344	1.232.344	1.202.344	1.232.344
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	1.397.925	1.384.925	1.385.925	1.387.925	1.392.925	1.427.925	1.457.925	1.487.925	1.517.925	1.427.925	1.397.925	1.427.925
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	2.121.469	2.108.469	2.109.469	2.111.469	2.116.469	2.151.469	2.181.469	2.211.469	2.241.469	2.151.469	2.121.469	2.151.469
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	2.481.638	2.468.638	2.469.638	2.471.638	2.476.638	2.511.638	2.541.638	2.571.638	2.601.638	2.511.638	2.481.638	2.511.638
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	1.549.688	1.536.688	1.537.688	1.539.688	1.544.688	1.579.688	1.609.688	1.639.688	1.669.688	1.579.688	1.549.688	1.579.688
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	2.854.688	2.841.688	2.842.688	2.844.688	2.849.688	2.884.688	2.914.688	2.944.688	2.974.688	2.884.688	2.854.688	2.884.688
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	1.724.963	1.711.963	1.712.963	1.714.963	1.719.963	1.754.963	1.784.963	1.814.963	1.844.963	1.754.963	1.724.963	1.754.963
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	2.289.263	2.276.263	2.277.263	2.279.263	2.284.263	2.319.263	2.349.263	2.379.263	2.409.263	2.319.263	2.289.263	2.319.263
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	2.150.325	2.137.325	2.138.325	2.140.325	2.145.325	2.180.325	2.210.325	2.240.325	2.270.325	2.180.325	2.150.325	2.180.325
	Trùm đèn trang trí sân vườn	cái	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam	2.823.638	2.810.638	2.811.638	2.813.638	2.818.638	2.853.638	2.883.638	2.913.638	2.943.638	2.853.638	2.823.638	2.853.638
11.7	**Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình**														
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H6,5A; XX: Việt Nam	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H6,5B; XX: Việt Nam	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H6,5C; XX: Việt Nam	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H7,5A; XX: Việt Nam	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H7,5B; XX: Việt Nam	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H7,5C; XX: Việt Nam	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H8,5A; XX: Việt Nam	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H8,5B; XX: Việt Nam	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	H8,5C; XX: Việt Nam	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)														
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	7,5A(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	7,5B(160; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	7,5C(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5A(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5B(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5C(160); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5A(190); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5B(190); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	8,5C(190); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10A; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10B; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10C; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	10D; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12A; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12B; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12C; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	12D; TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	14B (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	14C (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	14D (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	16B (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	16C (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	16D (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	18B (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	18C (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	18D (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	20B (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	20C (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	20D (nối bích); TCVN 5847:2016; XX: Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền; TCVN 5847:2016														
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0; XX: Việt Nam	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5; XX: Việt Nam	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0; XX: Việt Nam	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0; XX: Việt Nam	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 10m - 190 - 3.5; XX: Việt Nam	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 10m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 10m - 190 - 5.0; XX: Việt Nam	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 3.5; XX: Việt Nam	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 5.4; XX: Việt Nam	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 7.2; XX: Việt Nam	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 9.0; XX: Việt Nam	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 12m - 190 - 10.0; XX: Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nối bích TCVN 5847:2016														
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 6.5; XX: Việt Nam	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 8.5; XX: Việt Nam	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 14m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 16m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 16m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 16m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 12.0; XX: Việt Nam	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 18m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	PC.I - 20m - 190 - 14.0; XX: Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
12	**Nhóm Aptomat**														
	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA														
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA														
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25.	cái	XX: Việt Nam	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	XX: Việt Nam	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA														
	Aptomat 1 pha 6A	cái	XX: Việt Nam	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	XX: Việt Nam	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	XX: Việt Nam	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
	Aptomat 4 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA														
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
	Aptomat 1 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Aptomat 1 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
	Aptomat 2 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	XX: Việt Nam	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	XX: Việt Nam	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 25A	cái	XX: Việt Nam	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	XX: Việt Nam	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	XX: Việt Nam	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	XX: Việt Nam	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	XX: Việt Nam	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
13	**Nhóm công tắc, ổ cắm**														
13.1	**Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi**														
	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Mặt che Attomat	cái	XX: Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 1 chiều	cái	XX: Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Công tắc 2 chiều	cái	XX: Việt Nam	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Nút nhấn chuông	cái	XX: Việt Nam	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	XX: Việt Nam	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	XX: Việt Nam	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	XX: Việt Nam	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
13.2	**Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A**														
	Mặt cho 1 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 2 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 3 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 4 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho 6 thiết bị	cái	XX: Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho MCB 1 cực	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho MCB 2 cực	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tắc 1 chiều	cái	XX: Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Công tắc 2 chiều	cái	XX: Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Công tắc trung gian	cái	XX: Việt Nam	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Nút nhấn chuông	cái	XX: Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	XX: Việt Nam	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	XX: Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	XX: Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Công tắc chìa khóa thẻ	cái	XX: Việt Nam	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
13.3	**Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn**														
	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	XX: Việt Nam	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Nút nhấn chuông đơn	cái	XX: Việt Nam	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	XX: Việt Nam	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	XX: Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	XX: Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Ổ cắm đa năng	cái	XX: Việt Nam	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	XX: Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Ổ cắm ti vi đơn	cái	XX: Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	XX: Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	XX: Việt Nam	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	XX: Việt Nam	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	XX: Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	XX: Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	XX: Việt Nam	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	XX: Việt Nam	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	XX: Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái	XX: Việt Nam	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
	Bộ công tắc chuông	cái	XX: Việt Nam	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	Mặt che trơn	cái	XX: Việt Nam	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
13.4	**Nhóm tủ điện dân dụng**														
	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma; XX: Việt Nam														
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 150x252x98	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 186x252x98	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 222x252x98	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 294x252x98	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 402x252x98	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 294x377x98	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
	Tủ điện nhựa	cái	Kích thước 294x502x98	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma; XX: Việt Nam														
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 124x198x95	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 160x198x95	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 196x228x101,5	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 268x228x101,5	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 376x228x101,5	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 268x353x102	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	Kích thước 267x478x102	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
	Tủ điện nhựa âm tường - E9; XX: Việt Nam														
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 208x222x92	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 280x222x92	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 398x252x102	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	Kích thước 300x345x100	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
	Tủ điện kim loại Acti9; XX: Việt Nam														
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 221x244x98	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 257x244x98	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 293x244x98	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 365x244x98	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Tủ điện kim loại	cái	Kích thước 437x244x98	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
14	**Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú**														
	Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC); XX: Việt Nam														
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x0,75	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x1	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x1,5	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x2,5	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x4	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x6	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây đơn CU/PVC	m	VCm - đơn 1x10	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
	Dây dẹt CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam														
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x0,75	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x1	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x1,5	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x2,5	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x4	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 2x6	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	VCm - D - dẹt 3x0,75	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam														
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x0.75	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x1	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x1,5	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x2,5	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x4	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	VCm -T-2x6	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam														
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x0,75	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x1	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x1,5	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x2,5	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x4	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	VCm -T-3x6	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam														
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x0.75	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x1-300/500V	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x1,5	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x2,5	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x4	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	VCm -T-4x6	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC; XX: Việt Nam														
	Cáp đơn	m	Cáp CV-10	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-16	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Cáp đơn	m	Cáp CV-25	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	Cáp đơn	m	Cáp CV-35	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
	Cáp đơn	m	Cáp CV-50	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-70	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
	Cáp đơn	m	Cáp CV-95	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-120	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
	Cáp đơn	m	Cáp CV-150	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
	Cáp đơn	m	Cáp CV-185	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	Cáp đơn	m	Cáp CV-240	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
	Cáp đơn	m	Cáp CV-300	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
	Cáp đơn	m	Cáp CV-400	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC; XX: Việt Nam														
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x2,5	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x4	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x6	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x10	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x16	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x25	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x35	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x50	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x70	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x95	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x120	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x150	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x185	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x240	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x300	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CVV-1x400	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC; XX: Việt Nam														
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x4	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x6	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x10	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x16	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x25	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x35	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x50	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x70	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x95	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x120	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x150	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x185	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x240	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x300	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CVV-2x400	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x4	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x6	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x10	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x16	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x25	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x35	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x50	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x70	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x95	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CVV-3x120	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x4+1x2,5	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x6+1x4	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x10+1x6	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x16+1x10	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x25+1x16	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x35+1x16	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x35+1x25	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x50+1x25	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x50+1x35	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x70+1x35	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x70+1x50	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x95+1x50	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x95+1x70	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x120+1x70	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x120+1x95	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x150+1x70	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x150 +1x95	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x150+1x120	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x185+1x95	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x185+1x120	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-3x185+1x150	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x240+1x120)	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x240+1x150)	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x240+1x185)	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x300+1x150)	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x300+1x185)	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CVV-(3x300+1x240)	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x4	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x6	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x10	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x16	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x25	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x35	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x50	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-4x70	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x95)	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x120)	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x150)	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x185)	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x240)	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
	Cáp 4 lõi	m	Cáp CVV-(4x300)	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x1,5	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x2,5	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x4	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x6	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x10	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x16	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x25	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x35	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x50	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x70	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x95	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x120	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x150	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x185	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x240	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x300	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
	Cáp 1 lõi	m	Cáp CXV-1x400	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x1,5	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x2,5	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x4	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x6	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x10	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x16	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x25	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x35	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x50	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x70	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x95	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x120	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp 2 lõi	m	Cáp CXV-2x150	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x1,5	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x2,5	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x4	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x6	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x10	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x16	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x25	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x35	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x50	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x70	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x95	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x120	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x150	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x185	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x240	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x300	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
	Cáp 3 lõi	m	Cáp CXV-3x400	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x6+1x4)	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x10+1x6)	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x16+1x10)	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x25+1x10)	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x25+1x16)	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+1x16)	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+1x25)	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+1x25)	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+1x35)	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+1x35)	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+1x50)	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+1x50)	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+1x70)	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+1x70)	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+1x95)	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+1x70)	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+1x95)	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+1x120)	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+1x95)	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+1x120)	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+1x150)	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+1x150)	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+1x185)	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
	Cáp (3+1) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+1x240)	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x1,5	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x2,5	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x4	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x6	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x10	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x16	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x25	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x35	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x50	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x70	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x95	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x120	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x150	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x185	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x240	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x300	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
	Cáp treo 4 lõi	m	Cáp CXV-4x400	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x6+2x4)	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x10+2x6)	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x16+2x10)	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x25+2x16)	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+2x16)	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x35+2x25)	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+2x25)	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x50+2x35)	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+2x35)	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x70+2x50)	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+2x50)	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x95+2x70)	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+2x70)	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x120+2x95)	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+2x70)	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+2x95)	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x150+2x120)	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+2x95)	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+2x120)	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x185+2x150)	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+2x120)	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+2x150)	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x240+2x185)	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+2x150)	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+2x185)	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
	Cáp (3+2) lõi	m	Cáp CXV-(3x300+2x240)	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC), XX: Việt Nam														
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x10	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x16	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x25	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x35	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-1x50	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x70)	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x95)	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x120)	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x150)	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x185)	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x240)	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x300)	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
	Cáp ngầm 1 lõi	m	Cáp CXV/DATA-(1x400)	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)														
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x4	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x6	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x10	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-2x16	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
	Cáp ngầm 2 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x4	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x6	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x10	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x16	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x25	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x35	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-3x50	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC); XX: Việt Nam														
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam														
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x4	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x6	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x10	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x16	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x25	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x35	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x50	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x70	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x95	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x120	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x150	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x185	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x240	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x300	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	Cáp CXV/DSTA-4x400	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam														
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
15	**CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI THANH (địa chỉ: thôn Yên Phú , xã Liên Ninh, Thanh trì Hà Nội)**														
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC; XX: Việt Nam														
	CV 1x16	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
	CV 1x25	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	CV 1x35	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400
	CV 1x50	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400
	CV 1x70	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900
	CV 1x95	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800	360.800
	CV 1x120	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300	453.300
	CV 1x150	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200
	CV 1x185	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400	700.400
	CV 1x240	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100	923.100
	CV 1x300	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900	1.154.900
	CV 1x400	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500	1.495.500
	CV 1x500	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200	1.894.200
	CV 1x630	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400	2.444.400
	CV 1x800	m	(Cu/PVC - 450/750 V)	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300	3.123.300
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc														
	CXV 1x6	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	CXV 1x10	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	CXV 1x16	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	CXV 1x25	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
	CXV 1x35	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
	CXV 1x50	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
	CXV 1x70	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200
	CXV 1x95	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300	365.300
	CXV 1x120	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600	458.600
	CXV 1x150	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400	569.400
	CXV 1x185	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200
	CXV 1x240	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100	931.100
	CXV 1x300	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	CXV 1x400	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
	CXV 1x500	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800	1.905.800
	CXV 1x630	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000
	CXV 1x800	m	(CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200	3.145.200
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC														
	CXV 2x2,5	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	CXV 2x4	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
	CXV 2x6	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	CXV 2x10	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
	CXV 2x16	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV 2x25	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500	209.500
	CXV 2x35	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800
	CXV 2x50	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800	386.800
	CXV 2x70	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400	549.400
	CXV 2x95	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100	756.100
	CXV 2x120	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600	939.600
	CXV 2x150	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500	1.166.500
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC														
	CXV 3x2,5	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	CXV 3x4	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
	CXV 3x6	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
	CXV 3x10	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700
	CXV 3x16	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800
	CXV 3x25	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300	307.300
	CXV 3x35	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500	419.500
	CXV 3x50	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700
	CXV 3x70	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100
	CXV 3x95	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200
	CXV 3x120	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
	CXV 3x150	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700	1.727.700
	CXV 3x185	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700	2.145.700
	CXV 3x240	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700	2.822.700
	CXV 3x300	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700	3.525.700
	CXV 3x400	m	(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900	4.559.900
	Cáp nhôm văn xoắn XLPE														
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x25	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x35	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x50	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x70	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x95	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x120	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x150	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x185	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x240	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100	207.100
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x16	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x25	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x35	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x50	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x70	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
	Cáp nhôm văn xoắn ABC3x95	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x120	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x150	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x185	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x240	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x16	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x25	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x35	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x50	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x70	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x95	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x120	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x150	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x185	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x240	m	(AL/XLPE- 0,6/1kV)	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
	Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1 KV)														
	Cáp nhôm AV16	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Cáp nhôm AV25	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Cáp nhômAV35	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Cáp nhôm AV50 (7S)	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Cáp nhôm AV50 (19S)	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
	Cáp nhôm AV70 (19S)	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	Cáp nhôm AV95 (19S)	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
	Cáp nhôm AV120	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
	Cáp nhôm AV150	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
	Cáp nhôm AV185	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
	Cáp nhôm AV240	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
	Cáp nhôm AV300	m	(AL/PVC 0,6/1 KV)	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR - (AL/Fe)														
	Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6.2	m	AC35/6.2	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Cáp nhôm trần lõi thép	m	AC50/8	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300
	Cáp nhôm trần lõi thép	m	AC70/11	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900
	Cáp nhôm trần lõi thép	m	AC95/16	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900	114.900
	Cáp nhôm trần lõi thép	m	AC120/19	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	AC150/19	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24	m	AC150/24	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/34	m	AC150/34	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/24	m	AC185/24	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29	m	AC185/29	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32	m	AC240/32	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/39	m	AC240/39	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
	Cáp nhôm trần lõi thép AC300/39	m	AC300/39	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400
	Cáp nhôm trần lõi thép AC400/51	m	AC400/51	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
	Cáp nhôm lõi thép bọc (ACSR/2,5XLPE/HDPE)- (ACSR/2,5XLPE/PVC)														
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC50/8	m	AC50/8	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC70/11	m	AC70/11	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC95/16	m	AC95/16	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC120/19	m	AC120/19	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC150/19	m	AC150/19	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
	Cáp nhôm lõi thép bọc (ACSR/4,3XLPE/HDPE)- (ACSR/4,3XLPE/PVC)														
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	AC50/8	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	AC70/11	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	AC95/16	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	AC120/19	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600	111.600
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	AC150/19	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 1x35	m		221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800	221.800
	CXV/CTS-W 1x50	m		274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200	274.200
	CXV/CTS-W 1x70	m		357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100	357.100
	CXV/CTS-W 1x95	m		460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400	460.400
	CXV/CTS-W 1x120	m		555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600	555.600
	CXV/CTS-W 1x150	m		666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500
	CXV/CTS-W 1x185	m		813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900	813.900
	Dây cáp điện trung thế (24KV; cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 3x35	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600	692.600
	CXV/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800	850.800
	CXV/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000
	CXV/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	CXV/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700
	CXV/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900	2.048.900
	CXV/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200	2.495.200
	CXV/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900	3.173.900
	Dây cáp điện trung thế (24KV; cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 1x35	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400
	DATA/CTS-W 1x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
	DATA/CTS-W 1x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400
	DATA/CTS-W 1x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100	514.100
	DATA/CTS-W 1x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200	612.200
	DATA/CTS-W 1x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700	724.700
	DATA/CTS-W 1x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500
	DATA/CTS-W 1x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200	1.103.200
	Dây cáp điện trung thế (24KV; cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 3x35	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900	788.900
	DATA/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300	951.300
	DATA/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
	DATA/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300	1.538.300
	DATA/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200	1.837.200
	DATA/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100
	DATA/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200	2.674.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DATA/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100	3.374.100
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)														
	SWA/CTS-W 3x35	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700	883.700
	SWA/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200	1.053.200
	SWA/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100
	SWA/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900	1.697.900
	SWA/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900	2.006.900
	SWA/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800	2.360.800
	SWA/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200	2.817.200
	SWA/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300	3.529.300
	Dây cáp điện trung thế (36KV) (cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 1x50	m		304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900
	CXV/CTS-W 1x70	m		391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800	391.800
	CXV/CTS-W 1x95	m		497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900
	CXV/CTS-W 1x120	m		594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200
	CXV/CTS-W 1x150	m		706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300	706.300
	CXV/CTS-W 1x185	m		853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	CXV/CTS-W 1x240	m		1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200	1.079.200
	CXV/CTS-W 1x300	m		1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200
	Dây cáp điện trung thế (36KV) (cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800	959.800
	CXV/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000
	CXV/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700	1.541.700
	CXV/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200	1.840.200
	CXV/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600	2.183.600
	CXV/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600	2.630.600
	CXV/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600	3.319.600
	CXV/CTS-W 3x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200	4.045.200
	Dây cáp điện trung thế (36KV) (cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 1x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600
	DATA/CTS-W 1x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100	451.100
	DATA/CTS-W 1x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900
	DATA/CTS-W 1x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400	658.400
	DATA/CTS-W 1x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300	772.300
	DATA/CTS-W 1x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800	923.800
	DATA/CTS-W 1x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400
	DATA/CTS-W 1x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
	Dây cáp điện trung thế (36KV; cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800	1.082.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DATA/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100	1.353.100
	DATA/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900	1.722.900
	DATA/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700	2.030.700
	DATA/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
	DATA/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300	2.841.300
	DATA/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400	3.547.400
	DATA/CTS-W 3x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700	4.288.700
	Dây cáp điện trung thế (36KV; cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)														
	SWA/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000
	SWA/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800	1.533.800
	SWA/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
	SWA/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100	2.182.100
	SWA/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200	2.544.200
	SWA/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600	3.009.600
	SWA/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300	3.724.300
	SWA/CTS-W 3x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/ PVC -W	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500	4.471.500
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV; cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 1x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800	319.800
	CXV/CTS-W 1x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000
	CXV/CTS-W 1x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800	511.800
	CXV/CTS-W 1x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600	610.600
	CXV/CTS-W 1x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100	721.100
	CXV/CTS-W 1x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200	870.200
	CXV/CTS-W 1x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400
	CXV/CTS-W 1x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800	1.335.800
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV; cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000	1.006.000
	CXV/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400	1.271.400
	CXV/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100	1.596.100
	CXV/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100	1.896.100
	CXV/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500
	CXV/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900	2.686.900
	CXV/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300	3.380.300
	CXV/CTS-W 3x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC -W	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000	4.112.000
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV; cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DATA/CTS-W 1x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500
	DATA/CTS-W 1x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300	467.300
	DATA/CTS-W 1x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700	576.700
	DATA/CTS-W 1x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900	676.900
	DATA/CTS-W 1x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200	792.200
	DATA/CTS-W 1x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400	944.400
	DATA/CTS-W 1x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000
	DATA/CTS-W 1x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600	1.418.600
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700	1.137.700
	DATA/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200	1.451.200
	DATA/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100	1.785.100
	DATA/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300	2.096.300
	DATA/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100	2.450.100
	DATA/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800	2.913.800
	DATA/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900	3.621.900
	DATA/CTS-W 3x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200	4.362.200
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)														
	SWA/CTS-W 3x50	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100	1.320.100
	SWA/CTS-W 3x70	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700	1.596.700
	SWA/CTS-W 3x95	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300	1.946.300
	SWA/CTS-W 3x120	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500	2.258.500
	SWA/CTS-W 3x150	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400	2.616.400
	SWA/CTS-W 3x185	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100	3.085.100
	SWA/CTS-W 3x240	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400	3.803.400
	SWA/CTS-W 3x300	m	CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	AXV/CTS-W 1x35	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	AXV/CTS-W 1x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	AXV/CTS-W 1x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	AXV/CTS-W 1x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700
	AXV/CTS-W 1x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900
	AXV/CTS-W 1x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
	AXV/CTS-W 1x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100
	AXV/CTS-W 1x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	AXV/CTS-W 3x35	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
	AXV/CTS-W 3x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900	396.900
	AXV/CTS-W 3x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300
	AXV/CTS-W 3x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000
	AXV/CTS-W 3x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100	570.100
	AXV/CTS-W 3x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm , vỏ bọc PVC)														
	ADATA/CTS-W 1x35	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
	ADATA/CTS-W 1x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900
	ADATA/CTS-W 1x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100
	ADATA/CTS-W 1x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800	214.800
	ADATA/CTS-W 1x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100	233.100
	ADATA/CTS-W 1x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400	256.400
	ADATA/CTS-W 1x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600	282.600
	ADATA/CTS-W 1x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400	325.400
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)														
	ADATA/CTS-W 3x35	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900	462.900
	ADATA/CTS-W 3x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	ADATA/CTS-W 3x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800	568.800
	ADATA/CTS-W 3x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700
	ADATA/CTS-W 3x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300	697.300
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)														
	ASWA/CTS-W 3x35	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700	561.700
	ASWA/CTS-W 3x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300	605.300
	ASWA/CTS-W 3x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700	674.700
	ASWA/CTS-W 3x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100	800.100
	ASWA/CTS-W 3x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900	871.900
	ASWA/CTS-W 3x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
	ASWA/CTS-W 3x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600	1.045.600
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)														
	AXV/CTS-W 1x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	AXV/CTS-W 1x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400
	AXV/CTS-W 1x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600
	AXV/CTS-W 1x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400
	AXV/CTS-W 1x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600
	AXV/CTS-W 1x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100
	AXV/CTS-W 1x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500
	AXV/CTS-W 1x300	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)														
	AXV/CTS-W 3x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700	556.700
	AXV/CTS-W 3x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600	624.600
	AXV/CTS-W 3x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300	695.300
	AXV/CTS-W 3x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900
	AXV/CTS-W 3x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100	829.100
	AXV/CTS-W 3x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500	911.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	AXV/CTS-W 3x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700	1.043.700
	AXV/CTS-W 3x300	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100	1.170.100
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm , vỏ bọc PVC)														
	ADATA/CTS-W 1x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400	231.400
	ADATA/CTS-W 1x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400	253.400
	ADATA/CTS-W 1x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400
	ADATA/CTS-W 1x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700	299.700
	ADATA/CTS-W 1x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900	324.900
	ADATA/CTS-W 1x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500	355.500
	ADATA/CTS-W 1x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500	400.500
	ADATA/CTS-W 1x300	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700	441.700
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)														
	ADATA/CTS-W 3x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400	692.400
	ADATA/CTS-W 3x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700	809.700
	ADATA/CTS-W 3x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900	889.900
	ADATA/CTS-W 3x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900
	ADATA/CTS-W 3x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900	1.046.900
	ADATA/CTS-W 3x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100	1.145.100
	ADATA/CTS-W 3x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400	1.292.400
	ADATA/CTS-W 3x300	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700	1.427.700
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)														
	ASWA/CTS-W 3x50	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
	ASWA/CTS-W 3x70	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400	959.400
	ASWA/CTS-W 3x95	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800	1.055.800
	ASWA/CTS-W 3x120	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900	1.130.900
	ASWA/CTS-W 3x150	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200	1.218.200
	ASWA/CTS-W 3x185	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400	1.321.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	ASWA/CTS-W 3x240	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200
	ASWA/CTS-W 3x300	m	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400	1.633.400
	BÁO GIÁ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)														
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V														
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)														
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)														
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	m	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)														
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
	CV-50-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	CV-240-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
	CV-300-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500 V	m	TCVN 6610-4	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)														
	C-10	m	TCVN - 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
	C-50	m	TCVN - 5064	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
	AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
	AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
	AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép														
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ống luồn dây điện:														
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC														
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1990/05.12	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	IEC 60754-1	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
16	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN - CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN**														
	I. Dây đơn mềm														
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v														
	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V														
	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200
	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600	112.600
	II. Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng														
	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	III. Dây ô van 1 ruột mềm														
	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	IV. Dây súp rãnh														
	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	V. Dây tròn đặc 3 ruột mềm														
	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	VI. Dây tròn đặc 4 ruột mềm														
	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	VII. C áp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)														
	CV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	CV 1x2.0	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	CV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	CV 1x3.0	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	CV 1x4	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	CV 1x6	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	CV 1x10	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
	CV 1x16	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	CV 1x35	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	CV 1x50	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	CV 1x70	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	CV 1x95	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	CV 1x120	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
	CV 1x150	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
	CV 1x185	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	CV 1x240	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000
	CV 1x300	m	TCVN 5935(IEC60502-1)	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
17	**Vật liệu điện khác**														
	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu Điện Thái Bình Dương - Khu TT Xây dựng, Đà Nẵng, Cầu Tre, Ngô Quyền, thành phố Hải phòng														
	Đầu cốt đồng - 16 mm	cái		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Đầu cốt đồng - 25 mm	cái		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
	Đầu cốt đồng - 35 mm	cái		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Đầu cốt đồng - 50 mm	cái		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Đầu cốt đồng - 70 mm	cái		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Đầu cốt đồng - 95 mm	cái		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
	Đầu cốt đồng - 120 mm	cái		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Đầu cốt đồng - 150 mm	cái		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Đầu cốt đồng - 185 mm	cái		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Đầu cốt đồng - 240 mm	cái		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Đầu cốt đồng - 300 mm	cái		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
	Đầu cốt đồng - 400 mm	cái		200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
	Đầu cốt đồng - nhôm - 25mm	cái		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái		74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm	cái		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm	cái		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm	cái		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Đầu cốt SY185-2BL	cái		109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
	Ghíp nối IPC 25-120 đầu nổ cách điện	cái		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Ghíp nối IPC 25-150 đầu nổ cách điện	cái		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 1BL	cái	AM16-70 1BL	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 2BL	cái	AM16-70 2BL	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 3BL	cái	AM16-70 3BL	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
	Ghíp nhôm AC16-70 3BL	cái	AC16-70 3BL	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
	Ghíp nhôm AC25-95 3BL	cái	AC25-95 3BL	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ghíp nhôm AC25-150 3BL	cái	AC25-150 3BL	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Ghíp nhôm 3 bulong AC 16-95	cái	AC 16-95	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300
	Ghíp nhôm 3 bulong AC 25-150	cái	AC 25-150	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
	Ghíp nhôm 3 bulong AC 50-240	cái	AC 50-240	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
	Ghíp nhôm A3-50-240-3bl	cái	A3-50-240-3bl	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500
	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x25-120	cái	KT 4x25-120	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
	Kẹp treo 50-120 mạ nhúng	cái		53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
	Kẹp xiết 2x16-50 mạ nhúng	cái		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x16-50 (KT 32mm*270mm*3mm)	cái	(KT 32mm*270mm*3mm)	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x50-95 (KT: 35mm*310mm*3mm)	cái	(KT: 35mm*310mm*3mm)	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x70-95	cái	XX: Việt Nam	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x95-120 (KT: 43mm*350mm*3mm)	cái	XX: Việt Nam	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x120-240	cái	XX: Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Kẹp bổ trợ	cái	XX: Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Móc treo Ø 16	cái	XX: Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Móc treo Ø 20	cái	XX: Việt Nam	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Băng dính cách điện	cái	XX: Việt Nam	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Đai thép không rỉ	cái	XX: Việt Nam	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Khoá đai thép	cái	XX: Việt Nam	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	Ống nối dây A35 dài từ 16-20cm	cái	XX: Việt Nam	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Ống nối dây A50 dài từ 16-20cm	cái	XX: Việt Nam	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
	Ống nối dây A70 dài từ 16-20cm	cái	XX: Việt Nam	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	Ống nối dây A95 dài từ 16-20cm	cái	XX: Việt Nam	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	Ống nối dây A120 dài từ 16-20cm	cái	XX: Việt Nam	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
	Ống nối dây A150 dài từ 16-20cm	cái	XX: Việt Nam	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nối dây A185 dài từ 16- 20cm	cái	XX: Việt Nam	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300
	Ống nối dây AC35	cái	XX: Việt Nam	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700
	Ống nối dây AC50	cái	XX: Việt Nam	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
	Ống nối dây AC70	cái	XX: Việt Nam	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
	Ống nối dây AC95	cái	XX: Việt Nam	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
	Ống nối dây AC120	cái	XX: Việt Nam	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
	Ống nối dây AC150	cái	XX: Việt Nam	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900	268.900
	Ống nối dây AC180	cái	XX: Việt Nam	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700	322.700
	Móc tải nặng Φ18 mạ nhúng	cái	XX: Việt Nam	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
	Móc tải nhẹ Φ16 mạ nhúng	cái	XX: Việt Nam	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281	45.281
	Tăng đơ Φ16	cái	XX: Việt Nam	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350	86.350
	Tăng đơ Φ18	cái	XX: Việt Nam	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	Khoá néo dây AC 185-240	cái	XX: Việt Nam	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194	245.194
	Móc treo U-7	Cái	XX: Việt Nam	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
	Khóa néo nêm chống sét NX-2	Cái	XX: Việt Nam	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550
	Giá lắp hòm công tơ GH4-1T (21kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950
	Giá lắp hòm công tơ GH4-2T (21kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950	953.950
	Giá lắp hòm công tơ GH4-1V (19,48kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970
	Giá lắp hòm công tơ GH4-2V (19,48kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970	884.970
	Giá lắp 3 hòm công tơ 3F G3F1-1T (14,68kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950	666.950
	Giá lắp 3 hòm công tơ 3F G3F1-1V (15,68kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270	712.270
	Giá lắp 2 hòm công tơ 3F G3F2-1T (11,08kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309	503.309
	Giá lắp 2 hòm công tơ 3F G3F2-1V (12,1kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650	549.650
	Gông hòm công tơ cơ khí H1+H3F mạ nhúng	bộ	XX: Việt Nam	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290	68.290
	Gông hòm công tơ cơ khí H2+H4 mạ nhúng	bộ	XX: Việt Nam	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
	Gông hòm công tơ điện tử H2+H4 mạ nhúng	bộ	XX: Việt Nam	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250	86.250
	Gông treo cáp viễn thông mạ nhúng (1.1kg/bộ)	bộ	XX: Việt Nam	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
	Dây néo TK50	bộ	XX: Việt Nam	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	Dây néo TK50-12	bộ	XX: Việt Nam	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500	1.015.500
	Dây néo TK50-14	bộ	XX: Việt Nam	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700	1.070.700
	Dây néo TK50-18	mét	XX: Việt Nam	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100	1.181.100
	Dây néo TK70	bộ	XX: Việt Nam	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
	Dây néo TK70-12	bộ	XX: Việt Nam	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450	1.268.450
	Dây néo TK70-14	bộ	XX: Việt Nam	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200	1.343.200
	Dây néo TK70-18	mét	XX: Việt Nam	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700	1.492.700
	Cóc bắt dây néo TK50	bộ	XX: Việt Nam	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
	Cóc cáp 50 (phi 10)	bộ	XX: Việt Nam	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cóc cáp 70 (phi 12)	bộ	XX: Việt Nam	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
	Yếm cáp 50 (phi 10)	Cái	XX: Việt Nam	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Yếm cáp 70 (phi 12)	Cái	XX: Việt Nam	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
	Sứ A30 + ty (Bát tràng)	Cái	XX: Việt Nam	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
	Sứ A30 + ty (Hoàng liên sơn)	Cái	XX: Việt Nam	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440
	Sứ quả bàng	Cái	XX: Việt Nam	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Cầu chì sứ	bộ	XX: Việt Nam	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210
	Xà sơn 3 lớp (gia công theo bản vẽ)	bộ	XX: Việt Nam	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
18	**VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC**														
18.1	**Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn đứng**														
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	XX: Việt Nam	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	XX: Việt Nam	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	XX: Việt Nam	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	XX: Việt Nam	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	XX: Việt Nam	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	XX: Việt Nam	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	XX: Việt Nam	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	XX: Việt Nam	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	XX: Việt Nam	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	XX: Việt Nam	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	XX: Việt Nam	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
	Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn ngang														
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	XX: Việt Nam	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	XX: Việt Nam	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	XX: Việt Nam	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	XX: Việt Nam	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	XX: Việt Nam	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	XX: Việt Nam	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	XX: Việt Nam	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	XX: Việt Nam	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	XX: Việt Nam	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	XX: Việt Nam	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	XX: Việt Nam	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
	Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn đứng														
	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	XX: Việt Nam	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148
	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	XX: Việt Nam	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222
	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	XX: Việt Nam	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889
	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	XX: Việt Nam	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370
	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	XX: Việt Nam	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593
	Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn ngang														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	XX: Việt Nam	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	XX: Việt Nam	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	XX: Việt Nam	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444
	Bồn nhựa tự hoại Tân Á														
	ĐT 1000 SE (bồn đứng)	cái	XX: Việt Nam	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
	ĐT 1000 SE (bồn ngang)	cái	XX: Việt Nam	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
	ĐT 1500 SE (bồn đứng)	cái	XX: Việt Nam	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
	ĐT 1700 SE (bồn ngang)	cái	XX: Việt Nam	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
	ĐT 2000 SE (bồn đứng)	cái	XX: Việt Nam	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
	ĐT 2200 SE (bồn ngang)	cái	XX: Việt Nam	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
18.2	**Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh**														
	Nhóm thiết bị Inax; XX: Việt Nam														
	Chậu rửa treo tường L-297	cái	KT: 620x420x179mm	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
	Chậu rửa treo tường L-288	cái	KT: 563x460x196mm	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	KT: 530x435x196mm	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	KT: 580x380x172mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	KT: 440x440x185mm	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	KT: 380x380x173mm	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	LFV-1201S-1	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	LFV-22S	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	LFV-12A	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
	Tiểu nam	bộ	U-116V, KT: 280x285x375mm	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
	Tiểu nam	bộ	U-117V, KT: 269x285x531mm	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
	Tiểu nam	bộ	U-431VR, KT: 330x330x640mm	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Xả tiểu nam nhấn	bộ	UF-7V; UF 8V	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
	Xả tiểu nam nhấn	bộ	UF-3VS	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Xả tiểu nam cảm ứng	bộ	OKUV-120S	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545
	Xả tiểu nam cảm ứng	bộ	OKUV-30SM	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818
	Sen tắm cây	bộ	BFV-1115S-3C	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909
	Sen tắm cây	bộ	BFV-2015S	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455
	Phễu thoát sàn	bộ	FDW-12, KT: 120x120mm	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Kệ xà phòng	bộ	H-444V, KT: 130x103x47mm	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Kệ gương	bộ	H-442V, KT: 500x130x40mm	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Kệ đựng ly	bộ	H-443V, KT: 120x110x47mm	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	Thanh treo khăn	bộ	H-445V, KT: 625x80x50mm	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Hộp giấy vệ sinh	bộ	CF-22H, KT: 169x128x112mm	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Gương tráng bạc	bộ	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Gương tráng bạc	bộ	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Bàn cầu 2 khối	bộ	C-108VA, KT: 370x696x770mm	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
	Bàn cầu 2 khối	bộ	C-117VA, KT: 370x696x770mm	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
	Bàn cầu 2 khối	bộ	AC-504VWN, KT: 390x727x756mm	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
	Bàn cầu 1 khối	bộ	AC-969VN, KT: 394x727x653mm	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091
	Bàn cầu 1 khối	bộ	AC-959VAN, KT: 380x760x636mm	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bàn cầu 1 khối	bộ	AC-991VRN, KT: 380x760x636mm	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182
	Vòi xịt	bộ	CFV-102A	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Vòi xịt	bộ	CFV-105MP	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Nhóm thiết bị KUTO														
	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	CRB1, KT: 855x450x270mm	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	CRB6, KT: 820x200x445mm	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	CRB4, KT: 600x210x450mm	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Vòi bếp	bộ	L001, KT: 95x500mm	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	VB7, KT: 210x400mm	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	VB3, KT: 400x240mm	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
	Bình Rossi; XX: Việt Nam														
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	15 lít Tân Á - Bình vuông	3.295.370	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	20 lít Tân Á - Bình vuông	3.387.963	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966	3.079.966
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	30 lít Tân Á - Bình vuông	3.526.852	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229	3.206.229
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	15 lít Tân Á - Bình ngang	3.063.889	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354	2.785.354
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	20 lít Tân Á - Bình ngang	3.156.481	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528	2.869.528
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	30 lít Tân Á - Bình ngang	3.295.370	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791	2.995.791
18.3	**Báo giá Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh (EUROPIPE)**														
	Ống PPR - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh); SX: Việt Nam														
	PN25														
	Ống PPR	m	D20x4,1mm, PN25	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ống PPR	m	D25x5,1mm, PN25	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Ống PPR	m	D32x6,5mm, PN25	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
	Ống PPR	m	D40x8,1mm, PN25	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ống PPR	m	D50x10,1mm, PN25	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Ống PPR	m	D63x12,7mm, PN25	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
	Ống PPR	m	D75x15,1mm, PN25	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
	Ống PPR	m	D90x18,1mm, PN25	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống PPR	m	D110x22,1mm, PN25	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
	Ống PPR	m	D125x25,1mm, PN25	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273
	Ống PPR	m	D140x28,1mm, PN25	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Ống PPR	m	D160x32,1mm, PN25	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182
	PN20														
	Ống PPR	m	D20x3,4mm, PN20	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ống PPR	m	D25x4,2mm, PN20	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống PPR	m	D32x5,4mm, PN20	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống PPR	m	D40x6,7mm, PN20	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống PPR	m	D50x8,3mm, PN20	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ống PPR	m	D63x10,5mm, PN20	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ống PPR	m	D75x12,5mm, PN20	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ống PPR	m	D90x15mm, PN20	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ống PPR	m	D110x18,3mm, PN20	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ống PPR	m	D125x20,8mm, PN20	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ống PPR	m	D140x23,3mm, PN20	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ống PPR	m	D160x26,6mm, PN20	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
	PN16														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống PPR	m	D20x2,8mm, PN16	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ống PPR	m	D25x3,5mm, PN16	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ống PPR	m	D32x4,4mm, PN16	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ống PPR	m	D40x5,5mm, PN16	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ống PPR	m	D50x6,9mm, PN16	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ống PPR	m	D63x8,6mm, PN16	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ống PPR	m	D75x10,3mm, PN16	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ống PPR	m	D90x12,3mm, PN16	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ống PPR	m	D110x15,1mm, PN16	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống PPR	m	D125x17,1mm, PN16	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ống PPR	m	D140x19,2mm, PN16	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ống PPR	m	D160x21,9mm, PN16	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	PN10														
	Ống PPR	m	D20x2,3mm, PN10	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ống PPR	m	D25x2,8mm, PN10	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ống PPR	m	D32x2,9mm, PN10	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ống PPR	m	D40x3,7mm, PN10	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ống PPR	m	D50x4,6mm, PN10	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ống PPR	m	D63x5,8mm, PN10	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ống PPR	m	D75x6,8mm, PN10	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ống PPR	m	D90x8,2mm, PN10	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ống PPR	m	D110x10mm, PN10	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ống PPR	m	D125x11,4mm, PN10	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ống PPR	m	D140x12,7mm, PN10	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ống PPR	m	D160x14,6mm, PN10	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
	Phụ kiện ống PPR-EUROPIPE														
	Cút PPR														
	Cút PPR	cái	D20	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	Cút PPR	cái	D25	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Cút PPR	cái	D32	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
	Cút PPR	cái	D40	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	Cút PPR	cái	D50	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
	Cút PPR	cái	D63	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
	Cút PPR	cái	D75	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
	Cút PPR	cái	D 90	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
	Cút PPR	cái	D110	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
	Cút PPR	cái	D125	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818
	Cút PPR	cái	D140	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727
	Cút PPR	cái	D160	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455
	Tê PPR														
	Tê PPR	cái	D20	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Tê PPR	cái	D25	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê PPR	cái	D32	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Tê PPR	cái	D40	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
	Tê PPR	cái	D50	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Tê PPR	cái	D63	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Tê PPR	cái	D75	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê PPR	cái	D 90	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
	Tê PPR	cái	D110	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
	Tê PPR	cái	D125	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273
	Tê PPR	cái	D140	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545
	Tê PPR	cái	D160	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182
	Chếch PPR														
	Chếch PPR	cái	D20	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Chếch PPR	cái	D25	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Chếch PPR	cái	D32	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
	Chếch PPR	cái	D40	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
	Chếch PPR	cái	D50	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
	Chếch PPR	cái	D63	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
	Chếch PPR	cái	D75	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
	Chếch PPR	cái	D90	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
	Chếch PPR	cái	D110	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Chếch PPR	cái	D140	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091
	Chếch PPR	cái	D160	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182
	Côn thu PPR														
	Côn thu PPR	cái	D25/20	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Côn thu PPR	cái	D32/20,25	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Côn thu PPR	cái	D40/20,25,32	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Côn thu PPR	cái	D50/20,25,32,40	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Côn thu PPR	cái	D63/25,32,40,50	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
	Côn thu PPR	cái	D75/32,40,50,63	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
	Côn thu PPR	cái	D 90/40,50,63,75	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
	Côn thu PPR	cái	D110/40,50	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
	Côn thu PPR	cái	D110/63,75,90	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
	Côn thu PPR	cái	D125/110	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727
	Côn thu PPR	cái	D140/90	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818
	Côn thu PPR	cái	D140/110	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818
	Côn thu PPR	cái	D160/110,140	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091
	Măng sông PPR														
	Măng sông	cái	D20	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Măng sông	cái	D25	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
	Măng sông	cái	D32	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Măng sông	cái	D40	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
	Măng sông	cái	D50	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	Măng sông	cái	D63	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727
	Măng sông	cái	D75	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
	Măng sông	cái	D 90	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
	Măng sông	cái	D110	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
	Măng sông	cái	D125	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818
	Măng sông	cái	D140	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273
	Măng sông	cái	D160	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636
	Nút bịt PPR														
	Nút bịt	cái	D20	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	Nút bịt	cái	D25	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nút bịt	cái	D32	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Nút bịt	cái	D40	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Nút bịt	cái	D50	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Nút bịt	cái	D63	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
	Nút bịt	cái	D75	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	Nút bịt	cái	D90	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Nút bịt	cái	D110	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091
	Zắc co PPR														
	Zắc co PPR	cái	D20	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Zắc co PPR	cái	D25	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
	Zắc co PPR	cái	D32	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
	Zắc co PPR	cái	D40	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
	Zắc co PPR	cái	D50	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
	Zắc co PPR	cái	D63	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
	Zắc co ren trong PPR														
	Zắc co ren trong	cái	D20x1/2"	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Zắc co ren trong	cái	D25x3/4"	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
	Zắc co ren trong	cái	D32x1"	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
	Zắc co ren trong	cái	D40x1.1/4"	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
	Zắc co ren trong	cái	D50x1.1/2"	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Zắc co ren trong	cái	D63x2"	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
	Zắc co ren ngoài PPR														
	Zắc co ren ngoài	cái	D20x1/2"	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
	Zắc co ren ngoài	cái	D25x3/4"	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Zắc co ren ngoài	cái	D32x1"	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
	Zắc co ren ngoài	cái	D40x1,1/4"	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
	Zắc co ren ngoài	cái	D50x1,1/2"	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
	Zắc co ren ngoài	cái	D63x2"	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
	Tê thu PPR														
	Tê thu	cái	D25/20	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê thu	cái	D32/20,25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Tê thu	cái	D40/20,25,32	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	Tê thu	cái	D50/20,25,32,40	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Tê thu	cái	D63/25,32,40,50	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
	Tê thu	cái	D75/25,32,40	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
	Tê thu	cái	D75/50,63	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
	Tê thu	cái	D 90/50,63,75	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091
	Tê thu	cái	D110/63,75,90	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Tê thu	cái	D140/75	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091
	Cút ren trong PPR														
	Cút ren trong	cái	D20x1/2"	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
	Cút ren trong	cái	D25x1/2"	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Cút ren trong	cái	D25x3/4"	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Cút ren trong	cái	D32x1"	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
	Cút ren trong	cái	D40x1"	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Cút ren ngoài PPR														
	Cút ren ngoài	cái	D20x1/2"	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút ren ngoài	cái	D25x1/2"	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
	Cút ren ngoài	cái	D25x3/4"	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
	Cút ren ngoài	cái	D32x1"	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
	Cút ren ngoài	cái	D40x1"	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
	Măng sông ren trong PPR														
	Măng sông ren trong	cái	D20x1/2"	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Măng sông ren trong	cái	D25x1/2"	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
	Măng sông ren trong	cái	D25x3/4"	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Măng sông ren trong	cái	D32x1"	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Măng sông ren trong	cái	D40x1.1/4"	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
	Măng sông ren trong	cái	D50x1.1/2"	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
	Măng sông ren trong	cái	D63x2"	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
	Măng sông ren trong	cái	D75x2,1/2"; D75x2,1/4"	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800
	Măng sông ren trong	cái	D90x3"; D90x3,1/2"	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000
	Măng sông ren ngoài PPR														
	Măng sông ren ngoài	cái	D20x1/2"	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Măng sông ren ngoài	cái	D25x1/2"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	Măng sông ren ngoài	cái	D25x3/4"	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Măng sông ren ngoài	cái	D32x1"	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091
	Măng sông ren ngoài	cái	D40x1.1/4"	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
	Măng sông ren ngoài	cái	D50x1.1/2"	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
	Măng sông ren ngoài	cái	D63x2"	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
	Tê ren trong PPR														
	Tê ren trong	cái	D20x1/2"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
	Tê ren trong	cái	D25x1/2"	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
	Tê ren trong	cái	D25x3/4"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Tê ren trong	cái	D32x1"; D32x3/4"	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
	Tê ren trong	cái	D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
	Tê ren ngoài PPR														
	Tê ren ngoài	cái	D20x1/2"	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
	Tê ren ngoài	cái	D25x1/2"	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
	Tê ren ngoài	cái	D25x3/4"	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
	Tê ren ngoài	cái	D32x1"	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
	Tê ren ngoài	cái	D50x1"; D50x3/4";	165.000	165.001	165.002	165.003	165.004	165.005	165.006	165.007	165.008	165.009	165.010	165.011
	Van chặn PPR														
	Van chặn	cái	D20	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
	Van chặn	cái	D25	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
	Van chặn	cái	D32	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364
	Van chặn	cái	D40	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
	Van chặn	cái	D50	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273
	Van chặn	cái	D63	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Van chặn	cái	D75	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000
	Van chặn	cái	D90	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100
	Van chặn	cái	D110	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Ống nhựa u.PVC - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)														
	Thoát nước														
	Ống U.PVC	m	D21	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	D27	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ống U.PVC	m	D34	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	D42	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Ống U.PVC	m	D48	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	D60	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ống U.PVC	m	D75	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Ống U.PVC	m	D90	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Ống U.PVC	m	D110	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Ống U.PVC	m	D125	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Ống U.PVC	m	D140	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Ống U.PVC	m	D160	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
	Ống U.PVC	m	D180	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
	Ống U.PVC	m	D200	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
	Ống U.PVC	m	D225	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
	Ống U.PVC	m	D250	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
	Class 1														
	Ống U.PVC	m	C1- D21	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Ống U.PVC	m	C1- D27	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Ống U.PVC	m	C1- D34	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Ống U.PVC	m	C1- D42	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Ống U.PVC	m	C1- D48	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống U.PVC	m	C1- D60	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	Ống U.PVC	m	C1- D75	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
	Ống U.PVC	m	C1- D90	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
	Ống U.PVC	m	C1- D110	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
	Ống U.PVC	m	C1- D125	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
	Ống U.PVC	m	C1- D140	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Ống U.PVC	m	C1- D160	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Ống U.PVC	m	C1- D180	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
	Ống U.PVC	m	C1- D200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
	Ống U.PVC	m	C1- D250	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
	Class 2														
	Ống U.PVC	m	C2- D21	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	C2- D27	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống U.PVC	m	C2- D34	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	C2- D42	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống U.PVC	m	C2- D48	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Ống U.PVC	m	C2- D60	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống U.PVC	m	C2- D75	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	Ống U.PVC	m	C2- D90	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
	Ống U.PVC	m	C2- D110	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ống U.PVC	m	C2- D125	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
	Ống U.PVC	m	C2- D140	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
	Ống U.PVC	m	C2- D160	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Ống U.PVC	m	C2- D180	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
	Ống U.PVC	m	C2- D200	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Ống U.PVC	m	C2- D250	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)														
	Măng sông U.PVC														
	Măng sông	cái	D21	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Măng sông	cái	D27	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Măng sông	cái	D34	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Măng sông	cái	D42	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Măng sông	cái	D48	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Măng sông	cái	D60	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Măng sông	cái	D75	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Măng sông	cái	D90	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
	Măng sông	cái	D110	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
	Măng sông	cái	D125	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
	Măng sông	cái	D140	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	Măng sông	cái	D160	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Măng sông	cái	D180	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Măng sông	cái	D200	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700
	Cút đều 90° U.PVC														
	Cút đều 90o	cái	D21	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	Cút đều 90o	cái	D27	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Cút đều 90o	cái	D34	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
	Cút đều 90o	cái	D42	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	Cút đều 90o	cái	D48	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	Cút đều 90o	cái	D60	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Cút đều 90o	cái	D75	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
	Cút đều 90o	cái	D90	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Cút đều 90o	cái	D110	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
	Cút đều 90o	cái	D125	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700
	Cút đều 90o	cái	D140	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
	Cút đều 90o	cái	D160	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Cút đều 90o	cái	D200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
	Chếch 45° U.PVC														
	Chếch 45o	cái	D21	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Chếch 45o	cái	D27	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Chếch 45o	cái	D34	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Chếch 45o	cái	D42	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Chếch 45o	cái	D48	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Chếch 45o	cái	D60	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Chếch 45o	cái	D75	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	Chếch 45o	cái	D90	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
	Chếch 45o	cái	D110	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Chếch 45o	cái	D125	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200
	Chếch 45o	cái	D140	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
	Chếch 45o	cái	D160	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400
	Chếch 45o	cái	D200	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
	Tê đều U.PVC														
	Tê đều	cái	D21	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Tê đều	cái	D27	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê đều	cái	D34	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Tê đều	cái	D42	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
	Tê đều	cái	D48	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	Tê đều	cái	D60	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	Tê đều	cái	D75	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
	Tê đều	cái	D90	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
	Tê đều	cái	D110	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
	Tê đều	cái	D125	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
	Tê đều	cái	D140	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Tê đều	cái	D160	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100
	Tê đều	cái	D200	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700
	Y đều 45 U.PVC														
	Y đều	cái	D21	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Y đều	cái	D27	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Y đều	cái	D34	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
	Y đều	cái	D42	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	Y đều	cái	D48	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Y đều	cái	D60	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	Y đều	cái	D75	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Y đều	cái	D90	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
	Y đều	cái	D110	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
	Y đều	cái	D125	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
	Y đều	cái	D140	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
	Y đều	cái	D160	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
	Y đều	cái	D200	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300
	Tê thu U.PVC														
	Tê thu	cái	D27x21	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Tê thu	cái	D34x21, D34x27	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Tê thu	cái	D42x21, D42x27, D42x34	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Tê thu	cái	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	Tê thu	cái	D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Tê thu	cái	D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Tê thu	cái	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
	Tê thu	cái	D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
	Tê thu	cái	D125x75, D125x90, D125x110	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Tê thu	cái	D140x90, D140x110	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300
	Tê thu	cái	D160x90, D160x110, D160x125, D160x140	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900
	Tê thu	cái	D180x160	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600
	Tê thu	cái	D200x75	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600
	Tê thu	cái	D200x90	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100
	Y thu 45 U.PVC														
	Y thu	cái	D90x60, D90x75	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Y thu	cái	D110x60, D110x75, D110x90	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Y thu	cái	D125x75, D125x90, D125x110	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300
	Y thu	cái	D140x90, D140x110	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100
	Y thu	cái	D160x110, D160x125, D160x140	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400
	Y thu	cái	D200x90, D200x110, D200x125, D200x140, D200x160	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600
	Côn thu U.PVC														
	Côn thu	cái	D27x21	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Côn thu	cái	D34x21, D34x27	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	Côn thu	cái	D42x21, D42x27, D42x34	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Côn thu	cái	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Côn thu	cái	D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Côn thu	cái	D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Côn thu	cái	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
	Côn thu	cái	D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Côn thu	cái	D125x90, D125x110	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
	Côn thu	cái	D140x90, D140x110	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
	Côn thu	cái	D160x90, D160x110, D160x140	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500
	Côn thu	cái	D200x110, D200x160, D200x180	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
	Côn thu	cái	D225x110, D225x160, D225x200	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
	Thập U.PVC														
	Thập	cái	D90	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Thập	cái	D110	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
	Đầu bịt ống U.PVC														
	Đầu bịt ống	cái	D21	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
	Đầu bịt ống	cái	D27	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Đầu bịt ống	cái	D34	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Đầu bịt ống	cái	D42	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Đầu bịt ống	cái	D48	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	Đầu bịt ống	cái	D60	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Đầu bịt ống	cái	D75	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Đầu bịt ống	cái	D90	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Đầu bịt ống	cái	D110	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Đầu bịt ống	cái	D125	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
	Đầu bịt ống	cái	D140	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
	Đầu bịt ống	cái	D160	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
	Đầu bịt ống	cái	D180	210.000	210.001	210.002	210.003	210.004	210.005	210.006	210.007	210.008	210.009	210.010	210.011
	Đầu bịt ống	cái	D200	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
	Nối ren trong UPVC														
	Nối ren trong	cái	D21x1/2"	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Nối ren trong	cái	D27x3/4"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nối ren trong	cái	D34x1"	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối ren trong	cái	D42x1.1/4"	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Nối ren trong	cái	D48x1.1/2"	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Nối ren ngoài UPVC														
	Nối ren ngoài	cái	D21x1/2"	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Nối ren ngoài	cái	D27x3/4"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren ngoài	cái	D27x1"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren ngoài	cái	D34x1"	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối ren ngoài	cái	D42x1.1/4"	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Nối ren ngoài	cái	D48x1.1/2"	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)														
	PN10														
	Ống HDPE	m	D25, PN10	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
	Ống HDPE	m	D32, PN10	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ống HDPE	m	D40, PN10	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE	m	D50, PN10	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ống HDPE	m	D63, PN10	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ống HDPE	m	D75, PN10	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE	m	D90, PN10	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
	Ống HDPE	m	D110, PN10	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ống HDPE	m	D125, PN10	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ống HDPE	m	D140, PN10	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Ống HDPE	m	D160, PN10	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ống HDPE	m	D180, PN10	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Ống HDPE	m	D200, PN10	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456
	PN12,5														
	Ống HDPE	m	D20, PN12,5	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Ống HDPE	m	D25, PN12,5	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456
	Ống HDPE	m	D32, PN12,5	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Ống HDPE	m	D40, PN12,5	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181
	Ống HDPE	m	D50, PN12,5	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181
	Ống HDPE	m	D63, PN12,5	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819
	Ống HDPE	m	D75, PN12,5	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456
	Ống HDPE	m	D90, PN12,5	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Ống HDPE	m	D110, PN12,5	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Ống HDPE	m	D125, PN12,5	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456
	Ống HDPE	m	D140, PN12,5	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181
	Ống HDPE	m	D160, PN12,5	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Ống HDPE	m	D180, PN12,5	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819
	Ống HDPE	m	D200, PN12,5	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
	PN16														
	Ống HDPE	m	D20, PN16	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE	m	D25, PN16	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE	m	D32, PN16	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE	m	D40, PN16	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE	m	D50, PN16	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE	m	D63, PN16	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	D75, PN16	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
	Ống HDPE	m	D90, PN16	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456	173.456
	Ống HDPE	m	D110, PN16	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Ống HDPE	m	D125, PN16	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Ống HDPE	m	D140, PN16	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE	m	D160, PN16	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819	551.819
	Ống HDPE	m	D180, PN16	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456
	Ống HDPE	m	D200, PN16	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
	Ống nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh)														
	PN10														
	Ống HDPE	m	D32, PN10	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181
	Ống HDPE	m	D40, PN10	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống HDPE	m	D50, PN10	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819
	Ống HDPE	m	D63, PN10	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ống HDPE	m	D75, PN10	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE	m	D90, PN10	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống HDPE	m	D110, PN10	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE	m	D125, PN10	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE	m	D140, PN10	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE	m	D160, PN10	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE	m	D180, PN10	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống HDPE	m	D200, PN10	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	PN12,5														
	Ống HDPE	m	D25, PN12,5	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
	Ống HDPE	m	D32, PN12,5	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống HDPE	m	D40, PN12,5	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE	m	D50, PN12,5	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ống HDPE	m	D63, PN12,5	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ống HDPE	m	D75, PN12,5	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống HDPE	m	D90, PN12,5	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống HDPE	m	D110, PN12,5	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống HDPE	m	D125, PN12,5	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456
	Ống HDPE	m	D140, PN12,5	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống HDPE	m	D160, PN12,5	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống HDPE	m	D180, PN12,5	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống HDPE	m	D200, PN12,5	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819
	PN16														
	Ống HDPE	m	D20, PN16	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống HDPE	m	D25, PN16	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ống HDPE	m	D32, PN16	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819	18.819
	Ống HDPE	m	D40, PN16	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181
	Ống HDPE	m	D50, PN16	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Ống HDPE	m	D63, PN16	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181	71.181
	Ống HDPE	m	D75, PN16	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống HDPE	m	D90, PN16	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống HDPE	m	D110, PN16	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE	m	D125, PN16	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	D140, PN16	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE	m	D160, PN16	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE	m	D180, PN16	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE	m	D200, PN16	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	PN20														
	Ống HDPE	m	D20, PN20	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE	m	D25, PN20	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE	m	D32, PN20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE	m	D40, PN20	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE	m	D50, PN20	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE	m	D63, PN20	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE	m	D75, PN20	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống HDPE	m	D90, PN20	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống HDPE	m	D110, PN20	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống HDPE	m	D125, PN20	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống HDPE	m	D140, PN20	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE	m	D160, PN20	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
	Ống HDPE	m	D180, PN20	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456	697.456
	Ống HDPE	m	D200, PN20	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
	Phụ kiện HDPE														
*	**Phụ kiện HDPE ren**														
	Nắp bịt														
	Nắp bịt	cái	D20	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Nắp bịt	cái	D25	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	Nắp bịt	cái	D32	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Nắp bịt	cái	D40	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Nắp bịt	cái	D50	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Nắp bịt	cái	D63	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Nắp bịt	cái	D75	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Nắp bịt	cái	D90	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Nắp bịt	cái	D110	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	Tê đều														
	Tê đều	cái	D20	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Tê đều	cái	D25	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Tê đều	cái	D32	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Tê đều	cái	D40	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	Tê đều	cái	D50	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Tê đều	cái	D63	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Tê đều	cái	D75	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
	Tê đều	cái	D90	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
	Tê đều	cái	D110	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000
	Cút đều														
	Cút đều	cái	D20	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Cút đều	cái	D25	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Cút đều	cái	D32	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Cút đều	cái	D40	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	Cút đều	cái	D50	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút đều	cái	D63	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Cút đều	cái	D75	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Cút đều	cái	D90	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Cút đều	cái	D110	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
	Tê 90° ren trong														
	Tê ren trong	cái	D20x1/2"; D20x3/4"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Tê ren trong	cái	D25x1/2"; D25x3/4"	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	Tê ren trong	cái	D25x1"	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
	Tê ren trong	cái	D32x3/4"; D32x1"	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Tê ren trong	cái	D40x1"; D40x1,1/4"	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	Tê ren trong	cái	D50x1,1/2"	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Tê ren trong	cái	D63x2"	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
	Tê rẹn trong	cái	D75x2,1/2"	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Tê ren trong	cái	D90x3"	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Tê 90° ren ngoài														
	Tê ren ngoài	cái	D20x1/2"; D20x3/4"	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	Tê ren ngoài	cái	D25x1/2"; D25x3/4"	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	Tê ren ngoài	cái	D25x1"	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	Tê ren ngoài	cái	D32x3/4"; D32x1"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Tê ren ngoài	cái	D40x1"; D40x1,1/4"	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	Tê ren ngoài	cái	D50x1,1/2"	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Tê ren ngoài	cái	D63x2"	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Tê ren ngoài	cái	D75x2,1/2"	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
	Tê ren ngoài	cái	D90x3"	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
	Cút 90° ren trong														
	Cút ren trong	cái	D20x1/2"; D20x3/4"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Cút ren trong	cái	D25x1/2"; D25x3/4"	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Cút ren trong	cái	D25x1"	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Cút ren trong	cái	D32x3/4"; D32x1"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Cút ren trong	cái	D40x1"; D40x1,1/4"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Cút ren trong	cái	D50x1,1/2"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Cút ren trong	cái	D63x2"	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Cút ren trong	cái	D75x2,1/2"	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Cút ren trong	cái	D90x3"	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800	382.800
	Cút 90° ren ngoài														
	Cút ren ngoài	cái	D20x1/2"; D20x3/4"	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	Cút ren ngoài	cái	D25x1/2"; D25x3/4"	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	Cút ren ngoài	cái	D25x1"	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Cút ren ngoài	cái	D32x3/4"; D32x1"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Cút ren ngoài	cái	D40x1"; D40x1,1/4"	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Cút ren ngoài	cái	D50x1,1/2"	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
	Cút ren ngoài	cái	D63x2"	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
	Cút ren ngoài	cái	D75x2,1/2"	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Cút ren ngoài	cái	D90x3"	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Côn thu														
	Côn thu	cái	D25x20	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	Côn thu	cái	D32x20; D32x25	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Côn thu	cái	D40x20; D40x25; D40x32	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Côn thu	cái	D50x25; D40x32; D50x40	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
	Côn thu	cái	D63x25; D63x32; D63x40; D63x50	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Côn thu	cái	D75x40; D75x50; D75x63	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Côn thu	cái	D90x63; D90x75	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
	Côn thu	cái	D110x90	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
	Tê thu														
	Tê thu	cái	D25x20	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Tê thu	cái	D32x20; D32x25	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Tê thu	cái	D40x25; D40x32	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
	Tê thu	cái	D50x25; D40x32; D50x40	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Tê thu	cái	D63x25; D63x32; D63x40; D63x50	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tê thu	cái	D75x40; D75x50; D75x63	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500
	Đai khởi thuỷ														
	Đai khởi thuỷ	cái	D32x1/2"; D32x3/4"; D32x1"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D40x1/2"; D40x3/4'; D40x1"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D50x1/2"; D50x3/4'; D50x1"	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D63x1/2";D63x3/4';D63x1"; D63x1,1/4"	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Đai khởi thuỷ	cái	D75x1/2"; D75x3/4'; D75x1"; D75x1,1/4"; D75x1,1/2"; D75x2"	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D90x1/2"; D90x3/4'; D90x1"; D90x1,1/4"; D90x1,1/2"; D90x2"	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D110x3/4'; D110x1"; D110x1,1/4"; D110x1,1/2"; D110x2"	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D125x3/4'; D125x1"; D125x2"	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Đai khởi thuỷ	cái	D160x1/2"; D160x3/4'; D160x1"; D160x1,1/4"; D160x2"	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
*	**Phụ kiện HDPE đúc**														
	Mặt bích HDPE đúc														
	Mặt bích	Cái	D63	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Mặt bích	Cái	D75	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
	Mặt bích	Cái	D90	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Mặt bích	Cái	D110	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Mặt bích	Cái	D125	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Mặt bích	Cái	D140	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Mặt bích	Cái	D160	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Mặt bích	Cái	D180	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
	Mặt bích	Cái	D200	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc														
	Cút đều	Cái	D63	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Cút đều	Cái	D75	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút đều	Cái	D90	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Cút đều	Cái	D110	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Cút đều	Cái	D125	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Cút đều	Cái	D140; D160	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Cút đều	Cái	D180	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cút đều	Cái	D200	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc														
	Chếch	Cái	D63	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Chếch	Cái	D75	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Chếch	Cái	D90	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Chếch	Cái	D110	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Chếch	Cái	D125	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Chếch	Cái	D140; D160	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Chếch	Cái	D180	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Chếch	Cái	D200	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	Cút đều HDPE - 22,5 độ đúc														
	Cút đều	Cái	D110	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cút đều	Cái	D125	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Cút đều	Cái	D140	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	Cút đều	Cái	D160	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
	Cút đều	Cái	D180	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000
	Cút đều	Cái	D200	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Y đều nhựa HDPE đúc														
	Y đều	Cái	D63	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Y đều	Cái	D75	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
	Y đều	Cái	D90	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000
	Y đều	Cái	D110	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000
	Y đều	Cái	D125	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
	Y đều	Cái	D160	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
	Y thu nhựa HDPE đúc														
	Y thu	Cái	D75-50	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200	651.200
	Y thu	Cái	D75-63	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500	698.500
	Y thu	Cái	D90-50	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600	930.600
	Y thu	Cái	D90-63	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200	1.047.200
	Y thu	Cái	D90-75	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
	Y thu	Cái	D110-63	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500	1.512.500
	Y thu	Cái	D110-90	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
	Y thu	Cái	D160-90	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200
	Y thu	Cái	D160-110	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300	3.490.300
	Thập đều nhựa HDPE đúc														
	Thập đều	Cái	D63	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Thập đều	Cái	D75	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
	Thập đều	Cái	D90	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Thập đều	Cái	D110	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	Thập đều	Cái	D125	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Thập đều	Cái	D160	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Thập đều	Cái	D200	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bịt nhựa HDPE đúc														
	Đầu bịt	Cái	D63	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Đầu bịt	Cái	D75	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Đầu bịt	Cái	D90	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Đầu bịt	Cái	D110	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Đầu bịt	Cái	D125	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Đầu bịt	Cái	D140	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
	Đầu bịt	Cái	D160	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Đầu bịt	Cái	D180	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
	Đầu bịt	Cái	D200	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
	Công ty cổ phần Cúc Phương														
	Van ren đồng														
	Van ren đồng	Cái	D15	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
	Van ren đồng	Cái	D20	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
	Van ren đồng	Cái	D25	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
	Van ren đồng	Cái	D32	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
	Van ren đồng	Cái	D40	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900
	Van ren đồng	Cái	D50	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700
	Rọ đồng														
	Rọ đồng	Cái	D15	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
	Rọ đồng	Cái	D20	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
	Rọ đồng	Cái	D25	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
	Rọ đồng	Cái	D32	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
	Rọ đồng	Cái	D40	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200
	Rọ đồng	Cái	D50	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
	Vòi gạt đồng														
	Vòi gạt đồng	Cái	D15	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Vòi gạt đồng	Cái	D20	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
18.4	**Ống nhựa u.PVC - STROMAN -CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH**														
	Thoát nước														
	Ống U.PVC	m	D21	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Ống U.PVC	m	D27	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
	Ống U.PVC	m	D34	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ống U.PVC	m	D42	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
	Ống U.PVC	m	D48	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Ống U.PVC	m	D60	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	Ống U.PVC	m	D75	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726	35.726
	Ống U.PVC	m	D90	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545
	Ống U.PVC	m	D110	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818
	Ống U.PVC	m	D125	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636
	Ống U.PVC	m	D140	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455
	Ống U.PVC	m	D160	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182
	Ống U.PVC	m	D180	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Ống U.PVC	m	D200	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909
	Class 1														
	Ống U.PVC	m	C1- D21	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
	Ống U.PVC	m	C1- D27	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	C1- D34	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống U.PVC	m	C1- D42	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Ống U.PVC	m	C1- D48	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Ống U.PVC	m	C1- D60	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182
	Ống U.PVC	m	C1- D75	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182
	Ống U.PVC	m	C1- D90	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273
	Ống U.PVC	m	C1- D110	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727
	Ống U.PVC	m	C1- D125	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237	107.237
	Ống U.PVC	m	C1- D140	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091
	Ống U.PVC	m	C1- D160	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Ống U.PVC	m	C1- D180	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
	Ống U.PVC	m	C1- D200	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091
	Class 2														
	Ống U.PVC	m	C2- D21	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ống U.PVC	m	C2- D27	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
	Ống U.PVC	m	C2- D34	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Ống U.PVC	m	C2- D42	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
	Ống U.PVC	m	C2- D48	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ống U.PVC	m	C2- D60	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273
	Ống U.PVC	m	C2- D75	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Ống U.PVC	m	C2- D90	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364
	Ống U.PVC	m	C2- D110	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727
	Ống U.PVC	m	C2- D125	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Ống U.PVC	m	C2- D140	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Ống U.PVC	m	C2- D160	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636
	Ống U.PVC	m	C2- D180	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636
	Ống U.PVC	m	C2- D200	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
18.5	**BÁO GIÁ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG. XX: VIỆT NAM**														
	Ống Thoát nước- nhựa Tiền Phong														
	Ống U.PVC	m	D21	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	Ống U.PVC	m	D27	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ống U.PVC	m	D34	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	D42	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Ống U.PVC	m	D48	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	D60	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Ống U.PVC	m	D75	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Ống U.PVC	m	D90	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Ống U.PVC	m	D110	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Ống U.PVC	m	D125	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Ống U.PVC	m	D140	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Ống U.PVC	m	D160	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
	Ống U.PVC	m	D180	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
	Ống U.PVC	m	D200	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
	Class 2														
	Ống U.PVC	m	D21	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	D27	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống U.PVC	m	D34	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	D42	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống U.PVC	m	D48	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Ống U.PVC	m	D60	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống U.PVC	m	D63	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
	Ống U.PVC	m	D75	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
	Ống U.PVC	m	D90	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
	Ống U.PVC	m	D110	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ống U.PVC	m	D125	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
	Ống U.PVC	m	D140	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
	Ống U.PVC	m	D160	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Ống U.PVC	m	D180	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
	Ống U.PVC	m	D200	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Ống Lọc u.PVC														
	Ống Lọc	m	48 C0	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	Ống Lọc	m	48 C1	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
	Ống Lọc	m	48 D	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600
	Ống Lọc	m	90x2,7	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
	Ống Lọc	m	90x6	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
	Ống Lọc	m	140 C3	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
	Máng điện u.PVC														
	Máng điện	cây	Máng điện 100x40 dài 3m	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
	Máng điện	cây	Máng điện 60x40 dài 3m	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
	Máng điện	cây	Máng điện 40x20 dài 3m	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
	Máng điện	cây	Máng điện 40x40 dài 3m	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000
	Máng điện	cây	Máng điện 14x8 dài 3m	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Máng điện	cây	Máng điện 18x10 dài 3m	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
	Máng điện	cây	Máng điện 28x10 dài 3m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống luồn điện và phụ tùng														
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 16 D1	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 16 D2	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 16 D3	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 20 D1	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 20 D2	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 20 D3	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 25 D1	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 25 D2	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 25 D3	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 32 D1	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 32 D2	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 32 D3	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 40 D2	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 40 D3	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 50 D2	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 50 D3	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
	Ống luồn dây	cây	OLD Đk 63 D2	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
	Phụ tùng														
	Cút T														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút T	cái	D16	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	Cút T	cái	D20	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Cút T	cái	D25	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút T	cái	D32	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Cút T có nắp														
	Cút T có nắp	cái	D20	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút T có nắp	cái	D25	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
	Cút T có nắp	cái	D32	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
	Cút góc														
	Cút góc	cái	D16	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Cút góc	cái	D20	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Cút góc	cái	D25	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Cút góc	cái	D32	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút góc có nắp														
	Cút góc có nắp	cái	D20	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Cút góc có nắp	cái	D25	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Cút góc có nắp	cái	D32	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Côn thu														
	Côn thu	cái	D20-16	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Côn thu	cái	D25-20	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	Côn thu	cái	D32-25	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	Khớp nối ren														
	Khớp nối ren	cái	D16	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Khớp nối ren	cái	D20	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Khớp nối ren	cái	D25	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Khớp nối trơn														
	Khớp nối trơn	cái	D16	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	Khớp nối trơn	cái	D20	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Khớp nối trơn	cái	D25	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Khớp nối trơn	cái	D32	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc														
	Hộp chia ngả	cái	D16	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngả	cái	D20	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Hộp chia ngả	cái	D25	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Hộp chia ngả 1 đường, 2 đường, 3 đường														
	Hộp chia ngả	cái	D16	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Hộp chia ngả	cái	D20	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngả	cái	D25	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Hộp chia ngả 4 đường														
	Hộp chia ngả	cái	D16	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngả	cái	D20	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Hộp chia ngả	cái	D25	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Kẹp đỡ ống														
	Kẹp đỡ ống	cái	D16	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Kẹp đỡ ống	cái	D20	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Kẹp đỡ ống	cái	D25	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Kẹp đỡ ống	cái	D32	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nắp đậy hộp nối tròn có vít	cái		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	Dụng cụ thi công														
	Lò xo uốn ống														
	Lò xo uốn ống	cái	D16	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636
	Lò xo uốn ống	cái	D20	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273
	Lò xo uốn ống	cái	D25	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455
	Lò xo uốn ống	cái	D32	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182
	Kìm cắt ống	cái		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC														
	Gioăng cao su	cái	63	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
	Gioăng cao su	cái	75	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
	Gioăng cao su	cái	90	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	Gioăng cao su	cái	110	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Gioăng cao su	cái	125	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
	Gioăng cao su	cái	140	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Gioăng cao su	cái	160	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Gioăng cao su	cái	180	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Gioăng cao su	cái	200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
	Ống nhựa HDPE PE100 - nhựa Tiền Phong, XX: Việt Nam														
	PN 6 PE 100														
	Ống HDPE - D110	m	D110, PN6	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE - D125	m	D125, PN6	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE - D140	m	D140, PN6	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE - D160	m	D160, PN6	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE - D180	m	D180, PN6	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE - D200	m	D200, PN6	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE - D225	m	D225	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
	Ống HDPE - D250	m	D250	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
	Ống HDPE - D280	m	D280	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
	Ống HDPE - D315	m	D315	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
	Ống HDPE - D355	m	D355	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE - D400	m	D400	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
	Ống HDPE - D450	m	D450	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Ống HDPE - D500	m	D500	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE - D560	m	D560	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
	Ống HDPE - D630	m	D630	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ống HDPE - D710	m	D710	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ống HDPE - D800	m	D800	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ống HDPE - D900	m	D900	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
	Ống HDPE - D1000	m	D1000	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
	Ống HDPE - D1200	m	D1200	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong														
	Ống HDPE	m	D40, PN8	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống HDPE	m	D50, PN8	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống HDPE	m	D63, PN8	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ống HDPE	m	D75, PN8	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ống HDPE	m	D90, PN8	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	D110, PN8	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE	m	D125, PN8	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ống HDPE	m	D140, PN8	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ống HDPE	m	D160, PN8	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ống HDPE	m	D180, PN8	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ống HDPE	m	D200, PN8	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
	Ống HDPE - D225	m	D225	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
	Ống HDPE - D250	m	D250	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
	Ống HDPE - D280	m	D280	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
	Ống HDPE - D315	m	D315	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
	Ống HDPE - D355	m	D355	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
	Ống HDPE - D400	m	D400	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
	Ống HDPE - D450	m	D450	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
	Ống HDPE - D500	m	D500	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
	Ống HDPE - D560	m	D560	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
	Ống HDPE - D630	m	D630	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
	Ống HDPE - D710	m	D710	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống HDPE - D800	m	D800	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE - D900	m	D900	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
	Ống HDPE - D1000	m	D1000	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
	Ống HDPE - D1200	m	D1200	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
	PN10														
	Ống HDPE	m	D32, PN10	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống HDPE	m	D40, PN10	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống HDPE	m	D50, PN10	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Ống HDPE	m	D63, PN10	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ống HDPE	m	D75, PN10	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE	m	D90, PN10	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống HDPE	m	D110, PN10	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE	m	D125, PN10	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE	m	D140, PN10	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE	m	D160, PN10	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE	m	D180, PN10	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống HDPE	m	D200, PN10	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống HDPE - D225	m	D225	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
	Ống HDPE - D250	m	D250	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
	Ống HDPE - D280	m	D280	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
	Ống HDPE - D315	m	D315	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE - D355	m	D355	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Ống HDPE - D400	m	D400	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE - D450	m	D450	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE - D500	m	D500	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE - D560	m	D560	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE - D630	m	D630	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE - D710	m	D710	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE - D800	m	D800	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE - D900	m	D900	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D1000	m	D1000	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
	Ống HDPE - D1200	m	D1200	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
	PN12,5														
	Ống HDPE	m	D25, PN12,5	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống HDPE	m	D32, PN12,5	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống HDPE	m	D40, PN12,5	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE	m	D50, PN12,5	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ống HDPE	m	D63, PN12,5	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ống HDPE	m	D75, PN12,5	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống HDPE	m	D90, PN12,5	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống HDPE	m	D110, PN12,5	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống HDPE	m	D125, PN12,5	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ống HDPE	m	D140, PN12,5	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống HDPE	m	D160, PN12,5	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống HDPE	m	D180, PN12,5	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống HDPE	m	D200, PN12,5	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
	Ống HDPE - D225	m	D225	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
	Ống HDPE - D250	m	D250	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
	Ống HDPE - D280	m	D280	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
	Ống HDPE - D315	m	D315	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
	Ống HDPE - D355	m	D355	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
	Ống HDPE - D400	m	D400	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
	Ống HDPE - D450	m	D450	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
	Ống HDPE - D500	m	D500	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
	Ống HDPE - D560	m	D560	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
	Ống HDPE - D630	m	D630	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
	Ống HDPE - D710	m	D710	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
	Ống HDPE - D800	m	D800	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Ống HDPE - D900	m	D900	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Ống HDPE - D1000	m	D1000	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
	PN16														
	Ống HDPE	m	D20, PN16	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống HDPE	m	D25, PN16	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ống HDPE	m	D32, PN16	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ống HDPE	m	D40, PN16	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống HDPE	m	D50, PN16	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Ống HDPE	m	D63, PN16	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
	Ống HDPE	m	D75, PN16	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống HDPE	m	D90, PN16	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống HDPE	m	D110, PN16	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE	m	D125, PN16	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE	m	D140, PN16	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE	m	D160, PN16	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE	m	D180, PN16	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE	m	D200, PN16	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống HDPE	m	D225	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
	Ống HDPE	m	D250	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	D280	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
	Ống HDPE		D315	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
	PN20														
	Ống HDPE	m	D20, PN20	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE	m	D25, PN20	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE	m	D32, PN20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE	m	D40, PN20	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE	m	D50, PN20	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE	m	D63, PN20	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE	m	D75, PN20	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống HDPE	m	D90, PN20	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống HDPE	m	D110, PN20	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống HDPE	m	D125, PN20	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống HDPE	m	D140, PN20	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE	m	D160, PN20	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
	Ống HDPE	m	D180, PN20	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống HDPE	m	D200, PN20	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
	Mặt bích nhựa HDPE - PE100 hàn														
	DN90	cái	PN 8.0 - PN10	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
	DN110	cái	PN 8.0 - PN10	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
	DN125	cái	PN 8.0 - PN10	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	DN140	cái	PN 8.0 - PN10	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909
	DN160	cái	PN 8.0 - PN10	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	DN180	cái	PN 8.0 - PN10	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818	440.818
	DN200	cái	PN 8.0 - PN10	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727
	DN225	cái	PN 8.0	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727	747.727
	DN225	cái	PN10	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091
	DN250	cái	PN 8.0	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909	779.909
	DN250	cái	PN10	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636	817.636
	DN280	cái	PN 8.0	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818	932.818
	DN280	cái	PN10	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364
	DN315	cái	PN 8.0	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364
	DN315	cái	PN10	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364
	DN355	cái	PN 8.0	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364
	DN355	cái	PN10	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364
	DN400	cái	PN 8.0	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273
	DN400	cái	PN10	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000
	DN450	cái	PN 8.0	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455
	DN450	cái	PN10	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000
	DN500	cái	PN 8.0	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545
	DN500	cái	PN10	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909
	DN560	cái	PN 8.0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	DN560	cái	PN10	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909
	DN630	cái	PN 8.0	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727
	DN630	cái	PN10	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	DN800	cái	PN 8.0	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
	DN800	cái	PN10	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nối góc 11 độ HDPE - PE100 hàn														
	DN200	cái	PN 8.0	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727
	DN200	cái	PN10	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
	DN225	cái	PN 8.0	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727
	DN225	cái	PN10	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091
	DN250	cái	PN 8.0	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000
	DN250	cái	PN10	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818
	DN280	cái	PN 8.0	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636
	DN280	cái	PN10	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091
	DN315	cái	PN 8.0	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273	1.523.273
	DN315	cái	PN10	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273	1.854.273
	DN355	cái	PN 8.0	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818
	DN355	cái	PN10	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545
	DN400	cái	PN 8.0	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182
	DN400	cái	PN10	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
	DN450	cái	PN 8.0	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455
	DN450	cái	PN10	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364
	DN500	cái	PN 8.0	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545
	DN500	cái	PN10	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909
	DN560	cái	PN 8.0	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545
	DN560	cái	PN10	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455
	DN630	cái	PN 8.0	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000
	DN630	cái	PN10	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091
	DN710	cái	PN 8.0	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818
	DN710	cái	PN10	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636
	DN800	cái	PN 8.0	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364
	DN800	cái	PN10	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455
	Nối góc 22 độ HDPE - PE100 hàn														
	DN200	cái	PN 8.0	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727	343.727
	DN200	cái	PN10	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
	DN225	cái	PN 8.0	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727	453.727
	DN225	cái	PN10	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091	552.091
	DN250	cái	PN 8.0	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000
	DN250	cái	PN10	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818	965.818
	DN280	cái	PN 8.0	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636
	DN280	cái	PN10	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091
	DN315	cái	PN 8.0	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636	1.029.636
	DN315	cái	PN10	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091	1.253.091
	DN355	cái	PN 8.0	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818	2.001.818
	DN355	cái	PN10	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545
	DN400	cái	PN 8.0	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182	2.632.182
	DN400	cái	PN10	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
	DN450	cái	PN 8.0	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455	3.473.455
	DN450	cái	PN10	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364	4.234.364
	DN500	cái	PN 8.0	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545	4.892.545
	DN500	cái	PN10	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909	5.948.909
	DN560	cái	PN 8.0	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545	6.349.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN560	cái	PN10	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455	8.142.455
	DN630	cái	PN 8.0	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000
	DN630	cái	PN10	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091	10.781.091
	DN710	cái	PN 8.0	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818	11.983.818
	DN710	cái	PN10	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636	14.585.636
	DN800	cái	PN 8.0	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364	16.082.364
	DN800	cái	PN10	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455	19.528.455
	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn														
	DN110	cái	PN 8.0 - PN10	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182
	DN125	cái	PN 8.0	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273
	DN125	cái	PN10	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
	DN140	cái	PN 8.0	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273
	DN140	cái	PN10	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
	DN160	cái	PN 8.0	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273
	DN160	cái	PN10	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273
	DN180	cái	PN 8.0	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
	DN180	cái	PN10	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
	DN200	cái	PN 8.0	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545
	DN200	cái	PN10	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545	789.545
	DN225	cái	PN 8.0	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	DN225	cái	PN10	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
	DN250	cái	PN 8.0	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727
	DN250	cái	PN10	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727	1.384.727
	DN280	cái	PN 8.0	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636
	DN280	cái	PN10	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
	DN315	cái	PN 8.0	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091	1.842.091
	DN315	cái	PN10	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273	2.242.273
	DN355	cái	PN 8.0	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818	2.628.818
	DN355	cái	PN10	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909	3.196.909
	DN400	cái	PN 8.0	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364	3.513.364
	DN400	cái	PN10	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364	4.288.364
	DN450	cái	PN 8.0	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364	4.714.364
	DN450	cái	PN10	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364	5.747.364
	DN500	cái	PN 8.0	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364	6.580.364
	DN500	cái	PN10	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364	8.001.364
	DN560	cái	PN 8.0	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636	8.872.636
	DN560	cái	PN10	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182	10.831.182
	DN630	cái	PN 8.0	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909	11.583.909
	DN630	cái	PN10	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818	14.120.818
	DN710	cái	8.0	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182	15.534.182
	DN710	cái	10.0	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273	18.866.273
	DN800	cái	8.0	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818	20.331.818
	DN800	cái	10.0	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636	24.688.636
	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn														
	DN110	cái	PN 8.0	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	DN110	cái	PN10	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	DN125	cái	PN 8.0	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN125	cái	PN10	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
	DN140	cái	PN 8.0	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364
	DN140	cái	PN10	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
	DN160	cái	PN 8.0	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
	DN160	cái	PN10	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
	DN180	cái	PN 8.0	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818
	DN180	cái	PN10	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
	DN200	cái	PN 8.0	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455
	DN200	cái	PN10	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455	1.125.455
	DN225	cái	PN 8.0	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909
	DN225	cái	PN10	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
	DN250	cái	PN 8.0	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182
	DN250	cái	PN10	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182	2.001.182
	DN280	cái	PN 8.0	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182	1.831.182
	DN280	cái	PN10	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091	1.774.091
	DN315	cái	PN 8.0	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000
	DN315	cái	PN10	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364	2.341.364
	DN355	cái	PN 8.0	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455	3.899.455
	DN355	cái	PN10	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545	4.742.545
	DN400	cái	PN 8.0	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545	5.039.545
	DN400	cái	PN10	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455	6.151.455
	DN450	cái	PN 8.0	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364	6.634.364
	DN450	cái	PN10	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000	8.088.000
	DN500	cái	PN 8.0	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818	8.850.818
	DN500	cái	PN10	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091	10.762.091
	DN560	cái	PN 8.0	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273	12.162.273
	DN560	cái	PN10	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455	14.847.455
	DN630	cái	PN 8.0	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818	16.594.818
	DN630	cái	PN10	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000	20.229.000
	DN710	cái	PN 8.0	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000	23.355.000
	DN710	cái	PN10	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818	28.364.818
	DN800	cái	PN 8.0	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273	32.187.273
	DN800	cái	PN10	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545	39.084.545
	Nút bịt HDPE - PE100 hàn														
	DN110	cái	PN 8.0	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455	158.455
	DN110	cái	PN10	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182
	DN125	cái	PN 8.0	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182
	DN125	cái	PN10	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091	186.091
	DN140	cái	PN 8.0	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	DN140	cái	PN10	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364	367.364
	DN160	cái	PN 8.0	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091	391.091
	DN160	cái	PN10	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818
	DN180	cái	PN 8.0	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091	428.091
	DN180	cái	PN10	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545	468.545
	DN200	cái	PN 8.0	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545	411.545
	DN200	cái	PN10	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273	435.273
	DN225	cái	PN 8.0	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182	513.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN225	cái	PN10	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727	697.727
	DN250	cái	PN 8.0	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727	681.727
	DN250	cái	PN10	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909	734.909
	Tê HDPE - PE100 hàn														
	DN110	cái	PN 8.0	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818
	DN110	cái	PN10	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818
	DN125	cái	PN 8.0	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273
	DN125	cái	PN10	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364	429.364
	DN140	cái	PN 8.0	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727	454.727
	DN140	cái	PN10	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182	547.182
	DN160	cái	PN 8.0	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182
	DN160	cái	PN10	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182
	DN180	cái	PN 8.0	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727	786.727
	DN180	cái	PN10	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455	944.455
	DN200	cái	PN 8.0	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182
	DN200	cái	PN10	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182	1.588.182
	DN225	cái	PN 8.0	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273	1.282.273
	DN225	cái	PN10	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091
	DN250	cái	PN 8.0	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000
	DN250	cái	PN10	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000	2.311.000
	DN280	cái	PN 8.0	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364	2.195.364
	DN280	cái	PN10	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909	2.158.909
	DN315	cái	PN 8.0	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818	2.964.818
	DN315	cái	PN10	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364	2.928.364
	DN355	cái	PN 8.0	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182	5.015.182
	DN355	cái	PN10	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636	6.033.636
	DN400	cái	PN 8.0	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545
	DN400	cái	PN10	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818	7.871.818
	DN450	cái	PN 8.0	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364	8.554.364
	DN450	cái	PN10	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273	10.256.273
	DN500	cái	PN 8.0	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818	10.864.818
	DN500	cái	PN10	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455	13.020.455
	Tê thu HDPE - PE100 hàn														
	DN110-90		PN 8.0	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091	336.091
	DN110-90		PN10	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636
	DN125-90		PN 8.0	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636	446.636
	DN125-90		PN10	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636	524.636
	DN125-110		PN 8.0	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727	430.727
	DN125-110		PN10	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
	DN140-90		PN 8.0	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818	573.818
	DN140-90		PN10	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273	674.273
	DN140-110		PN 8.0	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909	557.909
	DN140-110		PN10	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364	662.364
	DN140-125		PN 8.0	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091	542.091
	DN140-125		PN10	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455	650.455
	DN160-110		PN 8.0	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364	761.364
	DN160-110		PN10	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN160-125		PN 8.0	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455
	DN160-125		PN10	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182	879.182
	DN160-140		PN 8.0	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636	729.636
	DN160-140		PN10	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273	863.273
	DN180-110		PN 8.0	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273	985.273
	DN180-110		PN10	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
	DN180-125		PN 8.0	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364	973.364
	DN180-125		PN10	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
	DN180-140		PN 8.0	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455	957.455
	DN180-140		PN10	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182	1.119.182
	DN180-160		PN 8.0	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636	933.636
	DN180-160		PN10	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182	1.115.182
	DN200-110		PN 8.0	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091	1.270.091
	DN200-110		PN10	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909	1.468.909
	DN200-125		PN 8.0	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636	1.161.636
	DN200-125		PN10	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909	1.460.909
	DN200-140		PN 8.0	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455	1.222.455
	DN200-140		PN10	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091
	DN200-160		PN 8.0	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636
	DN200-160		PN10	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273	1.413.273
	DN200-180		PN 8.0	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545	1.210.545
	DN200-180		PN10	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091	1.433.091
	DN225-110		PN 8.0	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455	1.350.455
	DN225-110		PN10	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273
	DN225-125		PN 8.0	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818	1.509.818
	DN225-125		PN10	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545	1.903.545
	Côn thu HDPE - PE 100 hàn														
	DN250-180		PN 8.0	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545	871.545
	DN250-180		PN10	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818	969.818
	DN250-200		PN 8.0	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	DN250-200		PN10	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364	953.364
	DN250-225		PN 8.0	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091
	DN250-225		PN10	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636	895.636
	DN280-200		PN 8.0	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000
	DN280-200		PN10	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545	1.256.545
	DN280-225		PN 8.0	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545	1.051.545
	DN280-225		PN10	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091	1.194.091
	DN280-250		PN 8.0	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091	959.091
	DN280-250		PN10	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545	1.125.545
	DN315-225		PN 8.0	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727	1.507.727
	DN315-225		PN10	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000	1.674.000
	DN315-250		PN 8.0	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000	1.396.000
	DN315-250		PN10	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000
	DN315-280		PN 8.0	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818	1.260.818
	DN315-280		PN10	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545	1.470.545
	DN355-250		PN 8.0	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182	2.009.182
	DN355-250		PN10	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN355-280		PN 8.0	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455	1.868.455
	DN355-280		PN10	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091	2.125.091
	DN355-315		PN 8.0	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455	1.679.455
	DN355-315		PN10	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182	1.969.182
	DN400-280		PN 8.0	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364	2.786.364
	DN400-280		PN10	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364	3.085.364
	DN400-315		PN 8.0	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545	2.578.545
	DN400-315		PN10	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273	2.925.273
	DN400-355		PN 8.0	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182	2.400.182
	DN400-355		PN10	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727	2.811.727
	DN450-315		PN 8.0	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818	3.655.818
	DN450-315		PN10	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545	4.073.545
	DN450-355		PN 8.0	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909	3.477.909
	DN450-355		PN10	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636	3.964.636
	DN450-400		PN 8.0	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000	3.171.000
	DN450-400		PN10	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909	3.719.909
	DN500-355		PN 8.0	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455	4.628.455
	DN500-355		PN10	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909	5.106.909
	DN500-400		PN 8.0	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000
	DN500-400		PN10	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182	4.862.182
	DN500-450		PN 8.0	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818	4.035.818
	DN500-450		PN10	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727	4.881.727
	DN560-400		PN 8.0	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727	6.345.727
	DN560-400		PN10	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545	6.981.545
	DN560-450		PN 8.0	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455	6.088.455
	DN560-450		PN10	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000	6.195.000
	DN560-500		PN 8.0	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909	5.383.909
	DN560-500		PN10	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182	7.153.182
	DN630-450		PN 8.0	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364	8.104.364
	DN630-450		PN10	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545	13.945.545
	DN630-500		PN 8.0	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091	7.727.091
	DN630-500		PN10	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909	10.291.909
	DN630-560		PN 8.0	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727	9.777.727
	DN630-560		PN10	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273	11.234.273
	DN710-500		PN 8.0	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364	14.212.364
	DN710-500		PN10	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545	17.078.545
	DN710-560		PN 8.0	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273	15.289.273
	DN710-560		PN10	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091	19.220.091
	DN710-630		PN 8.0	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091	17.794.091
	DN710-630		PN10	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091	19.592.091
	DN800-500		PN 8.0	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000	17.420.000
	DN800-500		PN10	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818	19.988.818
	DN800-560		PN 8.0	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545	16.474.545
	DN800-560		PN10	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182	20.138.182
	DN800-630		PN 8.0	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182	16.762.182
	DN800-630		PN10	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273	19.470.273
	DN800-710		PN 8.0	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000	17.286.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN800-710		PN10	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455	19.625.455
18	**Phụ kiện ống thép tráng kẽm**														
	Cút, măng sông, kép, bịt tráng kẽm														
	D=15mm	cái		5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	D=20mm	cái		9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360
	D=25mm	cái		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	D=32mm	cái		26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040
	D=40mm	cái		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D=50mm	cái		52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560
	D=65mm	cái		90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120
	D=80mm	cái		128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
	D=100mm	cái		225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360
	Tê, côn tráng kẽm														
	D=15mm	cái		8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
	D=20mm	cái		13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
	D=25mm	cái		23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
	D=32mm	cái		35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040
	D=40mm	cái		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=50mm	cái		68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040
	D=65mm	cái		110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640
	D=80mm	cái		160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080
	D=100mm	cái		290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520
	Rắc co tráng kẽm														
	D=15mm	cái		19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920
	D=20mm	cái		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
	D=25mm	cái		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=32mm	cái		58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320
	D=40mm	cái		79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440
	D=50mm	cái		110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
	D=65mm	cái		195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720
	D=80mm	cái		275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760
	D=100mm	cái		458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040
19	**Cống bê tông cốt thép - Công ty CP cơ khí XD Trường Sơn**														
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; TCVN 9113:2012														
	Cống tròn BTCT	m	Cống D400mm, mác 300, chiều dày 65mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	497.688											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D600mm, mác 300, chiều dày 80mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	646.690											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D800mm, mác 300, chiều dày 100mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	1.065.432											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1000mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	1.605.629											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1200mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	2.196.269											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1250mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	2.289.913											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1500mm, mác 300, chiều dày 140mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	2.875.793											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1800mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài đốt cống L=2,0m	4.324.689											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D2000mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài đốt cống L=2,0m	5.083.439											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D2500mm, mác 300, chiều dày 240mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	6.912.322											
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; TCVN 9113:2012														
	Cống tròn BTCT	m	Cống D300mm, mác 300, chiều dày 65mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	489.321											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D400mm, mác 300, chiều dày 65mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	525.818											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D600mm, mác 300, chiều dày 80mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	749.273											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D800mm, mác 300, chiều dày 100mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	1.200.437											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1000mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	1.770.645											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1200mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	2.505.913											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1250mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	2.550.929											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1500mm, mác 300, chiều dày 140mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m	3.609.806											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D1800mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài đốt cống L=2,0m	4.981.815											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D2000mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài đốt cống L=2,0m	6.152.241											
	Cống tròn BTCT	m	Cống D2500mm, mác 300, chiều dày 240mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	8.448.077											
	Đế cống														
	Đế cống	cái	D300, KT 425x250, mác 200 bản 25	108 039											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đế cống	cái	D400, KT 500x250, mác 200 bản 25	141 802											
	Đế cống	cái	D600, KT 730x250, mác 200 bản 25	175 564											
	Đế cống	cái	D800, KT 920x250, mác 200 bản 25	324 118											
	Đế cống	cái	D1000, KT 1130x250, mác 200 bản 25	391 643											
	Đế cống	cái	D1250, KT 1360x270, mác 200 bản 27	513 187											
	Đế cống	cái	D1500, KT 1470x270, mác 200 bản 27	634 731											
	Đế cống	cái	D1800, KT 1690x270, mác 200 bản 27	681 998											
	Đế cống	cái	D2000, KT 1770x270, mác 200 bản 27	1 020 600											
	Gioăng cao su														
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D300	76.443											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D400	91.732											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D600	117.213											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D800	191.107											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D1000	216.588											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D1200	222.959											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D1250	317.520											
	Gioăng cao su	cái	Đế cống D1500	318.512											
	Gioăng cao su	cái	Gioăng D1800	337.623											
	Gioăng cao su	cái	Đế cống D2000	363.104											
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; TCVN 9116:2012														
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 600x600, mác 300, chiều dày 100mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	2.409.957											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 800x800, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	2.896.142											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 1000x1000, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	3.799.563											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 1200x1200, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	5.852.350											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 1250x1250, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	5.876.001											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 1500x1500, mác 300, chiều dày 150mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	6.749.804											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 2000x2000, mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	12.045.493											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 2500x2500, mác 300, chiều dày 250mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	17.631.423											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 2000x2500, mác 300, chiều dày 250mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	17.253.185											
	Cống hộp đơn BTCT	m	Cống kích thước BXH 3000x3000, mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	24.985.413											
	Cống hộp đôi BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; TCVN 9116:2012														
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(1,5*1,5), mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	14.030.767											
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(2,0*2,0), mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	19.057.816											
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(2,5*2,5), mác 300, chiều dày 250mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	27.986.506											
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(3,0*3,0), mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	36.014.868											
	Cống hộp đôi BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; TCVN 9116:2012														
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(1,5*1,5), mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	15.756.614											
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(2,0*2,0), mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	22.359.456											
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(2,5*2,5), mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	30.987.818											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
				TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống hộp đôi BTCT	m	Cống kích thước 2(BXH)=2(3,0*3,0), mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m	43.292.956											

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số: 2776/CBGVLXD-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
A	**NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ (Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại bên bán)**			
I	**Thành phố Sơn La**			
1	**Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc.**			
	Đá dăm 0,5-1	m3	132.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	187.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	187.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	164.000	"
	Đá mạt	m3	137.000	
	Đá hộc	m3	132.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	134.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	50.000	"
	Cát nghiền nhân tạo	m3	182.000	
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 55-58kg/tấn	Tấn	1.773.000	"
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Tấn	1.664.000	"
	Bê tông nhựa hạt thô C19,5 hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Tấn	1.573.000	"
II	**Huyện Mai Sơn**			
1	**Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, Mai Sơn - tổ hợp khai thác đá Đức Hiền.**			
	Đá 0,5 x 1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	180.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	140.000	"
	Đá mạt	m3	180.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	180.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	160.000	"
	Đá base thải	m3	70.000	"
	Cát nghiền	m3	180.000	"
2	**Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - doanh nghiệp TNXD Kim Thành.**			
	Đá dăm 0,5 x1	m3	150.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"
	Đá dăm 2 x4	m3	180.000	"
	Đá dăm 4 x6	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	135.000	"
	Đá mạt	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	175.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	165.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình (đá thải)	m3	75.000	"
	Cát nghiền nhân tạo	m3	200.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô)	m3	210.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn)	m3	230.000	"
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 52-56kg/tấn	Tấn	2.100.000	"
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 46-50kg/tấn	Tấn	1.850.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 41-45kg/tấn	Tấn	1.750.000	"
3	**Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - Công ty CP XD Trường Giang.**			
	Đá 0,5 x 1	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	175.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mạt	m3	130.000	"
	Bây đất, bây thải	m3	50.000	
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	150.000	"
	Cát nghiền rửa	m3	170.000	
4	**Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - DNTN sản xuất VL&XD Hùng An Mai.**			
	Đá 0,5x1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	180.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	140.000	"
	Đá mạt, cát nghiền	m3	180.000	"
5	**Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã khoảng 17km) - Công ty cổ phần TM Hiền Luyến**			
	Đá 0,5 x 1	m3	190.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	"
	Đá hộc	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140.000	"
	Đá thải	m3	100.000	"
	Mạt	m3	150.000	"
III	**Giá tại Trung tâm huyện Mộc Châu**			
1	**Giá đá các loại**			
	Đá dăm 1 x 2	m3	280.000	Tại trung tâm huyện
	Đá dăm 2 x 4	m3	280.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	280.000	
	Đá dăm 0,5	m3	260.000	
	Đá hộc	m3	240.000	
2	**Mỏ đá tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu - Công ty TNHH XD&TM Thanh Thi.**			
	Cát nghiền	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung	m3	120.000	"
III	**Giá đá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc**			
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	200.000	
	Đá dăm 0,5	m3	180.000	
	Đá hộc	m3	160.000	
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	220.000	
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	200.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Đá mạt (bột đá)	m3	180.000	
	Cát nghiền cho bê tông	m3	220.000	
	Cát nghiền cho vữa xây	m3	220.000	
V	**Huyện Quỳnh Nhai lấy đá từ các vùng lân cận về**			
VI	**Huyện Mường La**			
	Mỏ đá Nang Phai - xã Mường Bú - huyện Mường La - Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá dăm 0,5	m3	100.000	"
	Đá mạt	m3	140.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	100.000	"
	Đá hộc	m3	150.000	"
VII	**Huyện Yên Châu**			
	Mỏ đá Bản Đông, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu - Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng			
	Đá 1x2	m3	170.000	Tại nơi sản xuất
	Đá 2x4	m3	170.000	"
	Đá 4x6	m3	160.000	"
	Đá mạt nhỏ (cát xay)	m3	170.000	"
	Đá 0,5	m3	140.000	"
	Đá hộc	m3	140.000	"
	Đá base thải	m3	70.000	"
VIII	**Huyện Phù Yên**			
	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên - Công ty TNHH Hải Hùng.			
	Đá 0 x 5	m3	220.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	220.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	200.000	"
	Đá hộc	m3	160.000	"
	Bột đá	m3	130.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140.000	"
IX	**Huyện Bắc Yên**			
	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài, huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An			
	Đá 0,5	m3	191.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	215.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	215.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	205.000	"
	Đá hộc	m3	181.000	"
	Bột đá	m3	161.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	211.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	201.000	"
X	**Huyện Sốp Cộp - tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về**			
XI	**Huyện Thuận Châu**			
	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu - Công ty TNHH Thảo Yến.			
	Đá 0x5	m3	136.364	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	181.818	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	181.818	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Đá dăm 4 x 6	m3	154.545	"
	Đá hộc	m3	109.091	"
	Đá mạt	m3	127.273	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	154.545	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	136.364	"
B	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)**			
I	**Huyện Mai Sơn**			
1	**Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn;**			
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M50	viên	1.080	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M75	viên	1.180	
	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (210x150x100) M50	viên	2.900	
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) mác M75	viên	1.180	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75	viên	1.150	
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75	viên	1.050	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M50	viên	8.000	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M75	viên	8.500	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M50	viên	6.500	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M75	viên	7.000	
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M50	viên	4.000	
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M50	viên	4.500	
4	**Giá gạch bê tông - của Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Nơi sản xuất: Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn.**			
	Gạch bê tông 2 lỗ (210x100x60)	viên	950	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ to (220x150x90)	viên	1.600	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60)	viên	950	
III	**Nhà máy gạch không nung huyện Mộc Châu - Công ty CP VLXD 1 Sơn La**			
	Đ/c nhà máy: Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu;			
	Gạch 2 lỗ (210x100x60)	viên	1.250	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ to (205x140x100)	viên	1.833	
	Gạch đặc PTC	viên	1.204	
	Gạch đặc	viên	1.296	
C	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)**			
I	**Thành phố Sơn La**			
1	**Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh - Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Địa chỉ nhà máy: Phường Chiềng Sinh - thành phố Sơn La.**			
	Gạch 2 lỗ A0 (195x95x60)	viên	972	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A1 (195x95x60)	viên	926	"
	Gạch đặc (195x95x60)	viên	1.389	"
	Gạch 4 lỗ A (200x95x95)	viên	1.528	"
	Gạch 6 lỗ A (200x140x95)	viên	2.546	"
2	**Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Địa chỉ nhà máy: bản Hẹo, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La.**			
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	1.000	Nơi sản xuất
II	**Các huyện**			
1	**Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn**			
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	1.120	Nơi sản xuất huyện MSơn
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	900	
2	**Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu - Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Địa chỉ nhà máy: bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu**			
	Gạch 2 lỗ A1 (195x95x60)	viên	1.139	Nơi sản xuất

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2 (195x95x60)	viên	1.019	"
	Gạch 2 lỗ nhỏ (195x95x60)	viên	1.204	"
	Gạch đặc A (195x95x60)	viên	1.296	"
	Gạch 6 lỗ A (200x140x95)	viên	2.917	
	Gạch 6 lỗ cắt (100x140x95)	viên	1.713	
	Gạch 4 lỗ A (200x95x95)	viên	1.991	"
3	**Nhà máy gạch tuynel Sông Mã - Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Địa chỉ nhà máy: huyện Sông Mã.**			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)	viên	1.136	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)	viên	1.045	"
	Gạch tuynel 2 lỗ A2 (210x95x57mm)	viên	909	"
D	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH LÁT, ĐÁ LÁT (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)**			
1	**Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn.**			
	Gạch Terazzo lát vữa			
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2), SX Sơn La	m2	80.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2), SX Sơn La	m2	85.000	
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2), SX Sơn La	m2	80.000	
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2), SX Sơn La	m2	85.000	
	Gạch Terazzo 2 màu KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2), SX Sơn La	m2	95.000	
	Gạch Terazzo tự chèn			
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2), SX Sơn La	m2	95.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2), SX Sơn La	m2	100.000	
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2), SX Sơn La	m2	100.000	
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2), SX Sơn La	m2	105.000	
	Gạch Block			
	Gạch Block ZICZAC màu đỏ dày 6cm (39,5 viên/m2), SX Sơn La	m2	82.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch Block ZICZAC màu vàng dày 6cm (39,5 viên/m2), SX Sơn La	m2	87.000	
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng dày 5cm, SX Sơn La	m2	82.000	
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh dày 5cm, SX Sơn La	m2	87.000	
	Gạch trồng cỏ			
	Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 mác 150, SX Sơn La	viên	9.000	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 mác 200, SX Sơn La	viên	11.000	
2	**Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc; địa chỉ sản xuất: Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú, huyện Mường La**			
	Gạch đá ốp lát KT: 30x60x1,2cm	m2	409.091	
	Gạch đá ốp lát KT: 40x40x1,2cm	m2	400.000	
	Gạch đá ốp lát KT: 30x30x1cm	m2	381.818	
	Gạch đá ốp lát KT: 20x40x1cm	m2	381.818	
	Gạch đá ốp lát KT: 20x30x1cm	m2	290.909	
	Gạch đá ốp lát KT: 15x30x3cm	m2	527.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Gạch đá ốp lát KT: 15x30x1cm	m2	245.455	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch đá ốp lát KT: 20x20x1cm	m2	245.455	
	Gạch đá ốp lát KT: 15x20x1cm	m2	227.273	
	Gạch đá ốp lát KT: 15x15x1cm	m2	227.273	
	Gạch đá ốp lát KT: 15x15x2cm	m2	263.636	
	Gạch đá ốp lát KT: 10x20x1cm	m2	240.909	
	Gạch đá ốp lát KT: 10x20x2cm	m2	259.091	
	Gạch đá ốp lát KT: 10x10x1cm	m2	200.000	
	Ngói đá tự nhiên			
	Ngói đá KT: 25x40x0,5cm	m2	181.818	
	Ngói đá KT: 20x30x0,5cm	m2	181.818	
	Ngói đá KT: 25x25x0,5cm	m2	181.818	
	Ngói đá KT: 20x20x0,5cm	m2	168.182	
	Ngói đá KT: 15x20x0,5cm	m2	168.182	
	Ngói đá hài KT: 15x20x0,5cm	m2	181.818	
	Ngói đá KT: 15x20x0,5cm	m2	181.818	
	Ngói đá hài KT: 20x30x0,5cm	m2	190.909	
	Ngói đá hình vẩy cá KT: 15x15x0,5cm	m2	181.818	
D	**NHÓM VẬT LIỆU THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC**			
1	**Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ống nhựa Đệ Nhất) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86, tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559**			
	Ống nhựa UPVC dán keo:			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1.0mm	m	6.700	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1.0mm	m	8.400	"
	Φ 34 chiều dày 1.0mm	m	11.000	"
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	16.300	"
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	19.100	"
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	24.900	"
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	35.000	"
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	42.700	"
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	64.500	"
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	8.300	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	10.500	"
	Φ 34 chiều dày 1,4mm	m	12.800	"
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	18.300	"
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	22.400	"
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	29.800	"
	Φ 75 chiều dày 1,8mm	m	40.800	"
	Φ 90 chiều dày 1,7mm	m	48.800	"
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	73.000	"
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	9.000	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	12.400	"
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	15.700	"
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	21.500	"
	Φ 48 chiều dày 2.0mm	m	25.600	"
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	36.400	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	46.200	"
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	57.200	"
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	85.100	"
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	105.300	"
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	131.600	"
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	174.000	"
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	271.100	"
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	330.500	"
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	434.700	"
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	517.000	"
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	648.800	"
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	847.800	"
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	1.077.300	"
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.361.800	"
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.719.700	"
	Φ 630 chiều dày 15.4 mm	m	2.637.500	"
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,7 mm	m	11.000	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1.9 mm	m	13.800	"
	Φ 34 chiều dày 2.1mm	m	19.100	"
	Φ 42 chiều dày 2.1mm	m	24.500	"
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	29.500	"
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	42.400	"
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	60.300	"
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	66.100	"
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	96.900	"
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	124.600	"
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	155.100	"
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	200.900	"
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	315.300	"
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	391.900	"
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	507.300	"
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	609.100	"
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	778.500	"
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	1.008.700	"
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.281.200	"
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.624.800	"
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.971.600	"
	Φ 630 chiều dày 18.4 mm	m	3.135.800	"
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	12.800	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 3.0 mm	m	19.600	"
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	22.000	"
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	28.800	"
	Φ 48 chiều dày 3.0mm	m	35.800	"
	Φ 60 chiều dày 3.0mm	m	51.200	"
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	74.800	"
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	86.700	"
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	135.800	"
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	158.400	"
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	207.500	"
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	259.900	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	402.400	"
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	508.800	"
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	655.800	"
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	782.600	"
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	978.100	"
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.308.800	"
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.658.800	"
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	2.098.000	"
	Phụ tùng PVC			
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.200	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.700	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	1.900	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.300	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.400	"
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	7.700	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	10.200	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	17.300	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	25.000	"
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	92.000	"
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	113.100	"
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	171.700	"
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	370.100	"
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	548.100	"
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.369.800	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.467.300	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.878.300	"
	Nối góc 45 độ (chếch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.300	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.800	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.700	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.100	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.600	"
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	15.400	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.900	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	25.700	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	38.500	"
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	90.400	"
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	153.900	"
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	195.700	"
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	517.100	"
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	763.700	"
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.612.300	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.684.000	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	2.798.900	"
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.300	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.200	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.300	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.500	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	8.600	"
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	17.700	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	22.900	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	34.700	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	49.500	"
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	96.400	"
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	177.400	"
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	358.100	"
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	700.100	"
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	816.300	"
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.963.900	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.279.900	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.306.200	"
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	2.200	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	3.700	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	5.000	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	7.200	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	10.700	"
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	16.900	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	29.200	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	47.300	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	67.700	"
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	133.600	"
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	297.500	"
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	573.200	"
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	1.314.800	"
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	1.768.900	"
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	3.283.800	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	3.514.100	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.739.400	"
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.200	TP Sơn La
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	1.800	"
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	2.300	"
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.700	"
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	2.800	"
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	3.000	"
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	3.700	"
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	3.900	"
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	4.000	"
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	4.100	"
	Φ 60x21 áp suất 10.0	cái	5.100	"
	Φ 60x27 áp suất 10.0	cái	6.200	"
	Φ 60x34 áp suất 10.0	cái	8.100	"
	Φ 60x42 áp suất 10.0	cái	7.100	"
	Φ 60x48 áp suất 10.0	cái	8.500	"
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	9.900	"
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	9.900	"
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	9.900	"
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	10.400	"
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	13.000	"
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	14.300	"
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	14.300	"
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	14.800	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	16.000	"
	Φ 110x34 áp suất 8.0	cái	21.400	"
	Φ 110x42 áp suất 8.0	cái	21.700	"
	Φ 110x48 áp suất 8.0	cái	21.700	"
	Φ 110x60 áp suất 8.0	cái	22.100	"
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	22.100	"
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	23.100	"
	Φ 125x110 áp suất 12.5	cái	40.700	"
	Φ 140x125 áp suất 10	cái	98.200	"
	Φ 160x125 áp suất 10	cái	99.200	"
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	2.800	TP Sơn La
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	3.700	"
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	4.000	"
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	4.900	"
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	5.500	"
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	6.600	"
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	8.000	"
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	8.200	"
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	8.600	"
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	11.100	"
	Φ 60x21 áp suất 10.0	cái	10.100	"
	Φ 60x27 áp suất 10.0	cái	11.300	"
	Φ 60x34 áp suất 10.0	cái	12.500	"
	Φ 60x42 áp suất 10.0	cái	16.500	"
	Φ 60x48 áp suất 10.0	cái	16.500	"
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	18.900	"
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	20.300	"
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	22.900	"
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	25.600	"
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	31.900	"
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	31.400	"
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	39.000	"
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	40.100	"
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	44.400	"
	Φ 110x34 áp suất 8.0	cái	41.000	"
	Φ 110x42 áp suất 8.0	cái	42.400	"
	Φ 110x48 áp suất 8.0	cái	43.600	"
	Φ 110x60 áp suất 8.0	cái	46.300	"
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	48.500	"
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	59.700	"
	Ống nhựa HDPE 80:			
	PN6			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	TP Sơn La
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	"
	Φ 63 dày 3mm	m	41.400	"
	Φ 75 dày 3,5mm	m	58.900	"
	Φ 90 dày 4,3mm	m	94.800	"
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	"
	Φ 125 dày 6mm	m	161.100	"
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	183.500	"
	Φ 160 dày 7,7mm	m	263.100	"
	Φ 180 dày 8.6mm	m	331.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 200 dày 9,6mm	m	411.300	"
	Φ 225 dày 10,8mm	m	518.600	"
	Φ 250 dày 11,9mm	m	634.400	"
	Φ 280 dày 13,4mm	m	798.300	"
	Φ 315 dày 15mm	m	1.003.500	"
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.283.800	"
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.617.500	"
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.064.600	"
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.525.600	"
	PN8			
	Φ 32 dày 2.0mm	m	14.000	TP Sơn La
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	"
	Φ 50 dày 3mm	m	32.400	"
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.600	"
	Φ 75 dày 4,5mm	m	72.000	"
	Φ 90 dày 5,4mm	m	105.900	"
	Φ 110 dày 6,6mm	m	153.900	"
	Φ 125 dày 7,4mm	m	196.800	"
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	246.800	"
	Φ 160 dày 9,5mm	m	321.800	"
	Φ 180 dày 10,7mm	m	408.000	"
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	507.000	"
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	640.200	"
	Φ 250 dày 14,8mm	m	786.900	"
	Φ 280 dày 16,6mm	m	987.800	"
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.250.400	"
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.575.900	"
	Φ 400 dày 23,7mm	m	2.012.400	"
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.530.800	"
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.145.000	"
	PN10			
	Φ 25 dày 2.0mm	m	10.200	TP Sơn La
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.400	"
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	"
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.700	"
	Φ 63 dày 4,7mm	m	62.000	"
	Φ 75 dày 5,6mm	m	88.600	"
	Φ 90 dày 6,7mm	m	125.600	"
	Φ 110 dày 8,1mm	m	189.600	"
	Φ 125 dày 9,2mm	m	242.000	"
	Φ 140 dày 10,3mm	m	301.600	"
	Φ 160 dày 11,8mm	m	395.700	"
	Φ 180 dày 13,3mm	m	500.400	"
	Φ200 dày 14,7mm	m	622.800	"
	Φ225 dày 16,6mm	m	769.200	"
	Φ250 dày 18,4mm	m	951.300	"
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.193.200	"
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.509.600	"
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.916.700	"
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.436.900	"
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.085.600	"
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.826.600	"
	PN12.5			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 20 dày 2.0mm	m	7.800	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.900	"
	Φ 32 dày 3.0mm	m	19.700	"
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	"
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	"
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.600	"
	Φ 75 dày 6,8mm	m	104.300	"
	Φ 90 dày 8,2mm	m	150.000	"
	Φ 110 dày 10,0mm	m	224.700	"
	Φ 125 dày 11,4mm	m	292.500	"
	Φ 140 dày 12,7mm	m	360.600	"
	Φ 160 dày 14,6mm	m	474.000	"
	Φ 180 dày 16,4mm	m	601.400	"
	Φ200 dày 18,2mm	m	741.900	"
	Φ225 dày 20,5mm	m	927.900	"
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.160.400	"
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.417.936	"
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.817.800	"
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.400	"
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.200	"
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.699.600	"
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.602.400	"
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,8mm	m	14.300	"
	Φ 32 dày 3,6mm	m	23.400	"
	Φ 40 dày 4,5mm	m	36.000	"
	Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	"
	Φ 63 dày 7,1mm	m	88.600	"
	Φ 75 dày 8,4mm	m	125.600	"
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	180.200	"
	Φ 110 dày 12,3mm	m	272.700	"
	Φ 125 dày 14,0mm	m	349.600	"
	Φ 140 dày 15,7mm	m	436.800	"
	Φ 160 dày 17,9mm	m	573.300	"
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 110 dày 4,2mm	m	100.100	TP Sơn La
	Φ 125 dày 4,8mm	m	129.200	"
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	162.800	"
	Φ 160 dày 6,2mm	m	214.000	"
	Φ 180 dày 6.9mm	m	267.100	"
	Φ 200 dày 7.7mm	m	331.000	"
	Φ 225 dày 8,6mm	m	415.100	"
	Φ 250 dày 9,6mm	m	524.700	"
	Φ 280 dày 10,7mm	m	643.000	"
	Φ 315 dày 12,1mm	m	816.900	"
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.035.000	"
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	"
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.661.300	"
	Φ 500 dày 19,1mm	m	2.119.600	"
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.815.800	"
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.562.416	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.100	"
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.522.100	"
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.984.200	"
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.618.000	"
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.412.400	"
	PN8			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	TP Sơn La
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	"
	Φ 63 dày 3,0mm	m	41.700	"
	Φ 75 dày 3,6mm	m	59.200	"
	Φ 90 dày 4,3mm	m	83.300	"
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	"
	Φ 125 dày 6,0mm	m	159.800	"
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	200.000	"
	Φ 160 dày 7,7mm	m	262.200	"
	Φ 180 dày 8,6mm	m	329.600	"
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	408.300	"
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	516.000	"
	Φ 250 dày 11,9mm	m	631.500	"
	Φ 280 dày 13,4mm	m	797.100	"
	Φ 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	"
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.271.800	"
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.621.700	"
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.050.800	"
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.617.600	"
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.478.500	"
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.394.200	"
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.500	"
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.900	"
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.611.500	"
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.300	"
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.313.400	"
	PN10			
	Φ 25 dày 1.8mm	m	9.600	TP Sơn La
	Φ 32 dày 2.0mm	m	13.600	TP Sơn La
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	"
	Φ 50 dày 3,0mm	m	32.100	"
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.200	"
	Φ 75 dày 4,5mm	m	71.400	"
	Φ 90 dày 5,4mm	m	102.800	"
	Φ 110 dày 6,6mm	m	152.800	"
	Φ 125 dày 7,4mm	m	194.900	"
	Φ 140 dày 8,3mm	m	244.700	"
	Φ 160 dày 9,5mm	m	319.400	"
	Φ 180 dày 10,7mm	m	404.000	"
	Φ200 dày 11,9mm	m	498.400	"
	Φ225 dày 13,4mm	m	628.800	"
	Φ250 dày 14,8mm	m	774.800	"
	Φ 280 dày 16,6mm	m	968.200	"
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	"
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.568.600	"
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	"
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.511.900	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.210.600	"
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.270.500	"
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.408.900	"
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.500	"
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.900	"
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.900	"
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.057.200	"
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.400	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,0mm	m	10.200	"
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.800	"
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	"
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.600	"
	Φ 63 dày 4,7mm	m	61.500	"
	Φ 75 dày 5,6mm	m	87.200	"
	Φ 90 dày 6,7mm	m	124.700	"
	Φ 110 dày 8,1mm	m	184.800	"
	Φ 125 dày 9,2mm	m	238.100	"
	Φ 140 dày 10,3mm	m	298.200	"
	Φ 160 dày 11,8mm	m	389.200	"
	Φ 180 dày 13,3mm	m	494.000	"
	Φ200 dày 14,7mm	m	605.900	"
	Φ225 dày 16,6mm	m	769.400	"
	Φ250 dày 18,4mm	m	947.700	"
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.187.600	"
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.505.100	"
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.908.000	"
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.419.800	"
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.065.200	"
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.912.600	"
	Φ 560 dày 41,2mm	m	5.212.100	"
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.587.900	"
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.032.200	"
	Φ 800 dày 58,8mm	m	10.200.800	"
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	8.100	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,3mm	m	12.000	"
	Φ 32 dày 2,9mm	m	19.600	"
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	"
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	"
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.200	"
	Φ 75 dày 6,8mm	m	103.500	"
	Φ 90 dày 8,2mm	m	149.900	"
	Φ 110 dày 10,0mm	m	222.400	"
	Φ 125 dày 11,4mm	m	288.400	"
	Φ 140 dày 12,7mm	m	359.400	"
	Φ 160 dày 14,6mm	m	471.800	"
	Φ 180 dày 16,4mm	m	596.300	"
	Φ200 dày 18,2mm	m	735.400	"
	Φ225 dày 20,5mm	m	930.800	"
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.144.800	"
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.435.200	"
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.816.700	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.100	"
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.900	"
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.707.700	"
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.732.600	"
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.295.100	"
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.986.000	"
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	TP Sơn La
	Φ 25 dày 3,0mm	m	14.900	"
	Φ 32 dày 3,6mm	m	23.000	"
	Φ 40 dày 4,5mm	m	35.900	"
	Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	"
	Φ 63 dày 7,1mm	m	88.700	"
	Φ 75 dày 8,4mm	m	124.700	"
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	179.800	"
	Φ 110 dày 12,3mm	m	268.400	"
	Φ 125 dày 14,0mm	m	338.200	"
	Φ 140 dày 15,7mm	m	435.500	"
	Φ 160 dày 17,9mm	m	567.600	"
	Φ 180 dày 20,1mm	m	715.000	"
	Φ 225 dày 25,2mm	m	1.117.900	"
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.200	TP Sơn La
	D25x2,8mm	m	37.900	"
	D32x2,9mm	m	49.100	"
	D40x3,7mm	m	65.900	"
	D50x4,6mm	m	96.600	"
	D63x5,8mm	m	153.600	"
	D75x6,8mm	m	213.600	"
	D90x8,2mm	m	311.800	"
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.200	TP Sơn La
	D25x4,2mm	m	46.000	"
	D32x5,4mm	m	67.800	"
	D40x6,7mm	m	105.000	"
	D50x8,3mm	m	163.100	"
	D63x10,5mm	m	257.200	"
	D75x12,5mm	m	356.300	"
	D90x15mm	m	532.700	"
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.600	TP Sơn La
	D25	cái	25.400	"
	Nút bịt			
	D20	cái	2.600	TP Sơn La
	D25	cái	4.500	"
	D32	cái	5.900	"
	D40	cái	8.900	"
	D50	cái	16.800	"
	Cút			
	D20	cái	5.200	TP Sơn La
	D25	cái	7.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D32	cái	12.200	"
	D40	cái	20.000	"
	D50	cái	35.000	"
	D63	cái	107.400	"
	D75	cái	140.200	"
	D90	cái	216.300	"
	Tê			
	D20	cái	6.100	TP Sơn La
	D25	cái	9.500	"
	D32	cái	15.700	"
	D40	cái	24.500	"
	D50	cái	48.100	"
	D63	cái	120.900	"
	D75	cái	181.500	"
	D90	cái	281.800	"
	Măng sông			
	D20	cái	2.800	TP Sơn La
	D25	cái	4.700	"
	D32	cái	7.200	"
	D40	cái	11.600	"
	D50	cái	20.900	"
	D63	cái	41.800	"
	D75	cái	70.000	"
	D90	cái	118.600	"
	Chếch			
	D20	cái	4.300	TP Sơn La
	D25	cái	7.000	"
	D32	cái	10.500	"
	D40	cái	21.000	"
	D50	cái	40.000	"
	D63	cái	91.800	"
	D75	cái	141.100	"
	D90	cái	168.100	"
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.300	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	6.100	"
	D40/32,25,20	cái	9.500	"
	D50/40,32,25,20	cái	17.100	"
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.200	"
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.000	"
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.200	"
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.900	"
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	43.600	"
	D25x3/4"	cái	58.800	"
	D32x1"	cái	108.600	"
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.500	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	16.800	"
	D40/32,25,20	cái	37.000	"
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	"
	D63/50,40,32,25	cái	114.200	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D75/40,32,25	cái	156.400	"
	D90/75,63,50	cái	244.509	"
	D110/90,75	cái	418.100	"
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.000	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	61.100	"
	D25x3/4"	cái	72.200	"
	D32x1"	cái	115.000	"
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	43.600	"
	D25x3/4"	cái	58.800	"
	D32x1"	cái	108.600	"
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.600	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	50.400	"
	D25x3/4"	cái	60.900	"
	D32x1"	cái	90.000	"
	D40x1.1/4	cái	261.800	"
	D50x1.1/2"	cái	327.200	"
	D63x2"	cái	554.500	"
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.500	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	42.200	"
	D25x3/4"	cái	47.100	"
	D32x1"	cái	76.800	"
	D40x1.1/4	cái	190.400	"
	D50x1.1/2"	cái	252.700	"
	D63x2"	cái	511.300	"
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.700	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	41.400	"
	D25x3/4"	cái	60.400	"
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.700	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	51.800	"
	D25x3/4"	cái	62.700	"
	Van chặn			
	D20	cái	135.400	TP Sơn La
	D25	cái	183.600	"
	D32	cái	211.800	"
	D40	cái	328.100	"
	D50	cái	559.000	"
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.500	TP Sơn La
	D25	cái	50.900	"
	D32	cái	73.100	"
	D40	cái	84.000	"
	D50	cái	126.300	"
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.700	TP Sơn La
	D25x3/4"	cái	136.800	"
	D32x1"	cái	215.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D40x1.1/4	cái	319.000	"
	D50x1.1/2"	cái	563.100	"
	D63x2"	cái	761.800	"
2	**Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh). Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86, tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559.**			
	Ống nhựa UPVC dán keo			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	7.182	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	8.909	"
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	11.636	"
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	17.273	"
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	20.182	"
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	26.273	"
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	36.909	"
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	45.091	"
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	68.000	"
	Φ 125 chiều dày 2.0 mm	m	75.091	"
	Φ 140 chiều dày 2.2 mm	m	92.545	"
	Φ 160 chiều dày 2.5 mm	m	120.091	"
	Φ 180 chiều dày 2.8 mm	m	150.909	"
	Φ 200 chiều dày 3.2 mm	m	225.273	"
	Φ 225 chiều dày 3.5 mm	m	233.909	"
	Φ 250 chiều dày 3.9 mm	m	304.545	"
	Φ 280 chiều dày 4.6 mm	m	442.000	"
	Φ 315 chiều dày 5.3 mm	m	496.000	"
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	8.818	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	11.182	"
	Φ 34 chiều dày 1,5mm	m	13.636	"
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	19.364	"
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	23.727	"
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	31.545	"
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	43.091	"
	Φ 90 chiều dày 1,9mm	m	51.545	"
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	76.909	"
	Φ 125 chiều dày 2.5 mm	m	94.636	"
	Φ 140 chiều dày 2.8 mm	m	117.818	"
	Φ 160 chiều dày 3.2 mm	m	157.273	"
	Φ 180 chiều dày 3.6 mm	m	193.636	"
	Φ 200 chiều dày 3.9 mm	m	236.273	"
	Φ 225 chiều dày 4.4 mm	m	289.636	"
	Φ 250 chiều dày 4.9 mm	m	379.636	"
	Φ 280 chiều dày 5.5 mm	m	455.182	"
	Φ 315 chiều dày 6.2 mm	m	575.364	"
	Φ 355 chiều dày 7.0 mm	m	726.818	"
	Φ 400 chiều dày 7.8 mm	m	912.091	"
	Φ 450 chiều dày 8.8 mm	m	1.157.636	"
	Φ 500 chiều dày 9.8 mm	m	1.518.182	"
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	9.636	TP Sơn La

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	13.182	"
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	16.636	"
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	22.727	"
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	27.000	"
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	38.364	"
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	48.727	"
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	60.182	"
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	89.727	"
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	110.909	"
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	138.636	"
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	183.273	"
	Φ 180 chiều dày 4.4 mm	m	224.636	"
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	285.545	"
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	348.000	"
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	457.727	"
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	544.273	"
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	683.091	"
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	892.545	"
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	1.134.091	"
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.433.636	"
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.810.273	"
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	11.636	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 2 mm	m	14.636	"
	Φ 34 chiều dày 2mm	m	20.182	"
	Φ 42 chiều dày 2mm	m	25.909	"
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	31.182	"
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	44.727	"
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	63.636	"
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	69.727	"
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	102.091	"
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	131.273	"
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	163.364	"
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	211.636	"
	Φ 180 chiều dày 5.3 mm	m	267.364	"
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	332.000	"
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	412.636	"
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	534.091	"
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	641.273	"
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	819.636	"
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	1.061.818	"
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.348.727	"
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.710.364	"
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	2.092.818	"
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	13.636	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 3 mm	m	20.727	"
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	23.182	"
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m	30.364	"
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m	37.818	"
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m	54.000	"
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	78.727	"
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	91.364	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	143.000	"
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	166.727	"
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	218.545	"
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	273.727	"
	Φ 180 chiều dày 6.9 mm	m	341.636	"
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	423.727	"
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	535.727	"
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	690.364	"
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	823.909	"
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	1.029.727	"
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.377.818	"
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.746.091	"
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	2.208.545	"
	Φ 500 chiều dày 19.1 mm	m	2.708.182	"
	Zoăng cao su			
	Φ 75	cái	19.000	TP Sơn La
	Φ 90	cái	23.000	"
	Φ 110	cái	28.818	"
	Φ 125	cái	35.091	"
	Φ 140	cái	39.636	"
	Φ 160	cái	55.636	"
	Φ 200	cái	68.909	"
	Φ 225	cái	92.091	"
	Φ 250	cái	110.000	"
	Φ 280	cái	156.000	"
	Φ 315	cái	210.818	"
	Φ 355	cái	271.273	"
	Φ 400	cái	385.636	"
	Φ 450	cái	494.273	"
	Φ 500	cái	616.364	"
	Keo dán PVC			
	Keo PVC 15Gr	tuýp	3.727	TP Sơn La
	Keo PVC 50Gr	tuýp	8.818	"
	Keo 0.5kg	kg	79.182	"
	Keo 1kg	kg	158.545	"
	Phụ tùng PVC			
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.364	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.909	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.091	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.636	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.636	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	7.909	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	10.818	"
	Φ 90 áp suất 6.0	cái	14.636	"
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	18.545	"
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	41.727	"
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	60.000	"
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	85.364	"
	Φ 180 áp suất 10.0	cái	138.273	"
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	188.727	"
	Φ 225 áp suất 6.0	cái	228.636	"
	Φ 250 áp suất 8.0	cái	282.818	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 280 áp suất 8.0	cái	474.273	"
	Φ 315 áp suất 8.0	cái	632.364	"
	Đầu nối thẳng ren trong			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.364	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.818	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.091	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.273	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.182	"
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	9.727	"
	Đầu nối thẳng ren ngoài			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.364	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.818	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.091	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.273	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.182	"
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	9.818	"
	Φ 75 áp suất 10.0	cái	19.364	"
	Φ 90 áp suất 10.0	cái	25.091	"
	Φ 110 áp suất 10.0	cái	80.545	"
	Nối góc 45 độ (chếch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.545	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.000	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.909	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.364	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	7.000	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	11.636	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	20.000	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	26.182	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	40.000	"
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	70.818	"
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	77.182	"
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	116.818	"
	Φ 180 áp suất 10.0	cái	483.273	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	224.000	"
	Φ 225 áp suất 10	cái	559.182	"
	Φ 250 áp suất 10	cái	912.818	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.704.273	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.877.909	"
	Φ 355 áp suất 10	cái	4.227.909	"
	Φ 400 áp suất 10	cái	4.950.000	"
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.545	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.273	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.636	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.818	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	9.182	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.636	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	24.182	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	31.909	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	50.909	"
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	89.364	"
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	129.545	"
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	156.273	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 180 áp suất 10.0	cái	562.545	"
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	320.000	"
	Φ 225 áp suất 10	cái	754.636	"
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.215.182	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.326.545	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.386.909	"
	Φ 355 áp suất 10	cái	5.985.000	"
	Φ 400 áp suất 10	cái	6.474.636	"
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	2.273	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	4.000	"
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	5.364	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	7.727	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	11.364	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	18.000	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	30.818	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	44.182	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	72.091	"
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	119.091	"
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	192.909	"
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	205.182	"
	Φ 180 áp suất 10.0	cái	861.273	"
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	482.364	"
	Φ 225 áp suất 10	cái	931.818	"
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.745.273	"
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.873.909	"
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.346.818	"
	Φ 355 áp suất 10	cái	5.474.909	"
	Φ 400 áp suất 10	cái	5.713.364	"
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.364	TP Sơn La
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	2.000	"
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	2.545	"
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.909	"
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	3.091	"
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	3.273	"
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	4.000	"
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	4.182	"
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	4.273	"
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	4.364	"
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	5.545	"
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	6.636	"
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	6.636	"
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	6.636	"
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	7.000	"
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	10.545	"
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	10.545	"
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	10.545	"
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	11.000	"
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	14.000	"
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	15.182	"
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	15.273	"
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	16.273	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	17.091	"
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	23.000	"
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	22.091	"
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	22.091	"
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	23.182	"
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	23.364	"
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	24.000	"
	Φ 125x75 áp suất 10	cái	67.818	"
	Φ 125x90 áp suất 10	cái	75.818	"
	Φ 125x110 áp suất 10	cái	102.909	"
	Φ 140x90 áp suất 10	cái	112.818	"
	Φ 140x110 áp suất 10	cái	115.818	"
	Φ 160x90 áp suất 10	cái	122.364	"
	Φ 160x110 áp suất 10	cái	139.182	"
	Φ 160x125 áp suất 10	cái	169.000	"
	Φ 160x140 áp suất 10	cái	208.909	"
	Φ 200x110 áp suất 10	cái	261.818	"
	Φ 200x160 áp suất 10	cái	297.000	"
	Φ 225x110 áp suất 10	cái	352.909	"
	Φ 225x160 áp suất 10	cái	407.727	"
	Φ 225x200 áp suất 10	cái	352.909	"
	Φ 250x200 áp suất 10	cái	495.727	"
	Φ 250x160 áp suất 10	cái	429.182	"
	Φ 250x110 áp suất 10	cái	406.545	"
	Φ 280x200 áp suất 10	cái	863.909	"
	Φ 280x250 áp suất 10	cái	863.909	"
	Φ 315x200 áp suất 10	cái	940.091	"
	Φ 315x160 áp suất 10	cái	906.545	"
	Φ 315x250 áp suất 10	cái	968.091	"
	Φ 315x280 áp suất 10	cái	1.134.364	"
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	3.091	TP Sơn La
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	4.000	"
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	4.273	"
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	5.273	"
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	5.909	"
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	7.000	"
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	8.545	"
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	8.727	"
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	9.182	"
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	11.818	"
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	10.727	"
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	12.000	"
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	13.182	"
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	14.545	"
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	15.273	"
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	20.000	"
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	21.545	"
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	24.182	"
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	27.091	"
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	34.545	"
	Φ 90x42 áp suất 7.0	cái	28.182	"
	Φ 90x48 áp suất 7.0	cái	32.545	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	41.727	"
	Φ 90x75 áp suất 7.0	cái	48.182	"
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	50.909	"
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	51.727	"
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	45.909	"
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	48.364	"
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	53.364	"
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	61.273	"
	Φ 125x75 áp suất 10	cái	188.364	"
	Φ 125x90 áp suất 10	cái	187.636	"
	Φ 125x110 áp suất 10	cái	214.545	"
	Φ 140x90 áp suất 10	cái	227.909	"
	Φ 140x110 áp suất 10	cái	268.818	"
	Φ 160x75 áp suất 10	cái	382.636	"
	Φ 160x90 áp suất 10	cái	382.636	"
	Φ 160x110 áp suất 10	cái	382.636	"
	Φ 160x125 áp suất 10	cái	392.273	"
	Φ 160x140 áp suất 10	cái	409.636	"
	Φ 200x90 áp suất 10	cái	521.273	"
	Φ 200x110 áp suất 10	cái	531.091	"
	Φ 200x160 áp suất 10	cái	627.273	"
	Φ 250x110 áp suất 10	cái	1.040.636	"
	Φ 250x160 áp suất 10	cái	1.148.636	"
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	TP Sơn La
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	"
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	"
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	"
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	"
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	"
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	"
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	"
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	"
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	"
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	"
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	"
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	"
	Φ 355 dày 16,9mm		1.235.636	"
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	"
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	"
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	"
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	"
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	"
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	"
	Φ 800 dày38,1mm	m	6.805.455	"
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	"
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	"
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	"
	PN8			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	TP Sơn La

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	"
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	"
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	"
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	"
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	"
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	"
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	"
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	"
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	"
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	"
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	"
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	"
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	"
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	"
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	"
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	"
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	"
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	"
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	"
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	"
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	"
	Φ 710 dày 42.1mm	m	6.586.364	"
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	"
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	"
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	"
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	"
	PN10			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	TP Sơn La
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	"
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	"
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	"
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	"
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	"
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	"
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	"
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	"
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	"
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	"
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	"
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	"
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	"
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	"
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	"
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	"
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	"
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	"
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	"
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	"
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	"
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	"
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	"
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	"
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	"
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	"
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	"
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	"
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	"
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	"
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	"
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	"
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	"
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	"
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	"
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	"
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	"
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	"
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	"
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	"
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	"
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	"
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	"
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	"
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	"
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	"
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	"
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	"
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	"
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	"
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	"
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	"
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	"
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	"
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	"
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	"
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	"
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	"
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	"
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	"
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	"
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	"
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	"
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	"
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	"
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	"
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	"
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	"
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	"
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	"
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	15.364	TP Sơn La

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 50 dày 2,0mm	m	21.727	"
	Φ 63 dày 2,5mm	m	33.909	"
	Φ 75 dày 2,9mm	m	46.182	"
	Φ 90 dày 3,5mm	m	75.727	"
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.818	"
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	"
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	"
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	"
	Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	"
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	"
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	"
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	"
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	"
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	"
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	"
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	"
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	"
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	"
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	"
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	"
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.521.818	"
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.983.636	"
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.617.273	"
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.411.818	"
	PN8			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	TP Sơn La
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"
	Φ 63 dày 3,0mm	m	39.909	"
	Φ 75 dày 3,6mm	m	56.727	"
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	"
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"
	Φ 125 dày 6,0mm	m	155.091	"
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	"
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	"
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	"
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	395.818	"
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	499.091	"
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	"
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	"
	Φ 315 dày 15,0mm	m	965.909	"
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	"
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	"
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	"
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	"
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	"
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	"
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	"
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.455	"
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	"
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	"
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	"
	PN10			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	TP Sơn La

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	"
	Φ 50 dày 3,0mm	m	31.273	"
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	"
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	"
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	"
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	"
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	"
	Φ 140 dày 8,3mm	m	237.455	"
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	"
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	"
	Φ200 dày 11,9mm	m	488.091	"
	Φ225 dày 13,4mm	m	616.273	"
	Φ250 dày 14,8mm	m	757.364	"
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	"
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	"
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	"
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	"
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	"
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	"
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	"
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	"
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	"
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	"
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	"
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	"
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	"
	PN12.5			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	TP Sơn La
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	"
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	"
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	"
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	"
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	"
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	"
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	"
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	"
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	"
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	"
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	"
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	"
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	"
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	"
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	"
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	"
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	"
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	"
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	"
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	"
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	"
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	"
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	"
	Φ 800 dày 58,8mm	m	10.181.818	"
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	"
	PN16			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	"
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	"
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	"
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	"
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	"
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	"
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	"
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	"
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	"
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	"
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	"
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	"
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	"
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	"
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	"
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	"
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	"
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	"
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	"
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	"
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	"
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	"
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	"
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.971.818	"
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	"
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	"
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	"
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	"
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	"
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	"
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	"
	Φ 110 dày 12,3mm	m	261.818	"
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	"
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	"
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	"
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	"
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	"
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	"
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	"
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	"
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	"
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	"
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	"
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	"
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	"
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D20x2,3mm	m	22.182	TP Sơn La
	D25x2,8mm	m	39.545	"
	D32x2,9mm	m	51.364	"
	D40x3,7mm	m	68.909	"
	D50x4,6mm	m	101.000	"
	D63x5,8mm	m	161.091	"
	D75x6,8mm	m	224.909	"
	D90x8,2mm	m	326.182	"
	PN20			
	D20x3,4mm	m	27.455	TP Sơn La
	D25x4,2mm	m	48.545	"
	D32x5,4mm	m	70.909	"
	D40x6,7mm	m	109.727	"
	D50x8,3mm	m	170.636	"
	D63x10,5mm	m	269.364	"
	D75x12,5mm	m	381.909	"
	D90x15mm	m	556.545	"
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	14.273	TP Sơn La
	D25	cái	23.727	"
	Nút bịt			
	D20	cái	2.727	TP Sơn La
	D25	cái	4.727	"
	D32	cái	6.455	"
	D40	cái	9.364	"
	D50	cái	17.636	"
	D63	cái	29.455	"
	D75	cái	152.000	"
	D90	cái	171.000	"
	Cút			
	D20	cái	5.545	TP Sơn La
	D25	cái	7.364	"
	D32	cái	12.727	"
	D40	cái	21.091	"
	D50	cái	36.727	"
	D63	cái	112.364	"
	D75	cái	146.273	"
	D90	cái	230.091	"
	Tê			
	D20	cái	6.455	TP Sơn La
	D25	cái	10.000	"
	D32	cái	16.455	"
	D40	cái	26.364	"
	D50	cái	52.636	"
	D63	cái	126.364	"
	D75	cái	158.091	"
	D90	cái	249.818	"
	Măng sông			
	D20	cái	2.909	TP Sơn La
	D25	cái	4.909	"
	D32	cái	7.636	"
	D40	cái	12.182	"
	D50	cái	22.091	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D63	cái	46.273	"
	D75	cái	73.273	"
	D90	cái	124.000	"
	Chếch			
	D20	cái	4.545	TP Sơn La
	D25	cái	7.364	"
	D32	cái	11.091	"
	D40	cái	21.909	"
	D50	cái	41.909	"
	D63	cái	97.182	"
	D75	cái	147.545	"
	D90	cái	184.000	"
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.545	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	6.455	"
	D40/32,25,20	cái	10.000	"
	D50/40,32,25,20	cái	18.000	"
	D63/50,40,32,25,20	cái	34.818	"
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	60.727	"
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	98.545	"
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	174.455	"
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	40.182	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	45.636	"
	D25x3/4"	cái	61.455	"
	D32x1"	cái	113.545	"
	Tê thu			
	D25/20	cái	10.000	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	17.636	"
	D40/32,25,20	cái	38.727	"
	D50/40,32,25,20	cái	68.636	"
	D63/50,40,32,25	cái	119.455	"
	D75/63,50,40,32,25	cái	163.455	"
	D90/75,63,50	cái	254.818	"
	D110/90,75	cái	430.273	"
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	56.545	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	63.909	"
	D25x3/4"	cái	79.364	"
	D32x1"	cái	120.273	"
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	45.818	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	53.455	"
	D25x3/4"	cái	64.182	"
	D32x1"	cái	94.364	"
	D40x1.1/4	cái	287.818	"
	D50x1.1/2"	cái	359.091	"
	D63x2"	cái	579.545	"
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	36.091	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	44.636	"
	D25x3/4"	cái	49.273	"
	D32x1"	cái	80.364	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D40x1.1/4	cái	209.545	"
	D50x1.1/2"	cái	283.182	"
	D63x2"	cái	534.455	"
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	40.545	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	43.364	"
	D25x3/4"	cái	63.182	"
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	50.000	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	54.182	"
	D25x3/4"	cái	68.909	"
	Van chặn			
	D20	cái	141.545	TP Sơn La
	D25	cái	194.364	"
	D32	cái	223.000	"
	D40	cái	343.545	"
	D50	cái	568.636	"
	Van cửa			
	D20	cái	189.545	TP Sơn La
	D25	cái	221.455	"
	D32	cái	314.273	"
	D40	cái	527.273	"
	D50	cái	812.273	"
	D63	cái	1.263.545	"
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	36.182	TP Sơn La
	D25	cái	56.182	"
	D32	cái	81.727	"
	D40	cái	90.273	"
	D50	cái	137.818	"
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	91.818	TP Sơn La
	D25x3/4"	cái	142.545	"
	D32x1"	cái	224.727	"
	D40x1.1/4	cái	333.455	"
	D50x1.1/2"	cái	588.545	"
	D63x2"	cái	796.091	"
3	**Ống nước và phụ kiện của Công ty CP đầu tư Công nghiệp Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh). Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86, tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559.**			
	Ống nhựa UPVC dán keo			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	6.909	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	8.636	"
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	11.182	"
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	16.727	"
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	19.545	"
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	25.455	"
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	35.727	"
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	43.545	"
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	65.818	"
	Φ 125 chiều dày 2mm	m	72.636	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 140 chiều dày 2,2mm	m	89.455	"
	Φ 160 chiều dày 2,5mm	m	116.182	"
	Φ 180 chiều dày 2,8mm	m	146.000	"
	Φ 200 chiều dày 3,2mm	m	217.909	"
	Φ 225 chiều dày 3,5mm	m	226.273	"
	Φ 250 chiều dày 3,9mm	m	294.545	"
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	8.545	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	10.818	"
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	13.091	"
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	18.727	"
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	22.909	"
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	30.455	"
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	41.636	"
	Φ 90 chiều dày 1,8mm	m	49.818	"
	Φ 110 chiều dày 2,2mm	m	74.455	"
	Φ 125 chiều dày 2,5mm	m	91.545	"
	Φ 140 chiều dày 2,8mm	m	113.909	"
	Φ 160 chiều dày 3,2mm	m	152.091	"
	Φ 180 chiều dày 3,6mm	m	187.273	"
	Φ 200 chiều dày 3,9mm	m	228.545	"
	Φ 225 chiều dày 4,4mm	m	280.091	"
	Φ 250 chiều dày 4,9mm	m	367.182	"
	Φ 280 chiều dày 5,5mm	m	440.273	"
	Φ 315 chiều dày 6,2mm	m	556.545	"
	Φ 355 chiều dày 7,0mm	m	703.091	"
	Φ 400 chiều dày 7,8mm	m	882.273	"
	Φ 450 chiều dày 8,8mm	m	1.119.727	"
	Φ 500 chiều dày 9,8mm	m	1.468.545	"
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	9.273	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	12.727	"
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	16.091	"
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	22.000	"
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	26.182	"
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	37.182	"
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	47.182	"
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	58.273	"
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	86.727	"
	Φ 125 chiều dày 3,1mm	m	107.273	"
	Φ 140 chiều dày 3,5mm	m	134.091	"
	Φ 160 chiều dày 4,0mm	m	177.273	"
	Φ 180 chiều dày 4,4mm	m	217.273	"
	Φ 200 chiều dày 4,9mm	m	276.091	"
	Φ 225 chiều dày 5,5mm	m	336.636	"
	Φ 250 chiều dày 6,2mm	m	442.727	"
	Φ 280 chiều dày 6,9mm	m	526.545	"
	Φ 315 chiều dày 7,7mm	m	660.727	"
	Φ 355 chiều dày 8,7mm	m	863.273	"
	Φ 400 chiều dày 9,8mm	m	1.097.000	"
	Φ 450 chiều dày 11mm	m	1.386.636	"
	Φ 500 chiều dày 12,3mm	m	1.751.091	"
	Class 2			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	11.182	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 2,0 mm	m	14.182	"
	Φ 34 chiều dày 2,0mm	m	19.545	"
	Φ 42 chiều dày 2,0mm	m	25.091	"
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	30.182	"
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	43.273	"
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	61.455	"
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	67.364	"
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	98.727	"
	Φ 125 chiều dày 3,7mm	m	127.000	"
	Φ 140 chiều dày 4,1mm	m	158.000	"
	Φ 160 chiều dày 4,7mm	m	204.636	"
	Φ 180 chiều dày 5,3mm	m	258.636	"
	Φ 200 chiều dày 5,9mm	m	321.091	"
	Φ 225 chiều dày 6,6mm	m	399.091	"
	Φ 250 chiều dày 7,3mm	m	516.636	"
	Φ 280 chiều dày 8,2mm	m	620.273	"
	Φ 315 chiều dày 9,2mm	m	792.727	"
	Φ 355 chiều dày 10,4mm	m	1.027.000	"
	Φ 400 chiều dày 11,7mm	m	1.304.636	"
	Φ 450 chiều dày 13,2mm	m	1.654.455	"
	Φ 500 chiều dày 14,6mm	m	2.092.818	"
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	13.091	TP Sơn La
	Φ 27 chiều dày 3,0 mm	m	20.091	"
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	22.364	"
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m	29.455	"
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m	36.545	"
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m	52.273	"
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	76.182	"
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	88.364	"
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	138.364	"
	Φ 125 chiều dày 4,8mm	m	161.273	"
	Φ 140 chiều dày 5,4mm	m	211.364	"
	Φ 160 chiều dày 6,2mm	m	264.727	"
	Φ 180 chiều dày 6,9mm	m	330.364	"
	Φ 200 chiều dày 7,7mm	m	409.818	"
	Φ 225 chiều dày 8,6mm	m	518.182	"
	Φ 250 chiều dày 9,6mm	m	667.818	"
	Φ 280 chiều dày 10,7mm	m	796.909	"
	Φ 315 chiều dày 12,1mm	m	996.000	"
	Φ 355 chiều dày 13,6mm	m	1.332.727	"
	Φ 400 chiều dày 15,3mm	m	1.689.000	"
	Φ 450 chiều dày 17,2mm	m	2.136.273	"
	Φ 500 chiều dày 19,1mm	m	2.708.182	"
	Zoăng cao su			
	Φ 60	cái	14.545	TP Sơn La
	Φ 75	cái	18.455	"
	Φ 90	cái	22.273	"
	Φ 110	cái	27.909	"
	Φ 125	cái	33.909	"
	Φ 140	cái	38.273	"
	Φ 160	cái	53.727	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 180	cái	66.000	"
	Φ 200	cái	66.727	"
	Φ 225	cái	89.091	"
	Φ 250	cái	106.364	"
	Φ 280	cái	150.909	"
	Φ 315	cái	203.909	"
	Φ 355	cái	262.364	"
	Φ 400	cái	373.000	"
	Φ 450	cái	478.182	"
	Φ 500	cái	596.273	"
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 12.5	cái	2.182	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 12.5	cái	2.909	"
	Φ 34 áp suất 12.5	cái	5.364	"
	Φ 42 áp suất 12.5	cái	9.818	"
	Φ 48 áp suất 12.5	cái	10.727	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	7.636	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	10.455	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	14.182	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	17.909	"
	Φ 125 áp suất 8.0	cái	40.364	"
	Φ 140 áp suất 8.0	cái	58.000	"
	Φ 160 áp suất 8.0	cái	82.545	"
	Φ 180 áp suất 8.0	cái	91.545	"
	Φ 200 áp suất 8.0	cái	182.545	"
	Φ 225 áp suất 8.0	cái	228.636	"
	Φ 250 áp suất 8.0	cái	345.545	"
	Φ 280 áp suất 8.0	cái	474.636	"
	Φ 315 áp suất 8.0	cái	632.818	"
	Nối góc 45 độ (chếch)			
	Φ 21 áp suất 12.5	cái	2.909	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.909	"
	Φ 34 áp suất 12.5	cái	6.000	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.273	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.818	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	11.182	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	19.364	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	25.364	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	38.727	"
	Φ 125 áp suất 10.0	cái	86.727	"
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	106.182	"
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	159.000	"
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.455	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.273	"
	Φ 34 áp suất 12.5	cái	7.636	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.636	"
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	8.818	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.091	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	23.455	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	30.818	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	49.273	"
	Φ 125 áp suất 10.0	cái	131.727	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	163.273	"
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	303.545	"
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 12.5	cái	4.182	TP Sơn La
	Φ 27 áp suất 12.5	cái	5.273	"
	Φ 34 áp suất 12.5	cái	9.364	"
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	7.455	"
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	11.000	"
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	17.455	"
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	29.818	"
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	41.000	"
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	69.727	"
	Φ 125 áp suất 10.0	cái	145.273	"
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	216.091	"
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	319.273	"
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 8.0	cái	1.364	TP Sơn La
	Φ 34x27 áp suất 8.0	cái	2.455	"
	Φ 48x34 áp suất 8.0	cái	4.182	"
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	6.455	"
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	6.455	"
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	10.182	"
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	10.182	"
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	10.727	"
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	12.818	"
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	14.545	"
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	15.818	"
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	23.182	"
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	12.727	TP Sơn La
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	19.364	"
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	20.727	"
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	32.000	"
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	38.545	"
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	49.455	"
	Ba chạc xiên (Y)			
	Φ60 áp suất 10.0	cái	21.545	TP Sơn La
	Φ75 áp suất 8.0	cái	39.364	"
	Φ90 áp suất 8.0	cái	48.909	"
	Φ110 áp suất 8.0	cái	74.455	"
	Φ125 áp suất 8.0	cái	151.182	"
	Φ140 áp suất 10.0	cái	245.727	"
	Φ160 áp suất 10.0	cái	348.545	"
	Bảng giá ống nhựa HDPE			
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 25 dày 1,5mm	m	8.182	TP Sơn La
	Φ 32 dày 1,8mm	m	13.182	"
	Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	"
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	"
	Φ 75 dày 3,6mm	m	56.727	"
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	"
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	"
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	"
	Φ 180dày 8,6mm	m	318.545	"
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	"
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	"
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	"
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	"
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	"
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	"
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	"
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	"
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.430.818	"
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	"
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	"
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	"
	PN8			
	Φ 20 dày 1,5mm	m	7.273	TP Sơn La
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	"
	Φ 32 dày 2,0mm	m	13.455	"
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	"
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	"
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	"
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	"
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	"
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	"
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	"
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	"
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	"
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	"
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	"
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	"
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	"
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	"
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	"
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	"
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	"
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	"
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.027.091	"
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	"
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	"
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	"
	PN10			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.636	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,0mm	m	9.818	"
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	"
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	"
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	"
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	"
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	"
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	"
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	"
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	"
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	"
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	"
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	"
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	"
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	"
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	"
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	"
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	"
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	"
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	"
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.683.091	"
	Φ 560 dày 41,2mm	m	5.094.436	"
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.628.364	"
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	"
	PN12.5			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	7.727	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	"
	Φ 32 dày 3,0mm	m	18.909	"
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	"
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	"
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	"
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	"
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	"
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	"
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	"
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	"
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	"
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	"
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	"
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	"
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	"
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	"
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	"
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	"
	Φ 400 dày 36,2mm	m	2.817.455	"
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	"
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.429.818	"
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	"
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	"
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	TP Sơn La
	Φ 25 dày 3,0mm	m	13.727	"
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	"
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	"
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	"
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	"
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	"
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	"
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	"
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	"
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	"
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	"
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	"
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	"
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	"
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	"
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	"
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	"
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	"
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	"
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.342.091	"
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	16.455	TP Sơn La
	Φ 50 dày 2,0mm	m	23.273	"
	Φ 63 dày 2,5mm	m	36.273	"
	Φ 75 dày 2,9mm	m	50.818	"
	Φ 90 dày 3,5mm	m	78.000	"
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.909	"
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	"
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	"
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	"
	Φ 180 dày 6,9mm	m	258.545	"
	Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	"
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	"
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	"
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	"
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	"
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	"
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	"
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	"
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	"
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	"
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	"
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	"
	PN8			
	Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	TP Sơn La
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"
	Φ 63 dày 3,0mm	m	40.091	"
	Φ 75 dày 3,6mm	m	57.000	"
	Φ 90 dày 4,3mm	m	90.000	"
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.818	"
	Φ 125 dày 6,0mm	m	156.000	"
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	194.273	"
	Φ 160 dày 7,7mm	m	255.091	"
	Φ 180 dày 8,6mm	m	321.182	"
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	400.091	"
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	503.818	"
	Φ 250 dày 11,9mm	m	614.818	"
	Φ 280 dày 13,4mm	m	784.273	"
	Φ 315 dày 15,0mm	m	982.455	"
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.455	"
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.584.364	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.988.727	"
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	"
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	"
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	"
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	"
	PN10			
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	TP Sơn La
	Φ 32 dày 2,0mm	m	13.182	"
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	"
	Φ 50 dày 3,0mm	m	30.818	"
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	"
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.273	"
	Φ 90 dày 5,4mm	m	99.727	"
	Φ 110 dày 6,6mm	m	151.091	"
	Φ 125 dày 7,4mm	m	190.727	"
	Φ 140 dày 8,3mm	m	238.091	"
	Φ 160 dày 9,5mm	m	312.909	"
	Φ 180 dày 10,7mm	m	393.909	"
	Φ200 dày 11,9mm	m	493.636	"
	Φ225 dày 13,4mm	m	606.727	"
	Φ250 dày 14,8mm	m	751.727	"
	Φ 280 dày 16,6mm	m	936.636	"
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.192.727	"
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.515.727	"
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.926.000	"
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.424.636	"
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	"
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	"
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	"
	Φ 710 dày 52,2mm	m	6.586.364	"
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.364	TP Sơn La
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	"
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.091	"
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	"
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.091	"
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.727	"
	Φ 75 dày 5,6mm	m	84.727	"
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.545	"
	Φ 110 dày 8,1mm	m	180.545	"
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.455	"
	Φ 140 dày 10,3mm	m	288.364	"
	Φ 160 dày 11,8mm	m	376.273	"
	Φ 180 dày 13,3mm	m	479.727	"
	Φ200 dày 14,7mm	m	587.818	"
	Φ225 dày 16,6mm	m	743.091	"
	Φ250 dày 18,4mm	m	923.909	"
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.158.364	"
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.448.818	"
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.837.545	"
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.326.364	"
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.941.364	"
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	"
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	"
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	7.727	TP Sơn La
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.727	"
	Φ 32 dày 3,0mm	m	18.818	"
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	"
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.273	"
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.182	"
	Φ 75 dày 6,8mm	m	101.091	"
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.727	"
	Φ 110 dày 10,0mm	m	218.000	"
	Φ 125 dày 11,4mm	m	282.000	"
	Φ 140 dày 12,7mm	m	349.636	"
	Φ 160 dày 14,6mm	m	462.364	"
	Φ 180 dày 16,4mm	m	581.636	"
	Φ200 dày 18,2mm	m	727.727	"
	Φ225 dày 20,5mm	m	889.727	"
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.106.909	"
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.387.273	"
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.756.000	"
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.229.273	"
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.841.000	"
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.595.909	"
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	"
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	"
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	"
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	23.364	TP Sơn La
	D25x2,8mm	m	41.727	"
	D32x2,9mm	m	54.091	"
	D40x3,7mm	m	72.545	"
	D50x4,6mm	m	106.273	"
	D63x5,8mm	m	169.000	"
	D75x6,8mm	m	235.000	"
	D90x8,2mm	m	343.000	"
	PN20			
	D20x3,4mm	m	28.909	TP Sơn La
	D25x4,2mm	m	50.727	"
	D32x5,4mm	m	74.636	"
	D40x6,7mm	m	115.545	"
	D50x8,3mm	m	179.545	"
	D63x10,5mm	m	283.000	"
	D75x12,5mm	m	392.000	"
	D90x15mm	m	586.000	"
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	15.000	TP Sơn La
	D25	cái	28.000	"
	D32	cái	31.000	"
	Cút			
	D20	cái	5.818	TP Sơn La

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D25	cái	7.727	"
	D32	cái	13.545	"
	D40	cái	22.000	"
	D50	cái	38.636	"
	D63	cái	118.182	"
	D75	cái	154.273	"
	D90	cái	238.000	"
	D110	cái	485.000	"
	Tê			
	D20	cái	6.818	TP Sơn La
	D25	cái	9.545	"
	D32	cái	17.273	"
	D40	cái	27.000	"
	D50	cái	53.000	"
	D63	cái	133.000	"
	D75	cái	199.727	"
	D90	cái	310.000	"
	D110	cái	480.000	"
	Măng sông			
	D20	cái	3.091	TP Sơn La
	D25	cái	5.182	"
	D32	cái	8.000	"
	D40	cái	12.818	"
	D50	cái	23.000	"
	D63	cái	46.000	"
	D75	cái	77.091	"
	D90	cái	130.545	"
	D110	cái	211.636	"
	Chếch			
	D20	cái	4.818	TP Sơn La
	D25	cái	7.727	"
	D32	cái	11.636	"
	D40	cái	23.091	"
	D50	cái	44.091	"
	D63	cái	101.000	"
	D75	cái	155.273	"
	D90	cái	185.000	"
	D110	cái	322.091	"
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.818	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	6.818	"
	D40/32,25,20	cái	10.545	"
	D50/40,32,25,20	cái	18.909	"
	D63/50,40,32,25,20	cái	36.636	"
	D75/63,50	cái	68.182	"
	D90/75,63,50	cái	120.364	"
	D110/90	cái	247.182	"
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	42.273	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	48.000	"
	D25x3/4"	cái	64.727	"
	D32x1"	cái	119.545	"
	Tê thu			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D25/20	cái	10.545	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	18.545	"
	D40/32,25,20	cái	40.727	"
	D50/40,32,25,20	cái	71.545	"
	D63/50,40,32,25,20	cái	125.727	"
	D75/63	cái	172.091	"
	D90/75,63,50	cái	290.000	"
	D110/90,75	cái	460.000	"
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	59.545	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	67.273	"
	D25x3/4"	cái	79.545	"
	D32x1"	cái	126.636	"
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	48.000	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	55.545	"
	D25x3/4"	cái	67.000	"
	D32x1"	cái	99.000	"
	D40x1.1/4	cái	288.000	"
	D50x1.1/2"	cái	360.000	"
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.000	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	46.545	"
	D25x3/4"	cái	51.909	"
	D32x1"	cái	84.545	"
	D40x1.1/4	cái	209.545	"
	D50x1.1/2"	cái	278.000	"
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	42.636	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	45.636	"
	D25x3/4"	cái	66.545	"
	D32x1"	cái	145.182	"
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	52.545	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	57.000	"
	D25x3/4"	cái	69.000	"
	D32x1"	cái	145.000	"
	Van cửa			
	D20	cái	149.000	TP Sơn La
	D25	cái	202.000	"
	D32	cái	233.000	"
	D40	cái	361.000	"
	D50	cái	615.000	"
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	38.000	TP Sơn La
	D25	cái	56.000	"
	D32	cái	80.545	"
	D40	cái	92.545	"
	D50	cái	139.000	"
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	96.545	TP Sơn La
	D25x3/4"	cái	154.545	"
	D32x1"	cái	236.545	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D40x1.1/4	cái	351.000	"
	D50x1.1/2"	cái	619.545	"
4	**Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh). Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86, tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559.**			
	Măng sông nối ống			
	D20	cái	15.400	TP Sơn La
	D25	cái	22.700	"
	D32	cái	33.300	"
	D40	cái	58.400	"
	D50	cái	103.600	"
	D63	cái	159.000	"
	D75	cái	284.400	"
	D90	cái	376.100	"
	D110	cái	673.300	"
	Côn thu			
	D25/20	cái	21.100	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	33.500	"
	D40/25,20	cái	46.200	"
	D40/32	cái	51.800	"
	D50/25	cái	65.800	"
	D50/32	cái	72.600	"
	D50/40	cái	85.200	"
	D63/25	cái	101.900	"
	D63/32	cái	107.700	"
	D63/40	cái	121.300	"
	D63/50	cái	140.600	"
	D75/50	cái	272.700	"
	D75/63	cái	284.700	"
	D90/50	cái	311.900	"
	D90/63	cái	311.900	"
	D90/75	cái	347.100	"
	D110/90	cái	612.300	"
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	10.000	TP Sơn La
	D20x3/4"	cái	10.200	"
	D20x1"	cái	10.200	"
	D25x1/2"	cái	13.700	"
	D25x3/4"	cái	13.700	"
	D25x1"	cái	13.700	"
	D32x1"	cái	19.400	"
	D32x3/4"	cái	19.400	"
	D40x1.1/4	cái	41.600	"
	D40x1	cái	41.400	"
	D40x1.1/2"	cái	41.600	"
	D50x1.1/2"	cái	59.300	"
	D50x2"	cái	60.500	"
	D63x1.1/2"	cái	97.200	"
	D63x2"	cái	98.800	"
	D75x2"	cái	169.600	"
	D75x2.1/2"	cái	176.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D90x2.1/2"	cái	205.900	"
	D90x2"	cái	205.900	"
	D90x3"	cái	205.900	"
	D110x4"	cái	362.300	"
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	11.100	TP Sơn La
	D20x3/4"	cái	11.100	"
	D25x1/2"	cái	15.100	"
	D25x3/4"	cái	15.100	"
	D32x1"	cái	21.700	"
	D40x1.1/4	cái	40.200	"
	D50x1.1/2"	cái	78.500	"
	D63x2"	cái	124.700	"
	D75x2.1/2"	cái	181.900	"
	D90x3"	cái	285.000	"
	Tê đều			
	D20	cái	23.600	TP Sơn La
	D25	cái	32.100	"
	D32	cái	49.500	"
	D40	cái	98.000	"
	D50	cái	157.100	"
	D63	cái	261.200	"
	D75	cái	448.500	"
	D90	cái	617.900	"
	D110	cái	1.315.700	"
	Tê thu			
	D25/20	cái	38.100	TP Sơn La
	D32/25,20	cái	48.500	"
	D40/32,25,20	cái	88.900	"
	D50/25,32	cái	132.800	"
	D50/40	cái	142.800	"
	D63/25	cái	210.000	"
	D63/32	cái	210.000	"
	D63/40	cái	219.500	"
	D63/50	cái	229.400	"
	D75/50	cái	371.900	"
	D75/63	cái	398.500	"
	D90/63	cái	603.800	"
	D90/75	cái	603.800	"
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	23.600	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	32.700	"
	D25x3/4"	cái	32.700	"
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	22.500	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	31.700	"
	D25x3/4"	cái	31.700	"
	Cút đều			
	D20	cái	18.700	TP Sơn La
	D25	cái	24.500	"
	D32	cái	34.400	"
	D40	cái	66.800	"
	D50	cái	108.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D63	cái	174.200	"
	D75	cái	318.900	"
	D90	cái	433.700	"
	D110	cái	807.900	"
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	14.300	TP Sơn La
	D25x1/2"	cái	20.200	"
	D25x3/4"	cái	20.200	"
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	12.300	TP Sơn La
	D20x3/4"	cái	12.300	"
	D25x1/2"	cái	15.600	"
	D25x3/4"	cái	15.600	"
	D25x1"	cái	16.600	"